

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/2012/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 20 tháng 12 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Về giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP về phương pháp xác định giá và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 8/1/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2012/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ khoá XVII, kỳ họp thứ 5;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Điều 2. Quyết định này thay thế Quyết định số 22/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Phú Thọ, các quyết định khác trái với Quyết định này của UBND tỉnh và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2013.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị và các tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Dân Mạc

QUY ĐỊNH**Về giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

*(Ban hành theo Quyết định số: 24/2012/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh Phú Thọ)*

Điều 1. Quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Thọ là văn bản cụ thể hoá Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/07/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ và Thông tư Liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNTM-BTC ngày 8/01/2010 Liên bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Giá đất các loại được sử dụng làm căn cứ để thực hiện các công việc sau:

- Tính thuế sử dụng đất và thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
- Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35, Luật Đất đai năm 2003;
- Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33, Luật Đất đai năm 2003;
- Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 59, Luật Đất đai năm 2003;
- Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
- Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 Luật Đất đai năm 2003 và các văn bản hướng dẫn thi hành; tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho nhà nước theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá do **UBND tỉnh quy định tại Quy định này.**

Điều 2. Giá đất được phân thành 9 loại chủ yếu:

1. Giá đất trồng lúa nước.
2. Giá đất trồng cây hàng năm còn lại (gồm đất trồng lúa nước còn lại, đất trồng lúa nương, đất trồng cây hàng năm khác).
3. Giá đất trồng cây lâu năm.
4. Giá đất rừng sản xuất.
5. Giá đất nuôi trồng thuỷ sản.
6. Giá đất ở tại nông thôn.
7. Giá đất ở tại đô thị.
8. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn
9. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và tại đô thị.

Điều 3. Phân vùng, khu vực, vị trí đất và xác định hệ số theo khu vực

1. Phân vùng, khu vực và vị trí đất

a) Phân vùng đất

Trên địa bàn tỉnh, đất được chia thành 2 vùng: Đồng bằng; Trung du, miền núi, trong đó:

- Vùng đồng bằng (gồm các xã đồng bằng, các phường và các thị trấn): 48 xã, phường, thị trấn;
- Vùng trung du, miền núi: 229 xã.

b) Phân loại khu vực

* Đối với đất ở

Được phân thành khu vực nông thôn và khu vực đô thị.

* Đối với đất nông nghiệp

Được phân loại theo khu vực từ khu vực 1 đến khu vực 3. Căn cứ vào việc phân loại khu vực đất nông nghiệp để xác định hệ số cho từng khu vực như sau:

+ Đối với đất trồng lúa, trồng cây hàng năm còn lại:

Khu vực 1 (hệ số 1,2): Áp dụng cho các phường thuộc Thành phố Việt Trì, Thị xã Phú Thọ, các thôn, khu tiếp giáp khu công nghiệp, khu thương mại, khu du lịch, khu đô thị mới; thị trấn Đoan Hùng (huyện Đoan Hùng), thị trấn Phong Châu (huyện Phù Ninh); thị trấn Yên Lập (huyện Yên Lập), thị trấn Thanh Ba (huyện Thanh Ba), thị trấn Hạ Hoà (huyện Hạ Hoà); thị trấn Lâm Thao, thị trấn Hùng Sơn (huyện Lâm Thao), thị trấn Hưng Hoá (huyện Tam Nông), thị trấn Sông Thao (huyện Cẩm Khê); thị trấn Thanh Thủy (huyện Thanh Thủy); thị trấn Thanh Sơn (huyện Thanh Sơn).

Khu vực 2 (hệ số 1,1): Áp dụng cho diện tích đất của các thôn, khu tiếp giáp với diện tích đất vị trí 1; xã Tiên Kiên, Xuân Lũng (huyện Lâm Thao), xã Ninh Dân, Yên Nội (huyện Thanh Ba); xã Tây Cốc, Sóc Đăng (huyện Đoan Hùng); xã Hoàng Xá, Xuân

Lộc, Bảo Yên (huyện Thanh Thủy), xã Cổ Tiết, Hồng Đà, Thượng Nông, Tam Cường, Văn Lương, Hương Nộn, Đậu Dương (huyện Tam Nông); xã Phú Lộc, xã Phù Ninh (huyện Phù Ninh); xã Tân Phú (huyện Tân Sơn); các xã còn lại của Thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ; xã Đồng bằng còn lại của các huyện.

Khu vực 3 (hệ số 1,0): Áp dụng cho các xã còn lại.

+ Đối với đất nuôi trồng thủy sản, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất:

. Khu vực 1 (hệ số 1,2): Áp dụng cho diện tích của các thửa đất tiếp giáp với đường quốc lộ.

. Khu vực 2 (hệ số 1,1): Áp dụng cho diện tích của các thửa đất tiếp giáp với đường tỉnh, đường huyện.

. Khu vực 3 (hệ số 1): Áp dụng cho diện tích của các thửa còn lại.

* Đối với khu vực đất giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, giữa các huyện, thành, thị:

- Đối với đất nông nghiệp tại khu vực đất giáp ranh được xác định từ đường phân địa giới hành chính với các tỉnh vào sâu địa phận tỉnh Phú Thọ tối thiểu 500 mét.

- Đối với đất phi nông nghiệp ở nông thôn tại khu vực đất giáp ranh được xác định từ đường phân địa giới hành chính với các tỉnh vào sâu địa phận tỉnh Phú Thọ tối thiểu 300 mét.

- Đối với đất phi nông nghiệp ở đô thị thuộc cùng 1 loại đô thị thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ đường phân địa giới hành chính với các tỉnh vào sâu địa phận tỉnh Phú Thọ tối thiểu 200 mét.

- Trường hợp khu vực đất giữa các tỉnh bị ngăn cách bởi sông, hồ, kênh có chiều rộng từ 100 mét trở xuống thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ bờ sông, bờ hồ, bờ kênh của mỗi bên sông, bên hồ, bên kênh vào sâu địa giới của tỉnh Phú Thọ theo quy định (500m, 300m, 200m) tương ứng với các loại đất giáp ranh nêu trên. Nếu chiều rộng của sông, hồ, kênh trên 100 mét thì không xếp loại đất giáp ranh.

- Khu vực đất giáp ranh giữa các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh được xác định theo nguyên tắc: Khoảng cách đất giáp ranh được xác định từ đường phân địa giới hành chính vào sâu địa phận mỗi huyện, thành, thị tối thiểu 100m, có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng như nhau, có cùng mục đích sử dụng hiện tại, cùng mục đích sử dụng theo qui định hiện hành thì mức giá đất tương đương nhau, nhưng mức giá tối đa không vượt khung giá đất do Chính phủ qui định.

- Trường hợp tại khu vực giáp ranh mà điều kiện kết cấu hạ tầng không như nhau thì giá đất tại khu vực đất giáp ranh được xác định căn cứ vào điều kiện thực tế của từng khu vực.

- Đối với đất ở tại nông thôn ở các vùng ven đô thị (các thôn tiếp giáp với thành phố, thị xã, thị trấn của các đô thị) thì giá đất tại các khu vực này được xác định theo nguyên tắc định giá cho các thửa đất liền kề và được vận dụng khung giá đất do Chính phủ qui định cho từng loại đô thị nằm liền kề.

*c) Phân loại vị trí*** Đối với đất ở*

Vị trí đất được xác định cụ thể trên bảng giá đất ở năm 2013 kèm theo.

** Đối với đất nông nghiệp*

Được phân theo vị trí từ vị trí 1 đến vị trí 3 tương ứng với các hạng đất từ hạng 1 đến hạng 6. Cụ thể:

- Đối với đất trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm còn lại, đất nuôi trồng thủy sản:

+ Vị trí 1: được xác định tương ứng với đất hạng 1 + hạng 2.

+ Vị trí 2: được xác định tương ứng đất hạng 3 + hạng 4.

+ Vị trí 3: được xác định tương ứng với đất hạng 5 + hạng 6.

- Đối với đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất rừng sản xuất:

+ Vị trí 1: được xác định tương ứng với đất hạng 1 + hạng 2.

+ Vị trí 2: tương ứng đất hạng 3.

+ Vị trí 3: tương ứng với đất hạng 4 + hạng 5.

2. Việc xác định giá cụ thể cho từng loại đất

a) Đất nông nghiệp

Giá đất nông nghiệp được thể hiện trên bảng giá đất kèm theo là giá đất của Khu vực 3 (hệ số 1,0) theo từng vùng và vị trí. Giá đất của Khu vực 2 được xác định bằng giá đất của Khu vực 1 nhân với hệ số 1,1 tương ứng theo từng vùng và vị trí; giá đất của Khu vực 1 được xác định bằng giá đất của Khu vực 1 nhân với hệ số 1,2 tương ứng theo từng vùng và vị trí.

- Đối với các loại đất nông nghiệp khác được xác định theo giá loại đất nông nghiệp thấp nhất liền kề trên địa bàn xã, phường, thị trấn. Trường hợp không có đất nông nghiệp liền kề thì xác định theo giá đất nông nghiệp thấp nhất cùng vị trí trên địa bàn xã, phường, thị trấn.

- Giá đất một số trường hợp được xác định như sau:

+ Trường hợp đất vườn, ao, trong cùng một thửa có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở (trước đây là đất vườn tạp theo Luật Đất đai năm 1993) được xác định bằng 02 lần giá đất nông nghiệp cao nhất trong cùng địa bàn xã, phường, thị trấn, nhưng không được cao hơn giá đất ở của thửa đất đó.

+ Giá đất các trường hợp sau được quy định bằng 01 lần giá loại đất nông nghiệp cao nhất trong cùng địa bàn xã, phường, thị trấn:

Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới phường, trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.

Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

b) Đối với đất ở tại nông thôn và đất ở đô thị

Giá đất ở của từng khu vực, từng đoạn đường (ngõ, phố), vị trí thể hiện cụ thể trên bảng giá đất ở đính kèm.

c) Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn và tại đô thị được tính bằng 80% giá đất ở cùng vị trí liền kề tại khu vực. Nếu các loại đất trên liền kề với nhiều loại khác nhau thì căn cứ vào giá loại đất có mức giá cao nhất.

d) Giá đất sông suối để khai thác cát sỏi lòng sông (đất sản xuất vật liệu xây dựng, góm sỏi)

Được xác định giá cụ thể cho từng lòng sông, suối theo vị trí giữa các huyện thành thị để áp dụng cho các dự án khai thác cát sỏi.

Giá đất cụ thể theo bảng giá đất phi nông nghiệp kèm theo.

e) Giá của các loại đất khác còn lại ngoài các loại đất đã nêu trên, mức giá được tính bằng giá đất ở vị trí liền kề của khu vực. Nếu các loại đất trên liền kề với nhiều loại khác nhau thì căn cứ vào giá loại đất có mức giá cao nhất.

Điều 4. Giá đất các loại ban hành được thực hiện kể từ ngày 01/01/2013 và không áp dụng đối với các trường hợp sau đây:

1. Giao đất cho nhân dân làm nhà ở đã có quyết định trước ngày 01/01/2013.

2. Tính thuê chuyển quyền sử dụng đất hoặc thuê thu nhập cá nhân, lệ phí trước bạ đã làm thủ tục trước ngày 01/01/2013.

3. Thu hồi đất đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và đã chi trả tiền trước ngày 01/01/2013; các trường hợp đã phê duyệt dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày 01/01/2013 nhưng đang thực hiện chi trả hoặc chưa chi trả cho người có đất bị thu hồi theo quy định tại khoản 1, khoản 3, Điều 31, Quyết định số 1467/2011/QĐ-UBND ngày 27/4/2011 của UBND tỉnh.

4. Hợp đồng thuê đất đã ký và nộp tiền thuê đất hàng năm chưa hết thời hạn ổn định 5 năm.

5. Các dự án đầu tư thuộc diện ưu đãi đầu tư và các dự án sản xuất, kinh doanh theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc thuê đất nhưng chủ dự án xin nộp tiền sử dụng đất đã được thoả thuận và ký kết với chủ dự án trước ngày 01/01/2013.

Điều 5. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra các huyện, thành, thị, thực hiện đúng quy định này; thường xuyên theo dõi sự biến động giá đất trên thị trường, đề xuất điều chỉnh bổ sung bảng giá đất trình UBND tỉnh để trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến trước khi xem xét quyết định.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét giải quyết./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Dân Mạc

PHỤ BIỂU

*Kèm theo Quyết định số 24/2012/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2012
của UBND tỉnh)*

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TỈNH PHÚ THỌ NĂM 2013***ĐVT: Đồng/m²***

STT	DIỄN GIẢI	XÃ ĐỒNG BẰNG	XÃ TRUNG DU, MIỀN NÚI
1	Đất trồng lúa nước		
	Vị trí 1 (Hạng 1 + Hạng 2)	29.800	27.100
	Vị trí 2 (Hạng 3 + Hạng 4)	26.800	24.400
	Vị trí 3 (Hạng 5 + Hạng 6)	25.300	23.000
2	Đất trồng cây hàng năm còn lại		
	Vị trí 1 (Hạng 1 + Hạng 2)	25.300	23.000
	Vị trí 2 (Hạng 3 + Hạng 4)	22.800	20.700
	Vị trí 3 (Hạng 5 + Hạng 6)	21.500	19.600
3	Đất nuôi trồng thủy sản		
	Vị trí 1 (Hạng 1 + Hạng 2)	25.300	23.000
	Vị trí 2 (Hạng 3 + Hạng 4)	22.800	20.700
	Vị trí 3 (Hạng 5 + Hạng 6)	21.500	19.600
4	Đất trồng cây lâu năm		
	Vị trí 1 (Hạng 1 + Hạng 2)	24.100	21.900
	Vị trí 2 (Hạng 3)	21.700	19.700
	Vị trí 3 (Hạng 4 + Hạng 5)	20.500	18.600
5	Đất rừng sản xuất		
	Vị trí 1 (Hạng 1 + Hạng 2)	11.200	7.100
	Vị trí 2 (Hạng 3)	10.100	6.400
	Vị trí 3 (Hạng 4 + Hạng 5)	9.600	6.000

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ NĂM 2013*Đơn vị: Đồng/m²*

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
A	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
I	XÃ SÔNG LÔ	
1	Đất thuộc trung tâm xã + cầu Việt Trì cũ ra QL2	300.000
2	Đất hai bên đường liên thôn	200.000
3	Đất nằm giáp chân đê bao (mới)	300.000
4	Khu QH đông Cửa Đình tiếp giáp sau băng 1 đường Hùng Vương	1.500.000
5	Đất còn lại	150.000
II	XÃ TRUNG VƯƠNG	
1	Đường A - B từ đường C đi Trung tâm Khuyến nông	1.200.000
2	Đường A1 - B1 đi đường C đến nhà ông Khắc	1.200.000
3	Đường A2 - B2 từ đường C đi khu tập thể Thủy lợi cũ	1.000.000
4	Đường Mai An Tiêm (tên cũ là đường Z - H - E đi từ Trụ sở Liên đoàn Lao động tỉnh đến công bà Nhiên xóm Mộ)	2.500.000
5	Từ công bà Nhiên xóm Mộ tới công Sở Lương thực cũ	700.000
6	Đường E - M - N từ công Sở Lương thực cũ đến Trường Chính trị thành phố	600.000
7	Đường B2 - C từ công ông Kỳ (Lợi) đến công nhà ông Trò	
	. Phía bên xóm Đình (Đôi)	700.000
	. Phía bên Đông	500.000
8	Khu dân cư đôi Thú y cũ	500.000
9	Khu dân cư đôi Bình Hải	800.000
10	Đất thuộc Trung tâm xã, đường liên xã	
	. Phía đôi	600.000
	. Phía đông	400.000
11	Đất 2 bên đường liên thôn	
	. Phía đôi	400.000
	. Phía đông	300.000
12	Đất đôi Mụ	400.000
13	Đất đôi Quê	300.000
14	Khu cây Vối, Giếng ngược	400.000
15	Khu Giếng nhà (độc ông Mít)	300.000
16	Khu đồng Súi	400.000
17	Khu lô kết	200.000
18	Khu Gò Se Đông Châu	250.000
19	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến nhà bà Dung (Trịnh)	2.000.000
20	Khu quy hoạch xóm Mai (Nhà văn hóa Xóm Mai)	500.000
21	Khu quy hoạch xóm Gạo	500.000
22	Khu quy hoạch ven Trường Chính trị thành phố	1.000.000
23	Băng 2 đường Hai Bà Trưng cũ	1.000.000
24	Đất còn lại	300.000
III	XÃ THUY VÂN	
1	Đất thuộc trung tâm xã, khu vực gần chợ	650.000
2	Đất hai bên đường liên thôn, khu tái định cư, băng 1 hai bên đường nội thị Thụy	550.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
	Vân - Thanh Đình - Chu Hóa	
3	Đất còn lại	400.000
IV	XÃ PHƯỢNG LÂU	
1	Đất 2 bên bờ đê sông Lô (Đất 2 bên bờ đê sông Lô đi Xí nghiệp chế biến rác thải, đất thuộc trung tâm xã được tách ra làm 2 đoạn)	300.000
2	Đất 2 bên đường từ đê đi XNRT	300.000
3	Đất từ cây hoè đến Đông Đáp (Đất ở 2 bên đường liên thôn được tách ra làm 4 đoạn)	250.000
4	Đất từ nhà ông Khanh đến Cầu Nhồi	250.000
5	Đất từ đình Phượng An đến ông Thọ	250.000
6	Đất từ nhà ông Dũng đi Bờ Hạ	250.000
7	Khu 3 An Thái (tái định cư)	200.000
8	Đất khu QH đôi Trầm Linh và đông Bản (trừ băng 1 đoạn đường từ đê sông Lô đi Xí nghiệp rác thải)	300.000
	Đất còn lại	180.000
V	XÃ HY CƯƠNG	
1	Đất hai bên đường Văn Lang (đường Quốc lộ 2 cũ)	
	. Băng 1 - hai bên đường từ ngã 3 Đền Hùng đến hết địa phận xã Hy Cương	5.500.000
2	Đất hai bên đường Lạc Hồng (đường Quốc lộ 32C cũ):	
	. Băng 1 - Đất hai bên đường từ giáp phường Văn Phú đến nhà ông Thanh Dung (rẽ vào đơn vị 652)	2.000.000
	. Băng 1 - Đoạn từ nhà Thanh Dung đến hết địa phận xã Hy Cương nhà bà Phương	2.000.000
3	Đường tỉnh lộ 325	
	. Băng 1 - Đoạn từ giáp ngã 3 Đền Hùng đến nhà bà Bùi Thị Hợp xã Hy Cương	2.800.000
	. Băng 1 - Đoạn từ giáp nhà bà Bùi Thị Hợp đến nhà ông Huệ xã Hy Cương	2.400.000
	. Băng 1 - Đoạn từ giáp nhà ông Huệ đến đầu đường bê tông chợ Hy Cương nhà ông Uân	2.100.000
4	. Băng 1 - Đoạn từ nhà ông Uân đi đường Lạc Hồng (đường Quốc lộ 32C cũ)	1.500.000
5	. Băng 1 - Công biểu tượng Đền Hùng qua khu tái định cư đi đường Lạc Hồng (đường Quốc lộ 32C cũ)	1.700.000
6	. Băng 1 - Đất hai bên đường từ nhà ông Uân đến nhà Quan hết địa phận xã Hy Cương	1.300.000
7	. Đất hai bên đường từ nhà ông Triệu Việt Thanh đến Đền Mẫu Âu Cơ	1.100.000
8	. Băng 1 - Đất hai bên đường từ đập Phân Muối đi đường Lạc Hồng (Quốc lộ 32C cũ)	1.800.000
9	. Băng 1 - Đất hai bên đường từ bãi đỗ xe số 1 đến Đồi Thông	1.800.000
10	. Băng 1 - Đoạn từ 309 đi đường Lạc Hồng (qua Chùa)	1.200.000
11	. Đất hai bên đường thuận lợi về giao thông (khu 1, 2, 3, 4)	300.000
12	. Đất từ nhà văn hóa thôn 2 đến Gò Lán thôn 5	300.000
13	. Đoạn từ đường Lạc Hồng (Quốc lộ 32C cũ) đi làng Chăm	350.000
14	. Đoạn từ nhà ông Tú đến bãi xe nhà Chia + ông Bính	1.000.000
15	Đất khu dân cư tập trung mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng - Tái định cư số 1, 2 (băng 2)	400.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
16	Đất các khu vực còn lại và hạ tầng 3 - 4	300.000
17	Từ nhà ông Thanh Dung qua đơn vị 652 đi Chu Hóa	1.200.000
VI	XÃ CHU HÓA	
1	Đất hai bên đường liên xã và khu vực chợ	
	. Đoạn từ UBND xã Chu Hoá đi Thanh Đình	400.000
	. Đoạn từ UBND xã Chu Hoá đi thị trấn Hùng Sơn	300.000
	Đoạn từ UBND xã Chu Hoá đi xã Hy Cương	
	. Từ UBND xã đến khu đầu giá đôi Cây Đa	1.200.000
	. Từ khu đầu giá Đôi cây Đa đến đường Lạc Hồng (giáp nhà ông Đào Anh Tuấn)	400.000
	. Đoạn từ nhà ông Duyên khu 2 đi thị trấn Lâm Thao (cầu Mới)	300.000
2	Các khu dân cư tập trung mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng	
	. Các khu có đường bê tông	250.000
	. Các khu không có đường bê tông	180.000
3	Khu vực ắc quy	
	. Đất hai bên đường từ giáp đường Lạc Hồng vào cổng Nhà máy ắc quy	400.000
	. Đất hai bên đường từ đường Lạc Hồng đến UBND xã Chu Hoá	1.400.000
4	Đất ven đường Lạc Hồng (đường quốc lộ 32C cũ)	
	. Đoạn từ giáp phường Vân Phú đến rẽ vào đường 652	2.000.000
	. Đoạn từ rẽ vào UBND xã Chu Hoá đến nhà ông Bẩy giáp TT Lâm Thao	1.200.000
5	Khu tái định cư Hóc Thiểu	
	. Từ nhà ông Nhất đến nhà ông Thọ	500.000
	. Các vị trí còn lại	400.000
6	Đất các khu vực còn lại	
	. Các khu tương đối thuận lợi giao thông	200.000
	. Các khu dân cư còn lại	150.000
VII	XÃ THANH ĐÌNH	
1	Đất hai bên đường liên xã khu vực chợ	
	. Đất hai bên đường liên xã khu vực chợ	600.000
2	Các khu dân cư tập trung mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng	
	. Các khu dân cư tập trung mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng	400.000
3	Đất khu dân cư còn lại	
	. Đất hai bên đường tương đối thuận lợi về giao thông xã miền núi	300.000
	. Đất các khu vực còn lại khác	200.000
VIII	XÃ KIM ĐỨC	
1	Đường Văn Lang (tên cũ là đất hai bên đường Quốc lộ 2)	5.500.000
2	Đất hai bên đường từ ngã 3 Đền Hùng đến nhà ông Lân (cách ngã ba 60 m)	1.500.000
3	Đất hai bên đường tỉnh 323B tiếp giáp nhà ông Lân đến đường đi vào đơn vị D16	1.500.000
4	Đất hai bên đường tỉnh 323B tiếp giáp đi vào D16 đến giáp xã Hùng Lô	500.000
5	Đất khu trung tâm, khu vực chợ, đường liên xã	500.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
6	Khu tái định cư Núi Sòng (đường cao tốc):	
	. Bảng 1	500.000
	. Bảng 2	300.000
7	Từ nhà văn hóa khu 10 đến dốc Gò Thờ	500.000
8	Từ nhà bà Thời đến trạm biến áp số 2	500.000
9	Từ nhà văn hóa khu 2 đến nhà ông Hà khu 12	500.000
10	Từ nhà ông Thân Bộ đến ngã tư bờ xanh	500.000
11	Từ nhà văn hóa khu 6 qua khu 4 đến xã An Đạo	500.000
12	Từ ngã tư bờ xanh đến xã Vĩnh Phú	500.000
13	Đất các khu dân cư còn lại	
	. Đất các khu còn lại gồm khu: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8	200.000
	. Đất các khu còn lại gồm khu: 5, 9, 10, 11, 12	300.000
IX	XÃ HÙNG LÔ	
1	Khu vực 1:	
	. Đất ở hai bên đường tỉnh 323b từ nhà ông Hoà Âm K5 tiếp giáp đường tỉnh 323 đến đê hữu sông Lô	1.000.000
	. Đất ở hai bên đường liên thôn K4 tiếp giáp đường tỉnh 323b đến nhà ông Tỉnh Đông (khu 4)	500.000
	. Đất ở hai bên đường nội thôn K4 đi khu chợ từ nhà ông Tư Điều tiếp giáp ĐT 323B	500.000
	. Đất ở hai bên đường nội thôn K7 từ nhà ông Tư Thường tiếp giáp đường tỉnh 323B	500.000
	. Đất ở đường nội thôn K5 từ nhà ô Khoa Nghĩa đến tiếp giáp đường tỉnh 323B	500.000
	. Đất ở hai bên đường nội thôn từ nhà ông Thắng K1 tiếp giáp đường tỉnh 323B	500.000
2	Khu vực 2:	
	. Đất ở hai bên đường tỉnh 323B từ nhà ông Hoà Âm K5 đến tiếp xã Kim Đức	900.000
	. Đất ở tiếp giáp ven chân đê phía trong từ giáp xã Vĩnh Phú đến giáp xã Phụng Lâu	700.000
	. Đất ở hai bên đường nội thôn khu 9 từ cầu ra tiếp giáp đường tỉnh 323 đê hữu sông Lô	700.000
	. Đất ở đường nội thôn K8 từ cổng Trống đến rặng nhãn giáp đường tỉnh 323 đê hữu sông Lô	700.000
	. Đất ở hai bên đường nội thôn từ ông Đáp Tự (khu 6) đến tiếp giáp đường tỉnh 323B	500.000
	. Đất ở hai bên đường nội thôn ngõ từ nhà ông Hà Cẩm K2, ngõ từ nhà ông Quế Hưởng (khu 1) đến tiếp giáp đường tỉnh 323 đê hữu sông Lô đến giáp đường tỉnh 331 đê hữu sông Lô	500.000
	. Đất ở hai bên đường nội thôn K5 từ nhà ông Ngân đến nhà ông Tuấn Lục vòng trong xóm đê sông Lô	300.000
	Đất ở hai bên đường các ngõ cắt nội thôn khu 5, khu 6 tiếp giáp đường tỉnh 323B	300.000
3	Khu vực 3:	
	. Đất ở đường liên thôn, nội thôn từ khu 1 đến khu 10	300.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
	. Đất ở đường liên thôn, nội thôn khu 8, khu 9	500.000
	. Đất ở khu vực chợ Xóm	1.000.000
	. Đất tiếp giáp chân đê phía ngoài	400.000
	. Đất ở đường nội thôn, ngõ hẻm của các khu còn lại	200.000
4	Khu 4 (Tái định cư đường xuyên Á)	200.000
5	Khu vực 5	
	. Đất ở hai bên đường liên thôn từ nhà bà Vinh Sắc khu 2 đến nhà ông Thắng Nga khu 1	400.000
	. Đất ở hai bên đường liên thôn từ nhà bà Vinh Sắc khu 2 đến nhà ông Tình Đông khu 1	400.000
X	XÃ TÂN ĐỨC	
1	Đất hai bên ven đường trục chính trung tâm của xã	400.000
2	Đất còn lại	300.000
B	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ	
I	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH	
1	Đường Hùng Vương	
	. Đoạn từ nút A2 đến đê sông Lô	3.500.000
	. Đoạn từ đê sông Lô đến nút A2	7.000.000
	. Đoạn từ A2 đến nút A3	7.000.000
	. Đoạn từ A3 đến nút A5	8.000.000
	. Đoạn từ A5 đến nút A11	10.000.000
	. Đoạn từ nút A11 đến cầu Nang	7.000.000
	. Đoạn từ cầu Nang đến ngã ba Đền Hùng	5.500.000
2	Đoạn đường Bưu điện tỉnh qua chợ Trung tâm Việt Trì đến đường Trần Phú	9.000.000
3	Đường Trần Phú	
	. Đoạn từ A7 đến C7	7.000.000
	. Đoạn từ C7 đến D7	6.000.000
	. Đoạn từ D7 đi đê sông Lô	5.500.000
4	Đường Nguyễn Tất Thành	
	. Từ nút A2 đến nút C10	5.000.000
5	Đường Quang Trung (đường Hòa Phong cũ)	
	. Đoạn A9 - C9	9.000.000
6	Đường Châu Phong	
	. Đoạn A8 - C8	7.000.000
	. Đoạn từ C8 đến hồ Đại phát thanh truyền hình tỉnh	4.500.000
7	Phố Minh Lang (đường Âu Cơ cũ)	4.000.000
8	Đường Hai Bà Trưng	
	. Từ đường Lạc Long Quân đến đường Nguyễn Tất Thành	5.000.000
9	Đường Trần Nguyên Hãn	
	. Từ cổng Nhà máy Giấy đến đường Nguyễn Tất Thành	4.500.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
10	Phố Hà Chương (đường Hà Huy Tập cũ)	
	. Từ đường Hùng Vương qua sau Ngân hàng, Kho bạc đến đường sắt	3.700.000
11	Phố Hàm Nghi (Đường Thanh Xuân cũ)	
	. Đoạn từ đường Trần Phú đến đến đường Lê Quý Đôn	4.000.000
12	Đường Lê Quý Đôn	
	. Từ đường Hùng Vương đến giao với phố Hà Liễu	4.500.000
	. Từ điểm giao phố Hà Liễu đến đường sắt	3.000.000
13	Phố Hà Bông (Đường Kim Đồng cũ)	
	. Từ đường Hùng Vương đến đường Lê Quý Đôn	3.500.000
14	Đường Đoàn Kết	
	. Từ Công an Tiên Cát đến đường Lạc Long Quân	4.000.000
15	Đường Đại Nãi (đường Công nhân cũ)	
	. Từ A10 qua cổng Nhà máy Dệt đến đường Nguyệt Cư	3.000.000
16	Phố Lê Đồng (Đường vào khu Công nghiệp Thụy Vân)	
	. Từ đường Hùng Vương đến cổng khu Công nghiệp	3.500.000
17	Phố Hàn Thuyên (Đường Tân Bình cũ)	
	. Từ tiếp giáp đường Trần Phú đến đường Châu Phong	4.500.000
18	Đường Nguyễn Du	
	Đoạn từ đường Hùng Vương đến nút C10 đường Nguyễn Tất Thành	4.000.000
	Đoạn từ đình Hương Trâm, phường Dữu Lâu đến nút C10 đường Nguyễn Tất Thành	500.000
	Từ cây xăng Dữu Lâu đến công nghĩa trang Dữu Lâu (đường Nguyễn Du cũ)	800.000
	Đoạn từ nghĩa trang Dữu Lâu đến đình Hương Trâm (đường Nguyễn Du cũ)	600.000
19	Phố Vũ Duệ (Đường 20/7 cũ)	
	Đoạn từ tiếp giáp đường Nguyễn Du đến cổng trường Đinh Tiên Hoàng	2.500.000
	Đoạn từ cổng trường Đinh Tiên Hoàng đến Ngã tư (Ổng To)	2.000.000
	Đoạn từ lương thực Văn Cơ đến hết tường rào Trường Đào tạo công nhân kỹ thuật xây dựng	2.000.000
20	Đường Lạc Long Quân (từ ngã ba chợ Núi đi cầu Việt Trì)	3.000.000
21	Đường Chử Đồng Tử (đường Bạch Hạc cũ)	
	Từ cầu Việt Trì đến đê Bầu Sao	1.000.000
22	Phố Nàng Nội (Đường Du lịch Bạch Hạc - Bến Gót cũ)	1.000.000
23	Đường Tiên Dung (Đường Nam Công viên Văn Lang cũ)	4.000.000
24	Đường Nguyệt Cư (từ ngã ba chợ Núi đi ngã ba Văn Cơ)	3.000.000
II	PHƯỜNG BẠCH HẠC	
1	Khu phố Châu Phong	
	. Đoạn từ đầu Cầu cũ đi Toa Đen	250.000
	. Ngõ từ giáp hành lang cầu đến nhà ông Khai	250.000
	. Trục đường chùa Bi (đổi tên thành phố Chùa Bi)	250.000
	. Ngõ từ đường Chử Đồng Tử (đường Bạch Hạc cũ) vào hết khu tập thể Công ty cổ phần cơ khí Giao thông Phú Thọ	250.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
	. Ven đường kè	300.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	200.000
2	Khu phố Bạch Hạc	
	. Ven đường kè du lịch Bạch Hạc	250.000
	. Phố Trần Nhật Duật (Trục đường Trần Nhật Duật cũ)	245.000
	. Ngõ từ đường Chữ Đồng Tử (đường Bạch Hạc cũ) nhà ông Hảo đến nhà bà Thu	200.000
	. Ngõ từ nhà ông Hải Hạnh đến nhà ông Kim Văn Hùng	200.000
	. Ngõ từ nhà ông Sơn Tân đến nhà ông Hùng Nội	200.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	200.000
3	Khu phố Đoàn Kết	
	. Ven bờ kè Bạch Hạc	250.000
	. Ngõ từ đường Chữ Đồng Tử (đường Bạch Hạc cũ) vào khu tập thể Xí nghiệp mộc Bạch Hạc	250.000
	. Ngõ từ đường Chữ Đồng Tử (đường Bạch Hạc cũ) vào khu lò vôi cũ	250.000
	. Ngõ từ nhà bà Hiền đến kè (Đường Bàn Quân)	250.000
	. Tuyến đường còn lại khu giãn dân Đoàn Kết	150.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	150.000
4	Khu vực Mộ Thượng	
	. Trục phố Trần Nhật Duật (đường Trần Nhật Duật cũ)	150.000
	. Ngõ từ đường Du Lịch qua xóm mới Mộ Thượng đến phố Nhị Hà (đường Nhị Hà cũ)	150.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	150.000
5	Khu vực Lang Đài	
	. Trục phố Nhị Hà (đường Nhị Hà cũ)	500.000
	. Tuyến đường từ sân Đình qua sân kho ra Trạm Y tế	250.000
	. Tuyến đường từ ngã ba Đình ra nhà ông Kinh	300.000
	. Từ nhà ông Kinh qua ao làng ra đường Nhị Hà	250.000
	. Từ nhà ông Kinh qua nhà ông Thức đến đường nối QL 2	250.000
	. Từ phố Nhị Hà đến nhà ông Hách	250.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	150.000
6	Khu tái định cư	
	. Băng mặt đường (băng 1)	500.000
	. Các băng còn lại	300.000
	. Tuyến đường tại khu dân dân Phong Châu	170.000
	. Các tuyến đường còn lại	200.000
III	PHƯỜNG THANH MIẾU	
1	Phố Đồi Cam (đường Đồi Cam cũ)	
	. Từ cây xăng Thanh Miếu đến tiếp giáp đường Hùng Vương (thuộc khu 7 + 8 + 11 + 12)	2.000.000
2	Phố Nguyễn Văn Dốc (đường Thanh Bình cũ)	

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
	. Từ tiếp giáp đường Trần Nguyên Hãn đến tiếp giáp phố Đồi Cam (đường Đồi Cam cũ)	1.000.000
3	Phố Lý Tự Trọng (Đường Lý Tự Trọng cũ)	
	. Từ nhà ông Triệu đến Trường Mầm non Công ty Giấy (khu 1, 2, 3, 4)	2.500.000
	. Từ Trường mầm non Cty Giấy đến cổng Trường THPT Công nghiệp Việt Trì (thuộc khu 3)	1.000.000
4	Đường Thanh Hà	
	. Từ tiếp giáp đường Nguyễn Tất Thành đến tiếp giáp đường Trần Nguyên Hãn (thuộc khu 5 + 6)	500.000
5	Các con đường khác trong khu dân cư	
	. Từ tiếp giáp đường Trần Nguyên Hãn qua UBND phường Thanh Miếu đến đường Nguyễn Tất Thành (thuộc khu 6 + 9)	1.500.000
	. Từ tiếp giáp đường Hùng Vương qua trạm xá phường Thanh Miếu đến đường Nguyễn Tất Thành (thuộc khu 7 + 11 + 12)	500.000
	. Từ đường Hùng Vương qua nhà ông San, ông Quý đến tiếp giáp phố Lý Tự Trọng (đường Lý Tự Trọng cũ) thuộc khu 1 + 2	560.000
	. Đoạn từ tiếp giáp phố Đồi Cam đến đường Nguyễn Tất Thành	500.000
	. Các đường vòng quanh phố thuộc bảng 1 của các khu dân cư	300.000
	. Các ngõ hẻm còn lại 14 khu	250.000
IV	PHƯỜNG BẾN GÓT	
1	Khu phố Việt Hưng	
	. Đoạn đường A3H3 đến lối rẽ ra đường Hùng Vương (đường đi cổng sau chợ Gát)	2.000.000
	. Bảng 2 - khu Việt Hưng (dãy 44 ô được quy hoạch sau UBND phường Bến Gót)	800.000
	. Đoạn từ lối rẽ đường Hùng Vương đến chợ Gát	1.900.000
	. Đoạn đường đi chợ Gát rẽ ra đường sắt (tổ 2 phố Việt Hưng)	1.400.000
	. Đường bao quanh tổ 5 Việt Hưng	350.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	200.000
2	Khu phố Hoà Bình 1 + 2	
	. Đoạn từ A2A3 Quốc lộ 2 cũ (cổng chùa Hoà Bình)	1.200.000
	. Đoạn tiếp giáp QL2 cũ đi Xí nghiệp đường sắt (Cổng đình làng Việt Trì)	550.000
	. Đoạn từ nút A2 đi xã Sông Lô và các ngõ bao quanh	350.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	200.000
3	Khu phố Kiến Thiết	
	. Đoạn tiếp giáp A2A3 đến cổng Công ty than	650.000
	. Đoạn từ cổng Công ty đường sắt đến cổng đỏ (Tổ 18 Kiến Thiết)	600.000
	. Ngõ bao quanh phố	350.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	250.000
4	Khu phố Hồng Hà 1 + 2	
	. Từ Công an phường Bến Gót đến trại Thanh Hà	650.000
	. Bảng 2 khu Ga Việt Trì	850.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
	. Bảng 2 khu Cảng Việt Trì	550.000
	. Đường Thạch Khanh (tên cũ là từ Cửa Ga Việt Trì đi Bến Gót đường 19,5m)	1.200.000
	. Bưu điện ga Việt Trì đi Bến Gót	600.000
	. Xí nghiệp Vật tư đường sắt đi bờ đê sông Hồng	1.000.000
	. Đoạn đường ký túc xá PăngRim	1.200.000
	. Đoạn từ đường sông Thao đến Trạm thực phẩm cũ (tổ 22)	1.200.000
	. Đường rẽ từ Lạc Long Quân vào 16 hộ tổ 21 đến nhà bà Thiệu	1.000.000
	. Bảng 3 khu ga Việt Trì	550.000
	. Đoạn đường tổ 21 - khu Hồng Hà 1 (giáp đường đê tả sông Thao - đê hữu sông Lô)	500.000
	. Ngõ bao quanh phố	350.000
	. Ngõ hẻm còn lại	300.000
V	PHƯỜNG THỌ SƠN	
1	Đường Hùng Vương	
	. Đường ngõ công trên chợ Gát (khu vực tổ 4B đến đường Lạc Long Quân)	2.000.000
	. Ngõ từ đường Hùng Vương vào Trung tâm hội nghị tỉnh	2.000.000
	. Ngõ từ đường Hùng Vương vào Cty TNHH Chí Hòa	2.000.000
	. Ngõ từ đường Hùng Vương vào Doanh nghiệp Kim Sơn	2.000.000
	. Ngách từ đường Hùng Vương vào đến hộ ông Thành tổ 7	850.000
2	Đường Hai Bà Trưng	
	. Ngõ từ hộ ông Văn tổ 26B đến hộ bà Ty tổ 26B	1.000.000
	. Đoạn nối từ đường Hai Bà Trưng đến đường Nguyễn Tất Thành (khu vực tổ 27B) trừ những hộ quay ra đường Hai Bà Trưng	2.000.000
	. Đường từ ngã 4 Thọ Sơn đến hộ ông Huy tổ 33 - phố Thành Công	2.000.000
3	Khu phố Long Châu Sa	
	<i>Khu vực Công ty xây dựng số 22</i>	
	. Đường từ hộ bà Ngọc đến hộ ông Khanh tổ 10	1.300.000
	. Đường từ hộ ông Khanh đến hộ bà Hới tổ 12	1.300.000
	. Đường từ nhà bà Hới đến hộ nhà bà Quý tổ 11B	1.300.000
	. Đường từ hộ bà Hới đến hộ bà Hằng tổ 11A	1.100.000
	. Ngõ từ bà Lợi tổ 10 đến hộ bà Hòe tổ 10	550.000
	. Đoạn từ hộ ông Lý đến hộ bà Hải tổ 10	700.000
	. Ngõ sau Bệnh viện Xây dựng Việt Trì	350.000
	. Ngõ từ hộ ông Trung đến hộ ông Tường tổ 10	550.000
	<i>Khu vực báo Phú Thọ cũ</i>	
	. Ngõ thuộc bảng 1, 2, 3 tổ 11A	550.000
	. Ngõ từ hộ bà Hồng đến hộ ông Diên tổ 11A	350.000
	<i>Khu vực rạp Long Châu Sa</i>	
	. Đường từ hộ ông Hưng đến hộ ông Quỳnh tổ 12	550.000
	<i>Khu vực giáp Trạm xá Nhà máy Mì chính cũ</i>	
	. Từ hộ ông Bình đến hộ ông Cấn tổ 15	550.000
	. Khu vực mới quy hoạch thuộc phố Long Châu Sa	300.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	300.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
4	Khu phố Sông Thao	
	<i>Khu vực đôi chợ</i>	
	. Đoạn đường từ bà Loan đến hộ ông Bổng tổ 8B	1.000.000
	. Đoạn đường từ bà Lâm đến hộ bà Xoan tổ 4A	650.000
	. Đoạn đường từ ông Chiên đến hộ ông Hợi tổ 4A	650.000
	. Ngõ sau chợ Gát (từ hộ ông Hải đến hộ ông Phước tổ 4B)	450.000
	<i>Khu hồ hóa chất</i>	
	. Đoạn đường từ ông Long đến hộ ông Cường tổ 9B	900.000
	. Đoạn đường từ ông Lâm đến hộ ông Mậu tổ 9A	900.000
	. Các ngõ ven hồ Hóa chất tổ 8B	350.000
	<i>Khu đội xe Xi nghiệp 4 cũ</i>	
	. Đoạn đường từ nhà bà Thêu đến hộ ông Dũng tổ 9B	870.000
	<i>Khu đôi vật tư</i>	
	. Ngõ từ hộ ông Quỳnh đến đường sắt tổ 2	420.000
	. Ngõ từ hộ bà Trường tổ 2 đến hộ ông Tổ tổ 3	350.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	350.000
5	Khu phố Đoàn Kết (Khu vực 221)	
	. Đoạn đường từ hộ ông Bài đến hộ ông Toại đến tổ 19	870.000
	. Các ngõ thuộc băng 2 tổ 16, 22	550.000
	. Các ngõ thuộc băng 3 tổ 16, 22	350.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	300.000
6	Khu phố Thành Công	
	<i>Khu đôi lắp máy</i>	
	. Đoạn đường từ hộ bà Thủy đến hộ ông Chiên tổ 27B	1.000.000
	. Các ngõ băng 1, băng 2 đôi lắp máy tổ 28	450.000
	<i>Khu đôi A</i>	
	. Các ngõ băng 1, băng 2 tổ 30	550.000
	. Các ngõ băng 1, băng 2 tổ 33	350.000
	<i>Khu đôi Chùa</i>	
	. Các ngõ băng 1, băng 2 tổ 34	550.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	400.000
	. Khu vực mới quy hoạch thuộc tổ 27B	400.000
7	Khu vực đồng Ghê thuộc phường Thọ Sơn và phường Thanh Miếu	300.000
VI	PHƯỜNG TIỀN CÁT	
1	Các tuyến đường lớn	
	. Đoạn từ phố Minh Lang đến cổng Trường Chính trị tỉnh	3.000.000
	. Đoạn từ siêu thị Việt Lâm đến Trung tâm GDTX tỉnh (phố Tiên Sơn)	3.000.000
	. Từ tiếp giáp đường Hùng Vương (cổng Công ty xuất nhập khẩu) đến ngã 3 Đài truyền thanh Việt Trì cũ	2.500.000
	. Từ Hải quan Việt Trì dọc đường sắt đến chợ Trung tâm	2.500.000
	. Từ đường Hùng Vương qua cổng Công ty Bia Hồng Hà ra đường Sông Thao	2.000.000
	. Từ đường Hùng Vương đi qua đường sắt vào cổng Nhà máy xay cũ	1.500.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
	. Đoạn từ đường Hùng Vương đến Công ty bê tông vật liệu XD CMC (đường Nguyễn Đốc Bật)	2.500.000
	. Đoạn từ góc đường sắt tổ 11B phố Anh Dũng song song với đường sắt qua Cung đường ngang đến đường Hùng Vương	1.000.000
2	Khu phố Thành Công	
	. Đoạn từ công Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh qua Trường Văn hoá Nghệ thuật đến đường Tiên Dung	1.500.000
	. Đoạn từ công Trung tâm Giáo dục thường xuyên qua Đe Hàng và đến đường Tiên Dung	1.200.000
	. Đoạn từ công Trung tâm Giáo dục thường xuyên đến ngã 3 tổ 38 các hộ còn lại tổ 39	800.000
	. Các ngõ hẻm còn lại tổ 38	500.000
3	Khu phố Tiên Sơn	
	. Từ công Đảng uỷ cơ quan tỉnh qua nhà thờ họ Lưu đến đường Tiên Dung	2.000.000
	. Từ ngã 3 nhà thờ họ Lưu qua hội trường khu đến đường Tiên Dung	1.200.000
	. Các hộ còn lại tổ 41	1.000.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	800.000
4	Khu phố Đoàn Kết	
	. Từ đường Hùng Vương đến tập thể Vật liệu chất đốt cũ	1.500.000
	. Từ đường Hùng Vương đến Công Trường tiểu học Chính Nghĩa	1.500.000
	. Từ đường Đoàn Kết qua nhà thờ họ Giáo đến tiếp giáp khu tái định cư tổ 17	1.000.000
	. Từ ngã 3 đi dọc bờ tường bột giặt VIMEX đến đường Đoàn Kết	1.000.000
	. Từ khu tái định cư tổ 17 đến đường Sông Thao	1.500.000
	. Các ngõ hẻm còn lại trong đề	1.000.000
	. Các ngõ hẻm còn lại ngoài đề	500.000
5	Khu phố Minh Hà 1	
	. Các hộ còn lại tổ 18A	2.500.000
	. Các ngõ còn lại (thuộc bảng 2)	1.500.000
6	Khu phố Mai Sơn II	
	. Các đường khu Mai Sơn II	1.000.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	500.000
7	Khu phố Hồng Hà	
	. Đoạn từ nhà ông Tân song song với đường sắt đến nhà bà Tình Lan	1.500.000
	. Các hộ còn lại khu tái định cư Đồng đảm	1.000.000
	. Đoạn từ nhà ông Lợi song song với đường sắt đến nhà ông Thiêm	1.200.000
	. Từ đường rẽ vào tổ 4A qua hội trường khu ra đường Lạc Long Quân	800.000
	. Các ngõ hẻm còn lại trong đề	500.000
	. Các ngõ hẻm còn lại ngoài đề	400.000
8	Khu phố Sông Thao	
	. Từ phố Tân Xương vào đến ngã 3 tổ 7 và tổ 10A + 10B đến công Cty CMC	1.200.000
	. Từ phố Tân Xương vào tổ 8B	1.200.000
	. Các ngõ hẻm còn lại trong đề	500.000
	. Các ngõ hẻm còn lại ngoài đề	400.000
9	Khu phố Thi đua	

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
	. Từ siêu thị Việt Lâm đến ngã 3 tiếp giáp tổ 36	1.500.000
	. Từ ngã 3 giáp tổ 36 qua hội trường khu đến đường Tiên Sơn (phố Tiên Sơn)	1.000.000
	. Khu đầu giả đất ở và chợ Tiên Cát	3.000.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	500.000
10	Khu phố Tiên Phong	
	. Từ đường Hùng Vương vào đền dè Moi	1.500.000
	. Từ đường Hùng Vương vào đền Trường tiểu học Tiên Cát	1.500.000
	. Từ Trường tiểu học Tiên Cát đến Đè Hàng	1.000.000
	. Các ngõ còn lại	500.000
11	Khu phố Thọ Mai	
	. Đoạn từ Trường Chính trị đến đường Tiên Dung	1.500.000
	. Đoạn từ đường Âu Cơ đến đường Tiên Dung	1.200.000
	. Các đường qui hoạch (UBKH - Thanh tra Nhà nước)	1.000.000
	. Đường vào nhà văn hoá Thọ Mai cũ	1.000.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	500.000
12	Khu phố Gát	
	. Khu vực trong đô thuộc tổ 3 và tổ 5	800.000
	. Các ngõ hẻm còn lại (tổ 1 + tổ 2) trong đô	500.000
	. Các ngõ hẻm còn lại (tổ 1 + tổ 2) ngoài đô	400.000
13	Khu phố Mai Sơn I	
	. Đoạn từ Trường Chính trị qua nhà Ô. Quân Điện đến đường Tiên Dung	1.500.000
	. Đoạn từ Trường Chính trị đến đường Tiên Dung	1.200.000
	. Các đường tái định cư (khu B Trường Chính trị - khu TBXH cũ)	1.000.000
	. Đoạn từ phố Minh Lang (sau băng I) qua nhà văn hoá đến nhà ông Luyện	1.000.000
	. Đoạn từ phố Minh Lang (sau băng I) đến nhà ông Vọng	1.000.000
	. Đoạn từ phố Minh Lang đến nhà bà Viên	1.200.000
	. Các hộ còn lại tổ 22A	1.000.000
	. Các tuyến đường thuộc khu vực Trung tâm thương mại và nhà ở biệt thự Đồng Mạ	4.000.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	500.000
14	Khu phố Anh Dũng	
	. Đoạn từ công Cty CMC ven tường rào Cty CMC đến đường Lạc Long Quân (đường Sông Thao cũ)	2.000.000
	. Đoạn từ tiếp giáp đường vào công Cty CMC đến hết sân văn hoá thể thao của khu (nhà ông Hội)	2.000.000
	. Khu tổ 13	1.500.000
	. Tổ 14B đến đường Lạc Long Quân (đường Sông Thao cũ)	1.500.000
	. Các đường còn lại của tổ 14B	1.000.000
	. Công Công ty Bê tông song song đường sắt đến cung đường ngang	
	. Đường Hùng Vương đến tiếp giáp tổ 14 khu Anh Dũng	1.500.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	500.000
15	Khu phố Âu Cơ	

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
	. Từ phố Minh Lang theo tường rào UBND thành phố ra đến đường Hùng Vương	1.500.000
	. Các đường khu Âu Cơ (tổ 26)	1.200.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	500.000
16	Khu phố Tiên Phú	
	. Đoạn từ ngã ba nhà ông Luân đến đường Tiên Sơn	1.200.000
	. Đường từ ngã 3 Truyền thanh qua tập thể Công ty 26 đến hội trường khu đối thành đoạn từ ngã ba nhà ông Luân vòng nhà bà Liên đến hội trường khu	1.500.000
	. Các đường khu Tiên Phú	1.200.000
	. Đường vào tổ 46 (lòng hồ công viên Văn Lang)	1.000.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	500.000
17	Phố Minh Hà 2	
	. Đoạn từ cung đường ngang song song với đường sắt đến nhà ông Dũng Phúc	1.200.000
	. Các đường còn lại	500.000
	. Từ đường Hùng Vương đến hết nhà ông Dũng Phúc	1.500.000
	. Từ đường Hùng Vương đến hết cổng Trường tiểu học Chính Nghĩa	1.500.000
VII	PHƯỜNG GIA CẨM	
1	Các ngõ đường Hùng Vương	
	. Đoạn đường ngõ 1879 và ngõ 1923	3.000.000
	. Đoạn đường ngõ 1620 và ngõ 1642	2.000.000
	. Đoạn đường ngõ 2173	1.500.000
	. Đoạn đường ngõ 1538	1.200.000
	. Đoạn đường ngõ 1502	1.000.000
	. Đoạn đường ngõ 1548	1.000.000
	. Đoạn đường các ngõ 2112 và các hẻm còn lại	900.000
	. Đoạn đường ngõ 1502	1.500.000
	. Đoạn đường ngõ 2112	1.500.000
2	Ngõ đường Trần Phú	
	. Đoạn đường ngõ 23B	1.500.000
	. Đoạn đường ngõ 23A	1.000.000
	. Ngõ 07, 13	1.000.000
	. Các hẻm còn lại	500.000
3	Ngõ đường Quang Trung (ngõ đường Hoà Phong cũ)	
	. Đoạn đường ngõ 02	2.500.000
	. Đoạn đường các ngõ 40 và ngõ 54	1.000.000
	. Đoạn đường các ngõ 68 và ngõ 88	1.000.000
	. Đoạn đường ngõ 102	1.000.000
	. Đoạn đường ngõ 14	500.000
	. Đoạn đường các hẻm còn lại	500.000
4	Ngõ đường Châu Phong	
	. Đoạn đường các ngõ 313, 317, 346 và ngõ 356	700.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
	. Đoạn đường ngõ 440	2.000.000
	. Đoạn đường các ngõ 301, 438, 386, 409, 417 và ngõ 457	600.000
	. Đoạn đường các hẻm còn lại	400.000
	. Đoạn đường ngõ 388, 424	600.000
5	Phố Hàm Nghi (đường Thanh Xuân cũ) và các ngõ	
	. Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Quý Đôn	4.000.000
	. Đoạn đường các ngõ 61 (từ số 02 đến 20) và ngõ 78	1.200.000
	. Đoạn đường ngõ 218, 221	500.000
	. Đoạn đường ngõ 111	900.000
	. Đoạn đường các ngõ 15, 29, 43, 26, 44, 121, 127, 130	800.000
	. Đoạn đường ngõ 169, 188, 174, 180, 183, 184, 186, 211, 249	600.000
	. Đoạn đường các ngõ 141	1.000.000
	. Đoạn đường các ngõ 77, 86, 92, 95, 139, 146, 194, 200, 206, 226, 256, 258, 267, 299 và các hẻm còn lại	600.000
	. Ngõ 125	400.000
	. Các hẻm ngõ 61 (từ số 02 đến hẻm 6) và hẻm 1 + 2 ngõ 111	500.000
	. Đoạn đường ngõ 64, 11	500.000
6	Ngõ của phố Lê Quý Đôn (đường Lê Quý Đôn cũ)	
	. Ngõ 2 từ số nhà 01 đến số nhà 23	1.000.000
	. Ngõ 2 từ số nhà 25 đến số nhà 59	700.000
	. Đoạn đường ngõ 186, 126, 226	800.000
	. Đoạn đường ngõ 250, 210	800.000
	. Đoạn đường các ngõ 81, 113, 117, 133, 284, 316 và 354	600.000
	. Đoạn đường ngõ 71	500.000
	. Đoạn đường các ngõ 20, 52, 60, 23 và ngõ 53	400.000
	. Đoạn đường các ngõ 231, 167, 183, 203, 294 và các hẻm còn lại	350.000
	. Ngõ 75 - phố Lê Quý Đôn (Khu ao Hóc Vải)	1.500.000
	. Đoạn đường ngõ 254	500.000
7	Phố Hà Bông (đường Kim Đồng cũ) và các ngõ	
	. Các ngõ 22, 49, 41 và ngõ 35	1.000.000
8	Phố Võ Thị Sáu toàn tuyến	3.000.000
9	Phố Nguyễn Quang Bích (đường Lê Văn Tám cũ) toàn tuyến	3.000.000
10	Phố Hà Liễu (đường Nhi Đồng cũ) và các ngõ	
	. Ngõ từ đường Hùng Vương đến phố Phan Chu Trinh	3.300.000
	. Đoạn đường ngõ 38	600.000
	. Đoạn đường ngõ 17, 19	500.000
	. Ngõ từ phố Phan Chu Trinh đến Trường cấp 3 Việt Trì	3.000.000
	. Đoạn đường ngõ 01	1.500.000
	. Ngõ 20, 22, 31, 36	700.000
11	Phố Phan Chu Trinh (Đường Phan Chu Trinh cũ) và các ngõ	
	. Đoạn đường từ số 02 - 24, 01 - 09, 13 - 29, 01 - 132, 73 - 105 (toàn tuyến)	4.000.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
	. Đoạn đường các ngõ 71, 75, 41 và ngõ 49	1.000.000
	. Đoạn đường các ngõ 15 và ngõ 21	700.000
	. Đoạn đường các ngõ 86, 130, 136, 146	1.000.000
	. Đoạn đường các ngõ hẻm còn lại	500.000
12	Đường Lăng Cẩm và các ngõ	
	. Đoạn đường từ đường Trần Phú qua nhà văn hóa TP, Bệnh viện Y học CT đến hết nhà ông Nguyễn Huy Mai	3.000.000
	. Số nhà 107 ra ngõ 13 (Trần Phú)	2.000.000
	Đoạn đường các ngõ 02 và ngõ 49	1.000.000
	. Đoạn đường ngõ 225	600.000
	. Đoạn đường ngõ 105	1.000.000
	. Đoạn đường các ngõ 01, 09, 36, 42, 50, 69, 52, 07 và các hẻm còn lại khu 3 + 4	600.000
	. Đoạn đường ngõ 73	400.000
13	Đường 30-4 và các ngõ	
	. Đoạn đường từ số 01 đến số 37	1.500.000
	. Đoạn đường từ số 39 đến số 59	1.200.000
	. Đoạn đường ngõ 02 (từ số 02 đến số 54 và từ số 01 đến số 19)	1.000.000
	. Các hẻm còn lại	600.000
14	Các ngõ của phố Hà Chương (đường Hà Huy Tập cũ)	
	. Đoạn đường các ngõ 11, 21 và hẻm 06	1.000.000
	. Đoạn đường ngõ 47	600.000
	. Đoạn từ ngõ 1502 đường Hùng Vương qua cây xăng Gia Cẩm và Trường tiểu học Tiên Dung đến phố Hà Chương	3.700.000
	. Đoạn đường các ngõ hẻm còn lại	600.000
15	Phố Nguyễn Thái Học (đường Nguyễn Thái Học cũ) và các ngõ	
	. Đoạn đường từ đường Hùng Vương đến nhà ông Bảo	3.000.000
	. Đoạn đường các ngõ 73 và ngõ 85, 10	1.000.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	800.000
16	Phố Hoàng Hoa Thám (đường Hoàng Hoa Thám cũ) và các ngõ	
	. Đoạn đường từ đường Hùng Vương đến ngã ba Ao Dệt	3.000.000
	. Đoạn đường ngõ 31, ngõ 10	1.000.000
	Các ngõ hẻm còn lại	800.000
17	Khu đô thị Trầm Sào	6.000.000
18	Khu tái định cư Đồng Gia	
	. Bảng 1 đường 27m	1.700.000
	. Bảng 1 đường 20m	1.400.000
	. Bảng 1 đường 11m	1.000.000
VIII	PHƯỜNG TÂN DÂN	
1	Các tuyến đường rẽ từ đường Nguyễn Tất Thành	
	. Đường từ LĐLĐ tỉnh đến nhà bà Tích tổ 1 Tân Việt	2.000.000
	. Đường từ BHXH tỉnh đến nhà ông Hợi Dung Tân Việt	2.000.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
	. Đường từ hộ ông Dũng tổ 3 đến tiếp giáp đường Trần Phú phía sau Tỉnh uỷ	2.000.000
	Đường Vũ Thê Lang (từ đường Trần Phú qua Trường Chính trị thành phố đến hết địa phận phường Tân Dân)	3.500.000
	Đường 13m khu phố Tân Tiến và Tân Xuân nối từ đường Tân Bình sang đường Nguyễn Tất Thành	2.000.000
	. Đường khu dân cư đôi Ong Vàng (sau Bệnh viện tỉnh)	3.000.000
2	Khu Tân Bình	
	. Đường khu tổ 4 từ nhà ông Viết đến tiếp giáp đường Châu Phong (Khu giáo viên Trường chuyên Hùng Vương, tổ 19B khu Tân An cũ)	2.000.000
	. Đường từ tổ 3 từ nhà ông Tuấn xuống nhà ông Tàn đến khu dân cư ven Trường chuyên Hùng Vương (tổ 20B Tân An cũ)	1.800.000
	. Đường từ nhà ông Quang tổ 3 khu giáo viên Trường chuyên đến nhà ông Vàng (Tổ 20B phố Tân An cũ)	1.800.000
	. Các ngõ hẻm còn lại phố Tân Bình (tách Khu Tân An cũ)	500.000
3	Khu phố Tân An (Mới)	
	. Đường bao quanh đôi mâm xôi tổ 3 (từ nhà ô Cường Nhân đến nhà ô Đức tổ 25 phố Tân An cũ)	1.800.000
	. Đường nhà ô Minh Kim tổ 2 đến tiếp giáp đường bao quanh đôi mâm xôi (trước nhà VH)	1.200.000
	. Đường sau nhà VH khu phố sang nhà ô Nghiệp tiếp giáp với đường Châu Phong đi SOS	1.500.000
	. Đường tổ 5; 6 và phía sau nhà ô Diễm; bà Nga	1.200.000
	. Bàng nhà ô Trụ và ô Kiệm (tổ 6)	1.000.000
	. Ngõ nhà bà An Tĩnh tổ 3 (thay Ngõ ông Kế, bà Duyệt tổ 3)	500.000
4	Khu phố Tân Thuận	
	. Đường tiếp giáp đường Nguyễn Tất Thành đến nhà bà Loan tiếp giáp Trường THCS Văn Lang rộng 10 m	1.500.000
	. Đường từ nhà ông Chùy tổ 2 đến nhà ông Ngọc	1.000.000
	. Đường nhà ông Tuấn tổ 3 đến nhà ông Thọ	1.000.000
	. Đường 11 m phía sau nhà ông Bắc đến nhà ông Ngọc	1.000.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	500.000
5	Khu phố Tân Tiến	
	. Đường từ nhà ô Huyền tổ 3 đến nhà ô Nam tổ 4 (tổ 11; 12 cũ)	1.800.000
	. Đường rộng 6,5m; 7m trong khu Tân Tiến (tổ 13, 14, 10a, 10b cũ)	1.500.000
	. Các ngõ hẻm còn lại trong khu Tân Tiến	500.000
6	Khu phố Tân Xuân (tách từ phố Tân Tiến)	
	. Đường khu tổ 7, tổ 8 từ nhà bà Thanh Cảnh đến nhà ông Nhu và từ nhà bà Nhân đến nhà bà Đủ	1.500.000
	. Đường từ nhà ông Thanh đến nhà bà Tài phía sau Sở GD và Đào tạo	1.500.000
	. Đường từ Công an phường Tân Dân đến nhà ông Cửu Bình tổ 9	2.000.000
	. Đường từ nhà ông Sinh tổ 2 đến nhà bà Bình tiếp giáp nhà ông Nhạc Tiến chạy dọc phía sau các cơ quan của tỉnh	1.800.000
	. Ao Hóc Chuối	1.000.000
	. Các ngõ hẻm còn lại trong khu Tân Xuân	500.000
	. Khu đầu giá Tân Xuân	4.000.000
	. Đường từ nhà ông Mậu đến nhà bà Giao	2.000.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
7	Khu phố Tân Phú	
	. Đường khu tổ 4 sang Trường Dự bị ĐH DTTW từ nhà ô Sơn đến nhà ô Tự tổ 3	2.000.000
	. Đoạn từ nhà bà Hiền đến nhà bà Nga tổ 3 (tổ 27B cũ)	1.800.000
	. Đoạn từ nhà ô Xuyên tổ 2 đến nhà ô Khoản ô Sơn tổ 2	1.500.000
	. Băng 2 khu tổ 2 từ nhà ô Xuân đến nhà ô Khoa Trục	1.500.000
	. Đường tiếp giáp đường Trần Phú xuống chợ Tân Dân	2.500.000
	. Đường quy hoạch tổ 2 khu Lạc Ngàn phố Tân Phú (từ nhà ông Khoa Trục đi Dữu Lâu)	500.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	500.000
8	Khu phố Tân Thịnh	
	. Đường rộng 11m khu tổ 1, 2, 3, 4, 5, 6 thuộc băng 2, 3 đôi gò Cạn (tổ 29A, 29B, 29C của phố Tân Phú cũ)	1.800.000
	. Đường thuộc băng 4, 5 khu đôi gò Cạn	1.000.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	500.000
9	Khu phố Tân Thành	
	. Đoạn từ nhà ông Minh Xuân đến nhà ông Hoà (khu chợ Tân Dân)	1.200.000
	. Đoạn từ nhà bà Hữu đến nhà ô Mỹ khu Trầm Mộc tổ 4	700.000
	. Đoạn từ nhà ông Lan đến giáp nhà ông Bình Năm tổ 3	700.000
	. Các đường ngõ phía sau Đài Truyền thanh tỉnh tổ 5; 7; 8 từ nhà ô Tỉnh đến nhà ô Xuân, nhà ô Đoán xuống giáp cơ quan Đài truyền hình cũ	700.000
	. Đoạn từ cổng Đài Truyền hình tỉnh đến giáp nhà ông Thạch đường Tân Đức (đôi tên phố Thiệu Hoa)	800.000
	. Đoạn từ nhà ô Cường Dung đến nhà ô Thạch và nhà ô Ngư ô Thảm tổ 2	500.000
	. Các ngõ hẻm còn lại phố Tân Thành	500.000
10	Khu phố Tân Việt	
	. Phố Đôi Giảm (đường Tân Việt cũ) từ tiếp giáp đường Trần Phú đến tiêu đoàn đoàn 2 lữ 297 (đã gộp đoạn từ Tân Việt đến nhà ông Hùng tổ 5)	1.000.000
	. Đoạn tiếp giáp từ nhà ông Hùng tổ 5 qua nhà ông Đăng đến miếu	500.000
	. Đường tiếp giáp nhà ông Xâm Lơ đến nhà ông Bảo Hối tổ 4 Tân Việt	500.000
	. Các ngõ hẻm còn lại phố Tân Việt	500.000
	. Đường qui hoạch khu đề then cửa đình	500.000
	. Các tuyến đường thuộc quy hoạch khu tổ 2 phố Tân Việt	500.000
11	Đường quy hoạch tổ 2 khu Lạc Ngàn phố Tân Phú (từ nhà ông Khoa Trục đi Dữu Lâu)	500.000
IX	PHƯỜNG DỮU LÂU	
1	Băng II đường Nguyễn Du (đoạn từ cây xăng đến nghĩa trang liệt sỹ)	500.000
2	Từ giáp đường Châu Phong đến hết trường dạy nghề (đôi Cây Móc và đôi Gò a)	1.000.000
3	Đường Đề Mát (đoạn từ tiếp giáp đường Trần Phú đi về Sông Lô)	700.000
4	Đoạn đường từ đường Trần Phú đến hết trụ sở UBND phường Dữu Lâu (đường Đề Sỏi)	1.000.000
5	Đoạn từ UBND phường Dữu Lâu đến Lợi Mua	500.000
6	Đoạn từ đường Trần Phú đến đầu làng Dữu Lâu	600.000
7	Đường bao quanh Trường Dạy nghề	600.000
8	Đường từ tổ 4A khu Hương Trầm đến đôi Ong Vàng	400.000
9	Đoạn từ đường Nguyễn Du đến nhà ông Đắc (khu Quê Trạo)	500.000
10	Đoạn từ đường Nguyễn Du (ông Chương) - đình Quê Trạo	400.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
11	Đoạn từ đê sông Lô đến bến phà Đức Bắc	600.000
12	Đất trong tổ 1, 2a, 2b khu Quế Trạo và đất trong tổ 3a, 4a khu Hương Trâm	300.000
13	Đất khu dân cư trong tổ 3b, 4b khu Hương Trâm	450.000
14	Đất khu dân cư tổ 5, 6, 7 khu Bảo Đà	300.000
15	Đất khu dân cư trong tổ 8, 9, 10 khu Dữu Lâu	300.000
16	Đất khu dân cư thuộc các tổ của khu I	400.000
17	Đất khu dân cư thuộc các tổ của khu II (các tổ 16, 17, 18, 20)	300.000
18	Đất khu dân cư thuộc các tổ của khu phố III	400.000
19	Đồng Chằm Thu	600.000
20	Đồng Cửa Rừng	600.000
21	Đất khu đôi địa chất - khu Hương Trâm	600.000
22	Đất khu vực Rừng Cắm - khu Hương Trâm	600.000
23	Đường từ nhà ông Tiên Tử đến nhà bà Thu khu I	1.000.000
24	Đường từ chợ Dầu (giáp đường Trần Phú) đến đôi Sau Sau	700.000
25	Đường trong khu tái định cư Trung tâm thể thao	600.000
26	Khu đôi Rừng Làng (khu Quế Trạo)	400.000
27	Đường từ đình Hương Trâm đến nhà ông Hân (tách đường từ đình Hương Trâm đi Hoà Phong (Nông Trang))	600.000
28	Đường từ nhà ông Hân đến giáp phường Nông Trang (Đường từ đình Hương Trâm đi Hoà Phong (Nông Trang))	700.000
29	Đoạn từ đường Trần Phú - bà Phụng (Tổ 22 khu III)	500.000
30	Đoạn từ đê sông Lô (khu II) - ông Lợi Quế Trạo	400.000
31	Đường Lê Đồng (từ NM đóng tàu - đê Mai Thọ)	600.000
32	Đường bao quanh tổ 6 khu Bảo Đà	450.000
33	Khu vực nhà vườn đôi Ong Vang	2.000.000
34	Đất xóm Hóc Tha (tổ 3B - khu Hương Trâm)	600.000
35	Đất đồng Đề Sỏi, Cây Nhãn, Hưng Vạn	600.000
36	Đất tổ 19 khu phố II	350.000
37	Đường từ nhà Tường (tổ 4a) đến nhà ông Sáu	400.000
38	Đường từ nhà ông Hùng tổ 6 đến công Gò Gianh (giáp đường Hoà Phong kéo dài)	600.000
39	Đất trong khu gia đình Đoàn nghệ thuật Chèo Phú Thọ	400.000
40	Đường Đồng Lạc Ngàn giáp phường Tân Dân	600.000
41	Băng 1 đường Nguyễn Du mới	3.500.000
42	Băng 2 đường Nguyễn Du mới	2.500.000
43	Băng 1 đường Hoà Phong (đường Quang Trung) kéo dài	3.600.000
44	Băng 2 đường Hoà Phong (đường Quang Trung) kéo dài	2.000.000
45	Đất trong khu dân cư đôi Ong Vang giáp trường THPT Dân lập Việt Trì	600.000
X	PHƯỜNG NÔNG TRANG	
1	Các tuyến đường lớn	
	. Phố Hoàng Hoa Thám (đường Hoàng Hoa Thám cũ)	3.000.000
	. Đoạn từ đường Hùng Vương vào cổng Bộ CHQS tỉnh Phú Thọ	2.000.000
2	Khu phố 1A	

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
	. Đoạn từ đường Hùng Vương qua Bưu điện Nông Trang vào khu 1A (đến đường ngang sau rạp Hoà Phong)	1.000.000
	. Đoạn từ đường Hùng Vương qua UBND phường Nông Trang vào khu 1A	1.000.000
	. Đường từ đường Hùng Vương qua công Cty Ong vào khu 1A đến đường ra đình Nông Trang	1.000.000
	. Đường ngang khu 1A (từ rạp Hoà Phong đến dốc ngược)	700.000
	. Đường từ đường Quang Trung (Hoà Phong cũ) từ A9, C9 qua nhà ông Thuật, nhà ông Chúc đến điểm rẽ đình Nông Trang	700.000
	. Đường khu 1A, 1B	700.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	400.000
3	Khu 1B	
	. Các ngõ hẻm khu 1B (đôi Pháo)	400.000
4	Khu phố 2A	
	. Đoạn từ đường Hùng Vương qua công chợ Nông Trang đến đường 20-7	2.500.000
	. Đường từ A10 - C10 ven tường Bệnh viện Dệt đến nhà ông Minh	900.000
	. Đoạn nối từ A10 - C10 đường vào công Tinh đội (qua cấp 2 Dệt)	700.000
	. Đường tiếp giáp đường Vũ Duệ (đường 20/7) từ nhà ông Viện tổ 17 đến gặp đường sau công Tinh đội	1.000.000
	. Đường từ đường Hùng Vương (nhà ông Hải) đến nhà ông Minh (cả đường trên và dưới)	700.000
	. Ngõ tiếp giáp đường đi đường Vũ Duệ (Đường 20/7 cũ) qua Bệnh xá Tinh đội cũ vòng ra nhà ông Công trưởng khu 2A	500.000
	. Các ngõ hẻm còn lại khu 2A	400.000
5	Khu phố 2B	
	. Đường tiếp giáp từ đường Hùng Vương đến đình Nông Trang	1.000.000
	. Đường từ tiếp giáp vào công Tinh đội xuống nhà ông Hải	800.000
	. Ngõ từ sau công Tinh đội xuống Trường tiểu học Nông Trang cũ vòng ra đường sắt về công sau Tinh đội	800.000
	. Ngõ nối đường qua BHYT vào Tinh đội và từ Tinh đội xuống dốc ngược	600.000
	. Các ngõ hẻm còn lại khu 2B	400.000
6	Khu phố 3	
	. Đường tiếp giáp đường đi Cty xây dựng hạ tầng vào hết nhà trẻ Hoa Sen (khu Lâm Thăng)	800.000
	. Ngõ từ nhà trẻ Hoa Sen ra đường sắt (ranh giới khu 3, 4) đến đường rẽ khu 5	500.000
	. Các ngõ hẻm còn lại khu 3	400.000
	. Vị trí mới phát sinh	
	. Đường tiếp giáp đường 20/7 đi qua băng 2 đường Nguyễn Du (cả hai bên đường) ra đường sắt đến đường rẽ khu 5	800.000
7	Khu phố 4	
	. Ngõ từ nhà trẻ Hoa Sen vòng sau qua nhà ông Long ra đường sắt đến tiếp giáp khu 3	450.000
	. Ngõ từ nhà trẻ Hoa Sen đến tiếp giáp khu 6B	450.000
	. Các ngõ hẻm còn lại khu 4	400.000
8	Khu phố 5	
	. Ngõ từ đường sắt qua công nhà ông Thứ đi Dữu Lâu	500.000
	. Ngõ từ đường sắt qua nhà trẻ Hoa Phượng đến hết đường khu 5	450.000
	. Ngõ từ nhà trẻ Hoa Phượng vòng qua nhà ông Huệ (trưởng khu cũ) đến hết đường	450.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
	. Các ngõ hẻm còn lại khu phố 5	400.000
9	Khu phố 6A	
	. Đoạn từ đường Hùng Vương vòng sau chợ Nông Trang qua nhà ông Cát (trường khu 6A cũ) đến công sau chợ	1.000.000
	. Ngõ từ tiếp giáp đường Hùng Vương qua nhà ông Tâm (trường khu cũ) đến nhà ông Trương Nga	450.000
	. Đường chia khu 6A, 6C	450.000
	. Các ngõ hẻm còn lại khu 6A	400.000
10	Khu phố 6B	
	. Đường từ tiếp giáp đường Vũ Duệ (đường 20/7) vào tổ 68 qua trạm y tế đến hết đường	500.000
	. Các ngõ hẻm còn lại khu phố 6B	400.000
	. Đường tiếp giáp đường Vũ Duệ (đường 20/7) vào tổ 68 vòng qua nhà văn hoá ra đường Vũ Duệ	500.000
11	Khu phố 6C	
	. Đoạn từ ngã tư đôi ông To đi đường sắt (trại giam)	1.500.000
	. Đoạn từ đường Hùng Vương qua phòng khám Đa khoa phía bắc đến tường rào Cty xây dựng Hạ tầng	700.000
	. Các ngõ hẻm còn lại của khu 6C	400.000
12	Khu phố 7	
	. Đường từ đường Hùng Vương qua HTX giấy nền Việt Hà cũ ra đường Nguyệt Cư	1.000.000
	. Đường nội từ đường vào HTX giấy nền Việt Hà cũ qua nhà trẻ Hoa Hồng đến H10 - từ nhà trẻ đến nhà ông Nghị	700.000
	. Các ngõ hẻm còn lại khu phố 7	400.000
13	Khu phố 8	
	. Đoạn từ đường Hùng Vương qua trạm biến áp ao cá Dệt	1.000.000
	. Đoạn từ đường Hùng Vương (Công an cứu hoả) vào đường ven ao cá Dệt ra đường Hùng Vương (đến nhà ông Ngô Đức Thành)	700.000
	. Đoạn từ đường Hùng Vương (điểm đối diện Cty Ong) vào đến đường ven ao cá Dệt	700.000
	. Đường tiếp giáp đường Nguyệt Cư qua nhà ông Đích đến giáp phường Minh Nông	500.000
	. Bảng II tổ 90, khu 8	500.000
	. Các ngõ hẻm còn lại khu phố 8	400.000
14	Khu phố 9	
	. Đường từ nút C9 đường sắt đi Hương Trâm (Dữu Lâu)	1.000.000
	. Đoạn từ tiếp giáp đường C9 đi Hương Trâm qua nhà ông Bình (Tổ trưởng 9B) đến nhà ông Quý tổ 9A	700.000
	. Đoạn từ tiếp giáp đường C9 đi Hương Trâm qua nhà ông Tuấn (Thành đội) đến hết khu tập thể Cty may cũ	1.000.000
	Các ngõ hẻm đôi Mỏ Quàng	1.000.000
15	Khu phố 10	
	. Đường từ ngã tư đôi Ông To đi qua Trường đào tạo Công nhân kỹ thuật xây dựng (bảng 1 Ông To đến đường sắt)	2.000.000
	. Đường ven Trường đào tạo Công nhân xây dựng qua nhà bà Mậu (tổ trưởng 70A)	450.000
	. Đường nội bộ đôi ông To	700.000
	. Ngõ hẻm còn lại khu 10	400.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
XI	PHƯỜNG MINH PHƯƠNG	
	. Đoạn đường từ ngã 3 Trung tu ô tô đến cổng nhà ông Lâm	1.500.000
	. Đoạn từ đường Hùng Vương đến đình Văn Cơ	1.500.000
	. Đoạn từ đường Nguyệt Cư qua cổng Trường THCS Minh Phương đến chợ Minh Phương	1.600.000
	. Các đường giao thông chính các khu Cao Đại, Liên Minh, Tân Phương, Trung Phương, Văn Cơ, Liên Phương, Hợp Phương.	500.000
	. Đường Nguyệt Cư (Công ty vải sợi Nghĩa Hưng) đi ngã ba đông lạnh	1.500.000
	. Đất còn lại phía trong đường chính của các khu	300.000
XII	PHƯỜNG MINH NÔNG	
1	Khu Minh Tân	
	. Đoạn từ đường Hùng Vương đến hội trường Minh Tân	1.500.000
	. Đoạn từ hội trường dân cư đến hết dốc Minh Tân (nhà ông Bình)	800.000
	. Đoạn từ đường Hùng Vương ven theo đồng đến ngã 3 lối rẽ lên hội trường xóm (đôi diện Sở Giao thông)	1.500.000
	. Băng 1 trục đường Mã Lao	800.000
	. Đoạn từ đường Hùng Vương ven theo đồng đến nhà ông Thế	1.200.000
	. Các đường còn lại trong xóm	600.000
2	Khu Thông Đậu	
	. Đoạn từ kho Vật tư đến dốc Thông Đậu (đến hết nhà ông Ngang, ông Hoành)	1.500.000
	. Đoạn từ dốc Thông Đậu đến đường Lạc Long Quân	1.200.000
	. Đoạn từ ngã 4 (ông Vân + ông Phong) rẽ đến nhà ông Ninh	700.000
	. Các đường còn lại trong xóm Thông Đậu	500.000
	. Đoạn dốc đá từ giáp phường Gia Cẩm xuống ven đồng	800.000
3	Khu Minh Bột	
	. Đoạn từ đường Nguyệt Cư đến nhà bà Thịnh	1.000.000
	. Đoạn từ đường Nguyệt Cư (đường QL2 cũ) đến nhà bà Khuyên	1.000.000
	. Đoạn từ ngõ nhà bà Khuyên đến đường rẽ lên hội trường xóm Minh Bột	800.000
	. Đoạn đường trong đê 308 (Băng 1)	1.000.000
	. Đoạn đường ngoài đê 308 (Băng 1)	800.000
	. Đoạn từ nhà ông Đạt đến nhà bà An Phương	700.000
	. Các đường còn lại trong xóm Minh Bột	600.000
	. Đồng Mùn (Tái định cư 32C)	1.000.000
	. Đất quy hoạch mới bãi hạ bện	500.000
4	Khu Hòa Phong	
	. Đoạn từ đường Nguyệt Cư đến cổng Trường Tiểu học	1.300.000
	. Đoạn từ đường Nguyệt Cư (lối rẽ cổng nhà ông Hiền + ông Sáu) đến cổng Trường Tiểu học	1.300.000
	. Đoạn từ nhà ông Tĩnh đến nhà ông Vinh + ông Cầu	1.200.000
	. Đoạn từ nhà ông Tĩnh đến nhà ông Hà Mai	1.200.000
	. Đoạn từ nhà bà Thùy đến nhà ông Luyện	1.000.000
	. Đoạn từ nhà ông Bình Phụng đến nhà ông Thu	1.300.000
	. Đoạn từ nhà bà Nga đến nhà ông Thành Xâm	1.000.000
	. Đoạn từ nhà bà Hưu theo ven đồng đến nhà ông Đoàn	1.100.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
	. Đoạn từ nhà ông Chi đến dốc lên ao cá dẹt theo ven đồng	900.000
	. Các đường còn lại trong xóm Hòa Phong	500.000
5	Khu Hồng Hải	
	. Đoạn từ đường Lạc Long Quân đến hết cổng nhà ông Yên	1.200.000
	. Đoạn từ đường Lạc Long Quân đến hết đất nhà ông Khoa, ông Đông	700.000
	. Đất khu dân cư thuộc xóm Hồng Hải (trong đê)	700.000
	. Đất khu dân cư thuộc xóm Hồng Hải (ngoài đê)	600.000
	. Đất quy hoạch mới Đồng Đâm (băng sau)	700.000
XIII	PHƯỜNG VÂN CƠ	
1	Đường Tân Viên (tên đường cũ là Đường Bạch Đằng)	
	. Đoạn từ nút A12 đến hết Cty CP nhựa cao cấp và xây dựng	1.500.000
2	Phố Đông Sơn (Tên đường cũ là đường Nguyễn Viết Xuân)	
	. Đoạn từ Đường Hùng Vương đến đường sắt cắt ngang	2.000.000
3	Khu phố 1	
	. Đoạn đường từ Hùng Vương vào cổng nhà ông Triệu tổ 1B	850.000
	. Từ đường Hùng Vương đến nhà văn hoá khu 1	850.000
	. Ngõ từ nhà ông Năm qua nhà ông Tuý tổ 1B	600.000
	. Ngõ từ nhà ông Chi qua nhà bà Hà ra đường sắt tổ 1C	650.000
	. Đoạn đường băng 1 tổ 3B	500.000
	. Đường từ nhà ông Tấn đến nhà ông Tú	600.000
	. Đoạn đường từ nhà bà Trinh tới nhà ông Chi Phán	800.000
	. Đoạn đường từ nhà ông Chi đến nhà ông Lưu tổ 3A	500.000
	. Các ngõ hẻm còn lại khu phố 1	400.000
4	Khu phố 2	
	. Phố Từ Diên: Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường QH khu Lò Đá.	1.500.000
	. Phố Từ Diên: Đoạn từ đường QH khu Lò Đá vào phường Vân Phú	1.200.000
	. Đoạn từ đường Hùng Vương qua trường mầm non Hoa Sen đến phố Từ Diên (tên cũ là Đoạn đường từ tiếp đường Hùng Vương vào nhà trẻ Hoa Sen)	800.000
	. Các ngõ hẻm sau Bách hoá xi măng tổ 6 + 8 (đổi tên thành các ngõ khu QH xăng dầu tổ 8)	500.000
	. Đoạn đường bưu điện Vân Cơ vào cổng Chi cục dự trữ	800.000
	. Đường Hồ Xuân Hương: Từ UBND phường Vân Cơ đến hết nhà văn hoá khu 2	850.000
	. Đoạn từ đường Hùng Vương đến nhà văn hoá khu phố 2	800.000
	. Đoạn từ nhà ông Dự đến tiếp giáp đường Hồ Xuân Hương	850.000
	. Các ngõ hẻm còn lại thuộc tổ 5, tổ 7 (đổi tên thành Các ngõ khu QH xăng dầu Cầu Nang tổ 5B)	500.000
	. Đường Hồ Xuân Hương từ nhà văn hoá khu 2 vào Trường trung học cơ sở	500.000
	. Ngõ hẻm còn lại khu 2	400.000
5	Khu phố 3	
	. Đường Nguyễn Văn Trỗi	2.000.000
	. Đoạn từ nhà ông Minh Như dọc theo đường sắt đến Công ty may Việt Nhật	700.000
	. Đoạn tiếp giáp đường Hùng Vương từ nhà ông Tuấn Thơm đến nhà ông Minh Như	800.000
	. Các ngõ tập thể Cty đường bộ cũ tổ 17B	500.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
	. Ngõ tiếp giáp đường Nguyễn Văn Trỗi vào Trạm biến thế cát sỏi	800.000
	. Ngõ tiếp giáp đường Nguyễn Văn Trỗi vào qua nhà bà Thái	800.000
	. Các ngõ hẻm còn lại khu 3	400.000
6	Khu phố 4	
	. Đường Tân Viên Đoạn từ giáp Cty CP cửa nhựa cao cấp và xây dựng đến Trại giam	800.000
	. Đường Trần Quốc Toàn đến cổng trường tiểu học Vân Cơ	850.000
	. Đường Ngô Tất Tố đến cổng Công ty cơ giới 14	850.000
	. Đoạn từ đường Bạch Đằng đến nhà ông Hiếu	600.000
	. Ngõ Hoà Bình từ Cty Việt Hùng vào Trường THCS Vân Cơ	600.000
	. Ngõ từ Licogi 14 đến nhà ông Thống	600.000
	. Ngõ sau Trường Tiểu học và THCS Vân Cơ	500.000
	. Đường nối tổ 13 đi tổ 18	500.000
	. Các ngõ hẻm còn lại tại khu 4	400.000
7	Khu phố 5	
	. Phố Gò Mun (đường Tô Vĩnh Diện cũ): Từ nút A12 đến đường rẽ vào khu đô thị Minh Phương	2.000.000
	. Từ phố Gò Mun đến hết nhà ông Dược	500.000
	. Đoạn từ đường rẽ khu đô thị Minh Phương đến kho xăng dầu (Tên cũ là Từ đội xe Thuỷ lợi đến hết kho xăng dầu)	1.500.000
	. Các ngõ hẻm còn lại khu 5	300.000
8	Khu phố 6	
	. Đoạn từ đường Hùng Vương vào khu tập thể Cty ô tô	800.000
	. Đoạn từ tiệm vàng Công Tuấn đi nghĩa trang Minh Phương	500.000
	. Các ngõ hẻm còn lại khu 6	400.000
XIV	PHƯỜNG VÂN PHÚ	
	. Đường Trường Chinh (Đường nội thị từ Vân Phú đi Thụy Vân cũ (từ Trường dạy nghề vào KCN). (Công trên)	3.000.000
1	Khu 1	
	. Đất băng 2 +3 đường Hùng Vương (đất băng 2 +3 đường QL2 cũ)	1.500.000
	. Đất băng 1 Đường Lạc Hồng (nối QL 2 đến đường rẽ Trạm xá QK2) (đất băng 1, đường QL 32C đến đường rẽ Trạm xá Quân khu 2 cũ)	1.500.000
	. Đường vành đai Quân khu 2	800.000
	. Đoạn từ Trạm xá QK 2 đến giáp ngã ba Đền Hùng đôi thành đoạn từ ngã ba công Đền Hùng đi đường Lạc Hồng	1.000.000
	. Đoạn nối từ Đường Hùng Vương đến trường THPT Kim Đức	1.500.000
	. Đất băng 4 đường Hùng Vương (thuộc khu 1)	1.000.000
	. Đoạn từ đường Hùng Vương đến nhà ông Hoa Hưng (Khu 1)	1.000.000
	. Đoạn từ đường Hùng Vương (nhà ông Duân) đi Kim Đức	1.500.000
	. Đất còn lại	400.000
2	Khu 2	
	. Đất băng 1 đường Lạc Hồng đến giáp xã Hy Cương (đất băng 1, đường QL 32C từ đường rẽ Trạm xá Quân khu đến giáp xã Hy Cương cũ)	2.000.000
	. Hai bên đường, đoạn từ đường Lạc Hồng đến giáp tuyến đường nội thị Vân Phú - Thụy Vân	500.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
	. Đất băng 2 đường Lạc Hồng	500.000
	. Khu quy hoạch chia lô Đồng Đá Trắng - Cây Mít (trừ băng 1 giáp đường vành đai Quận khu 2) - Thuộc khu 2	400.000
	. Đất còn lại	300.000
3	Khu 3	
	. Đoạn hai bên đường liên thôn từ đường Hùng Vương đến khu tái định cư B1	1.500.000
	. Đất còn lại ở các đường nhánh, gồm:	
	. Đoạn từ nhà văn hoá khu 3 đi sang đường Hùng Vương	1.000.000
	. Đoạn từ nhà ông Sang đi khu công nghiệp	1.000.000
	. Đoạn từ nhà bà Nọc đi Giếng Muối	1.000.000
	. Đoạn từ nhà ông Phú đi đường khu công nghiệp	1.000.000
	. Băng 2+3+4 khu tái định cư B1 (thuộc khu 3)	1.000.000
	. Đất còn lại	400.000
4	Khu 4	
	. Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Nguyễn Tất Thành (đường Trần Toại)	1.000.000
	. Đất các ngõ hẻm còn lại	400.000
	. Đoạn từ đường Hùng Vương đến cổng nhà ông Hà	1.000.000
	. Đoạn từ đường Hùng Vương đến cổng nhà ông Chương	800.000
	. Đoạn từ đường Hùng Vương đến cổng chính nghĩa trang	1.000.000
	. Đoạn từ đường Hùng Vương đến cổng nhà ông Thanh	800.000
	. Đoạn từ đường Hùng Vương đến cổng nhà ông Chắp	800.000
	. Đoạn từ đường Hùng Vương đến cổng nhà bà Cúc Khoái	800.000
	. Đoạn từ đường Hùng Vương đến cổng nhà ông Tùng	800.000
	. Băng 2 đường Hùng Vương	1.000.000
5	Khu 5	
	. Đất hai bên đường đoạn từ Trại giam đến giáp phường Dữu Lâu, Phượng Lâu	600.000
	. Đoạn từ bờ ao đến khu tái định cư Gò Na	500.000
	. Đoạn từ Gò Đá đi phường Nông Trang và Dữu Lâu	500.000
	. Đoạn từ Cội Nụ đi phường Nông Trang	500.000
	. Đoạn từ nhà Hoa Liên đi cầu Nhồi	400.000
	. Khu tái định cư Gò Na	200.000
	. Đất còn lại	200.000
6	Khu 6	
	. Đoạn từ giáp phường Vân Cơ qua UBND phường Vân Phú qua đường Nguyễn Tất Thành đến ngã tư công nhà ông Nguyễn	1.000.000
	. Đoạn giáp từ đường Nguyễn Tất Thành qua DNTN Linh Anh đến gặp đường liên thôn	1.000.000
	. Đoạn từ ngã tư công nhà ông Nguyễn đi bờ Lôi	800.000
	. Đoạn đường từ cây đa đến bờ Luông và đoạn đường từ đường Nguyễn Tất Thành đến công đình Luông	800.000
	. Đoạn từ nhà ông Giảng đến Bờ Mí	600.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	300.000
7	Khu 7	
	. Đoạn đường từ UBND phường Vân Phú đi Trại giam Phú Đức (đổi thành đoạn từ	600.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
	Bờ Mí đi Vân Cơ	
	. Khu quy hoạch chia lô Dọc Chòi	500.000
	. Đoạn từ giáp đường Nguyễn Tất Thành đến cổng nhà bà Kỳ Chút	600.000
	. Đường bê tông xi măng trong xóm (từ nhà Tâm Hoàn đến cổng nhà ông Chuyên; từ nhà ông Hiền Dự đến chùa Vân Long; từ nhà Tinh Oanh đến cổng nhà ông Tứ; từ nhà bà Nang đến cổng nhà ông Biện; từ nhà Nga Trọng đến cổng nhà ông Tục;	600.000
	. Khu quy hoạch tái định cư Gò Na	200.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	300.000
8	Khu 8	
	. Đoạn từ (Bờ Lỗi) đi Phụng Lâu	800.000
	. Đoạn từ cổng nhà ông Huân đến nhà ông Cò	600.000
	. Đoạn từ nhà Tuấn Minh đến nhà ông Đoàn	600.000
	. Đoạn từ nhà ông Cừ đến bờ Khuân Đầm	600.000
	. Đoạn từ nhà bà Chiên đến nhà ông Phú Viên	600.000
	. Đoạn từ nhà ông Tục đến trường THCS Man DeoK	600.000
	. Các ngõ hẻm còn lại	300.000
9	Khu tái định cư đường Nguyễn Tất Thành	
	. Tầng 1 TĐC đường Nguyễn Tất Thành	2.500.000
	. Tầng 2 TĐC đường Nguyễn Tất Thành	2.000.000
	. Tầng 3 TĐC đường Nguyễn Tất Thành	1.500.000
	. Tầng 4 TĐC đường Nguyễn Tất Thành	800.000
C	ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN VÀ TẠI ĐÔ THỊ ĐƯỢC TÍNH BẰNG 80% GIÁ ĐẤT Ở CÙNG VỊ TRÍ LIÊN KẾ CỦA KHU VỰC	
D	ĐẤT SÔNG, SUỐI ĐỂ KHAI THÁC CÁT, SỎI (ĐẤT SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG, GÓM SÚ)	
1	Sông Lô	80.000
2	Sông Hồng	40.000

Tổng số xã, phường là 23, trong đó:

1. Phường (13): Gia Cẩm, Tiên Cát, Nông Trang, Thanh Miếu, Bến Gót, Bạch Hạc, Dữu Lâu, Vân Cơ, Tân Dân, Thọ Sơn, Minh Phương, Minh Nông, Vân Phú.

2. Xã đồng bằng (5): Sông Lô, Trung Vương, Thụy Vân, Phụng Lâu, Tân Đức.

3. Xã trung du (1): Hùng Lô

4. Xã miền núi (4): Hy Cương, Chu Hoá, Thanh Đình, Kim Đức.

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP THỊ XÃ PHÚ THỌ NĂM 2013**Đơn vị: Đồng/m²**

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
I	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
	XÃ VĂN LUNG	
1	Đường Tỉnh lộ 315 B	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền từ cầu Quảng đến đường rẽ khu 1	1.500.000
	Đất hai bên mặt tiền đường rẽ khu 1 đến giáp nhà Ô.Trường khu 4	1.000.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đất từ nhà Ô.Trường đến Nghĩa trang KM4	1.300.000
	Đất các hộ 2 bên mặt tiền từ đường vào Nghĩa trang Km4 đến Cầu Dóc	600.000
2	Đường ĐH7	
	Đất các hộ 2 bên mặt tiền từ TL315 đến hết nhà ô.Tăng khu 3	200.000
	Đất các hộ 2 bên mặt tiền từ nhà ô.Hiền khu 3 đến đường rẽ đi Đông Thành	150.000
	Đất các hộ 2 bên mặt tiền từ nhà ông Sảo khu 5 đến Tỉnh lộ 315 B	200.000
3	Đất băng hai đường Tỉnh lộ 315B	150.000
4	Đất 2 bên đường bê tông liên thôn, xã	100.000
5	Đất các khu vực còn lại của xã	70.000
II	XÃ HÀ THẠCH	
1	Đường Tỉnh lộ 315B:	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền TL315B (Giáp T.Thịnh đến Bến phà Ngọc Tháp)	1.000.000
	Đất băng 2 bên đường 315B từ bến phà đi phường Trường Thịnh	200.000
2	Đường Tỉnh lộ 320 B	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền TL320B (Bến phà Ngọc Tháp) đến ga Xép	800.000
	Đất từ đường rẽ qua Ga Xép qua đường sắt cắt ngang đến giáp khu TĐC cầu Ngọc Tháp	700.000
	Đất 2 bên mặt tiền đường 320B cổng Bờ Rúc đi Gò Gai hết địa giới Hà Thạch	400.000
	Đất băng 2 hai bên đường 320B từ ga xép đi Gò Gai đến hết địa giới xã Hà Thạch	200.000
	Đất trong khu tái định cư Cầu Ngọc Tháp	500.000
	Đất trong khu tái định cư Gò Mít dự án Đường Cao tốc Nội Bài - Lào Cai	200.000
3	Đường trục xã Hà Thạch (nối Tỉnh lộ 320B với đường L6 - Lâm Thao)	
	Đất 2 bên mặt tiền từ đầu đường trục đến hết khu quy hoạch trung tâm xã Hà Thạch (từ dốc nhà Ô. Đức Điều đi đến nhà Ô. Huyền)	700.000
	Đất băng 2 đường trục xã Hà Thạch (trong khu quy hoạch trung tâm xã)	300.000
	Đất hai bên mặt tiền đường trục khu vực còn lại	250.000
4	Đường liên xã, liên thôn:	
	Đường ông từ giáp đường TL 320B đi Xuân Lũng Bãi Bằng giáp xã Xuân Lũng đến hết địa giới xã Hà Thạch	100.000
	Đường từ UBND xã đến nhà Ô. Huyền khu 5	150.000
	Đất 2 bên mặt tiền từ Ga xép đến nhà thờ sứ	700.000
	Đất 2 bên mặt tiền từ nhà thờ sứ đi Xuân Huy (hết địa phận Hà Thạch)	400.000
	Đất trong khu TĐC đường dây 500 KV khu 11	250.000
	Đất 2 bên mặt tiền từ dốc bến phà Ngọc Tháp đi chùa Ngọc Tháp	250.000
	Đất băng 2 hai bên đường TL320B từ ga xép đi Xuân Huy (hết địa phận Hà Thạch)	100.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
	Đường Hà Thạch đi Phú Hộ hai bên mặt tiền	150.000
	Đường bê tông liên thôn, xã	100.000
	Đất các khu vực còn lại	70.000
5	Đất từ nhà Ô. Ủy khu 6 đi UBND xã Hà Thạch	500.000
III	XÃ THANH VINH	
1	Đất bên đường TL 320	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền	1.500.000
2	Đất bên đường TL 320C	
	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ giáp Đông Thành đến giáp đường rẽ đi Chiêu Ung	250.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đoạn từ đường rẽ đi Chiêu Ung đến TL 320	700.000
	Đất 2 bên mặt tiền đường từ khu 1 Thanh Vinh đi khu 1 phường Trường Thịnh	300.000
	Đất 2 bên mặt tiền đường từ khu 4 Thanh Vinh đi Khu 3 phường Trường Thịnh	500.000
	Đất 2 bên mặt tiền đường từ TL 320 khu 6 rẽ đi sân bay	1.500.000
	Đất các hộ dân khu quy hoạch dân cư băng 2 Tơ Tằm	250.000
	Đất băng 2 khu trung tâm xã	250.000
3	Đất các khu vực còn lại của xã	70.000
	Đất băng 2 đường TL 320 khu 6 rẽ đi sân bay	500.000
4	Đất hai bên mặt tiền từ TL 320 đến cổng nhà máy Thanh Hà	500.000
IV	XÃ HÀ LỘC	
1	Dọc theo tỉnh lộ 315B	
	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ Cầu Dóc đến Cầu Thia	1.200.000
	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ đầu Cầu Thia đến hết địa phận Hà Lộc	1.000.000
2	Dọc theo tỉnh lộ 314	
	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ ngã 3km5 đến đầu Cầu Vân Thê	1.200.000
	Đất hai bên mặt tiền Đoạn từ cầu VânThê đến hết địa phận Hà Lộc	300.000
	Đất còn lại trong khu tái định cư dự án Đường Cao tốc Nội Bài - Lào Cai	300.000
3	Dọc theo tỉnh lộ 320B (giáp xã Hà Thạch)	400.000
4	Dọc theo đường ĐH4	
	Đất 2 bên mặt tiền đoạn từ nhà Bà Hải khu 3 đến đầu cầu Đát khu 10	150.000
	Đất 2 bên mặt tiền từ cầu Đát đến Đường 35 m	100.000
	Đất 2 bên mặt tiền từ đường 35 m đến công bà Trà khu 12	150.000
	Đất trong khu quy hoạch tái định cư Rừng Miếu dự án TĐC đường Cao tốc Nội Bài - Lào Cai và 35 M	300.000
	Đoạn từ nhánh rẽ đi Phường Trường Thịnh	150.000
	Đoạn nhánh rẽ từ nhà ông Tân khu 12 đến đường Tỉnh 320 B	150.000
5	Các đoạn khác	
	Đất hai bên mặt tiền đường liên thôn từ cuối băng 1 đường Tỉnh lộ 315B (nhà bà Liên khu 2) đến nhà ông Sinh Soi (Nhà thờ Xuân Sơn)	150.000
	Dọc 2 bên đường liên thôn đoạn từ nhà Ô. Sinh soi đến công nhà Ô. Hùng khu 1 (Ngã ba)	100.000
	Dọc 2 bên đường liên thôn từ nhà Ô. Hùng khu 7 đến Cầu Bà Địa	150.000
	Đất trong các khu TDC Ao ông Diên, Ao Sen, Rừng Lá Nặng Cao	300.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
	Đất hai bên đường liên thôn	100.000
	Đoạn tiếp giáp từ đường TL 315B vào cổng Trường Dân tộc nội trú	200.000
	Đất 2 bên mặt tiền đường vào Trường TH Cơ điện NLN Phú Thọ	200.000
	Đất băng 2 đường TL 315B	150.000
	Đất hai bên mặt tiền đường bê tông rộng trên 3m tại khu 15 (Gần khu liên đoàn địa chất)	100.000
6	Đất các khu vực còn lại của xã	70.000
V	XÃ PHÚ HỘ	
1	Đường Quốc lộ II	
	Đất 2 bên mặt tiền Đoạn từ giáp xã Phú Lộc đến nhà Bà Hiền Ngải	350.000
	Đất từ nhà Bà Hải Hằng đi Cầu Khắc khu 4	450.000
	Đất 2 bên mặt tiền đoạn từ nhà Cầu Khắc khu 4 đến nhà Bà Hà khu 13	550.000
	Đất 2 bên mặt tiền đoạn từ nhà bà Tuyên Thụ (khu 13) đến cổng Viện KHNLMN phía Bắc	1.500.000
	Đất 2 bên mặt tiền từ Viện KH NLN MN phía Bắc đến đường rẽ đi Trung Giáp	700.000
	Đất 2 bên mặt tiền từ đường rẽ Trung Giáp đến Cầu Quan	550.000
2	Đường TL 315B	1.000.000
3	Đường huyện lộ, thị lộ	
	Đất hai bên mặt tiền từ nhà Ô.Y đến đường rẽ nhà văn hoá khu 4	300.000
	Đất 2 bên mặt tiền từ đường rẽ nhà VH khu 4 đến giáp Hà Thạch	250.000
	Đất từ đường rẽ đi Trung Giáp đến hết địa phận xã Phú Hộ	250.000
	Đất 2 bên mặt tiền đường Trung tâm xã đi kho KV2 (Đoạn nằm trong khu quy hoạch chi tiết trung tâm xã Phú Hộ)	800.000
	Đất 2 bên mặt tiền đường Trung tâm xã đi kho KV2 (Đoạn nằm còn lại)	250.000
	Đất 2 bên mặt tiền đường Z121 đi Trung tâm giáo dục thường xuyên	250.000
4	Đường liên xã, các đường nhánh	
	Đất hai bên mặt tiền các đường liên xã từ 3m trở lên	150.000
	Đất thuộc trung tâm xã, khu C.ty Z21	100.000
	Đất hai bên mặt tiền đường Đồng Giò đi Trung Giáp	150.000
	Đất hai bên mặt tiền từ nhà Ô. Thê (khu 4) đến giáp xã Hà Thạch	150.000
	Đất hai bên mặt tiền đường Khu 3 đi khu 10 đến nhà ông Bảng Tâm (QLII)	150.000
	Đất nằm trong khu tái định cư Phú Cường	200.000
5	Đất các khu vực còn lại của xã	70.000
6	Đất từ TL 315 đi cầu quan (Nhánh rẽ từ km 7)	250.000
VI	XÃ THANH MINH	
1	Đất 2 bên mặt tiền đường 320	1.500.000
2	Các đoạn khác	
	Đoạn từ cổng Trường Cao Đẳng Y tế đến nhà Ô. Lạng	1.000.000
	Từ giáp nhà ông Lạng đến hết đất Thanh Minh (đi Lương Lễ)	300.000
	Đường rẽ khu 1A,1B đi Thanh Vinh	1.500.000
	Đoạn từ nhà Ô. Kết đến trụ sở UBND xã	700.000
	Đất hai bên mặt tiền từ Cổng Sáu đi Đỗ Sơn	600.000
	Đất ven theo các tuyến đường ngõ khu vực Thanh Lâu - Thanh Minh	100.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
	Đất ven theo các tuyến đường ngõ khu vực Hạ Mạo - Thanh Minh	150.000
	Các tuyến đường liên thôn	100.000
	Đất các khu vực còn lại	70.000
3	Băng 2 đường tỉnh lộ 320	500.000
	Băng 2 khu Đồng Ao Đình	400.000
	Băng 2 đường rẽ từ 1A+1B Thanh Vinh	500.000
4	Đất băng 3 khu vực Nam Sân Bay và đồng Gò Túc	400.000
B	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ	
I	PHƯỜNG HÙNG VƯƠNG	
1	Đường tỉnh lộ 315 (cũ 315B)	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đoạn từ công UBND phường đến ngã tư chợ	4.000.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đoạn từ ngã tư chợ Phường đến XN đường bộ	2.500.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đoạn từ Cầu Trắng đến công CN điện Phú Thọ	2.000.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền trong ngõ 1, 2 tổ 23 phố Tân Thành	500.000
2	Đường Tân Thành	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đoạn từ Cầu Trắng đến nhà số 8	1.200.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền trong các ngõ	200.000
3	Đường TL 320	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đoạn từ ngã tư 27/7 đến nhà bà Luyện	3.000.000
	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ nhà bà Hằng Quốc đến công Trường bồi dưỡng giáo viên	2.500.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đoạn từ công Trường bồi dưỡng giáo viên đến số nhà 203	2.000.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền ngõ 1 phố Tân Lập từ nhà số 2 đến số 6	500.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền ngõ 2 phố Tân Lập từ nhà số 2 đến số 18	400.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền ngõ 3 phố Tân Lập từ nhà số 36 đến số 12	300.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền ngõ 4 phố Tân Lập từ nhà số 2 đến số 20	200.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền ngõ 5 phố Tân Lập từ nhà số 2 đến số 20	200.000
4	Đường Nhà Dân	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đường Nhà Dân	1.500.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền ngõ 2 phố Long Xuyên từ nhà số 2 đến 10	200.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền ngõ 3 phố Long Xuyên (giáp đường sắt)	200.000
5	Đường Đoàn Kết	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đường Đoàn kết	500.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền ngõ 1 phố Đoàn Kết từ nhà số 3 đến số 33	250.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền ngõ 3 phố Đoàn Kết	200.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền ngõ 2 phố Đoàn Kết từ nhà số 2 đến số 16	200.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền các hộ bên hành lang đường sắt	100.000
6	Đường Tân An	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền (từ ngã 3 CA cũ đến thôn Liêm)	800.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền các hộ từ nhà văn hoá Tân An theo tường rào XN 27/7 đến nhà số 19 và tổ 7 phố Tân An	300.000
	Đất các hộ thuộc khu vực Trường công an cũ	300.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
7	Đường Tân Trung	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền (từ 27/7 đến nhà đa năng Trường ĐH H. Vương)	1.500.000
	Đất các hộ dân cư mới QH cạnh Trường P. Châu	1.000.000
8	Đường Sa Đéc	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đoạn từ ngã tư chợ Phường đến tháp nước	1.200.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đoạn từ tháp nước qua tổ 15 phố SaĐéc đến công Trường Sa Đéc	800.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đường 35 m (Đoạn qua phường Hùng Vương)	1.500.000
	Đất các hộ mặt tiền nhà ô Tam đến nhà Ô. Thọ	400.000
	Đất các hộ băng 2,3 khu quy hoạch mới cho CB giáo viên Đại học Hùng Vương	400.000
	Đất băng 2 khu tái định cư dự án đường 35 của phường Hùng Vương	700.000
	Đất hai bên mặt tiền đoạn từ công Trường Tiểu học Hùng Vương đến đường sắt	400.000
	Đất các hộ mặt tiền đường Tháp nước từ số nhà 04 đến số nhà 16	300.000
	Đất thuộc khu tập thể cũ từ số nhà 64 đến số nhà 50	300.000
	Đất từ số nhà 08 đến số nhà 24	300.000
	Đất từ số nhà 24 đến số nhà 06	300.000
	Đất từ số nhà 38 đến số nhà 26	300.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Ngõ thể thao từ số nhà 04 đến số nhà 09	400.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền Ngõ truyền thanh từ nhà số 01 đến số nhà 54	300.000
	Đất khu tập thể đường bộ thuộc Phố Tân An	300.000
	Đất băng 2,3 khu quy hoạch 27/7	500.000
9	Đất các khu vực còn lại của phường	100.000
II	PHƯỜNG ÂU CƠ	
1	Đường tháng 8 và Bạch Đằng	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đoạn từ gốc cây đa lịch sử qua CA Thị ra bờ sông	4.000.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đoạn đường Bãi Chạp	2.000.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đoạn đường từ bến xe khách đến hết hiệu sách Thị xã	3.000.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đoạn đường từ CN điện đến hết gốc đa lịch sử	3.500.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền ngõ Giếng Đình	400.000
2	Các đường khác	
	Hai bên mặt tiền đoạn từ Đài truyền thanh đến Phòng công chứng số 2	2.500.000
	Đất 2 bên mặt tiền đoạn từ gốc cây đa lịch sử qua ngã tư góc quẹo đến hết BV đa khoa	3.500.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đoạn từ ngã tư góc quẹo đến Trường Trần Phú	3.000.000
	Đất 2 bên mặt tiền đường Nguyễn Du từ chi nhánh điện đến hết hiệu sách thị xã	3.000.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đoạn từ bến ô tô đến chi nhánh điện	3.500.000
	Đất 2 bên mặt tiền đường Lê Đồng đoạn từ rạp chiếu bóng đến thư viện cũ, đường S. Hồng từ T. Viện cũ đến chợ Mè	3.000.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đường Ngô Quyền	3.500.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đường Cao Du	2.000.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền ngõ Bách hoá đến cột 3F	700.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền ngõ 2 Tân Phú, ngõ 3 Tân Hưng, ngõ 4 Tân Phú	600.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
	Đất các hộ hai bên mặt tiền ngõ 3 Nguyễn Trãi, ngõ lương thực, ngõ Cao Trung	600.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền ngõ 1 Bạch Đằng	700.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền ngõ Giêng Chanh	1.700.000
	Đất hai bên mặt tiền ngõ 4 Tân Hưng, ngõ Tân Phú, ngõ 1 tổ 28 Lê Đồng, ngõ Giêng Cao, Ngõ tổ 8 Nguyễn Trãi	300.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đường Nguyễn Khuyến	1.200.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đoạn từ chợ phường Âu Cơ đến rạp chiếu bóng	1.500.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đoạn Đền Đốm (từ nhà Ô. Lưu đến công may điện cũ)	1.200.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đường Tháng 8 đoạn Trường Trần Phú đến Thị Đội	2.000.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền ngõ đường ao Viên, ngõ 2 Nguyễn Du	600.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền ngõ 2 Nguyễn Du	400.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền ngõ 2 Tân Phú đến cột 3D, ngõ 8/3 đến cột 3c	300.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền ngõ 2 Quang Trung, ngõ 4 Quang Trung, ngõ 5 Tân Hưng	300.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đường Nhật Tân	700.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đường Tân Minh	200.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền ao bà Y	3.000.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đường Hoà Bình	1.300.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đường Tân Bình	400.000
	Đất các hộ mặt tiền ngõ 1 - Lê Đồng, ngõ 3 - Lê Đồng, ngõ Trần Phú, ngõ 5 Quang Trung,	300.000
	Đất băng 2, 3 khu khu tập thể Bệnh viện Đa khoa	400.000
	Đất trong khu quy hoạch chi tiết sau Trường Trần Phú	1.000.000
3	Khu đất còn lại	100.000
	Ngõ Thư viện cũ	200.000
	Đất hai bên mặt tiền đường Đền Đốm (từ công Nhà máy điện cũ đến hết đường nhựa)	300.000
	Ngõ 1, ngõ 2, ngõ 5 Hoà Bình, ngõ 1 Nguyễn Khuyến, ngõ Xóm Mận, ngõ 2, 7 và 8 NT	400.000
	Đất hai bên mặt tiền đường Tháng Tám đoạn từ Thị đội đi Thanh Vinh	1.000.000
	Các ngõ còn lại của phố Tân Minh, Tân Bình	200.000
	Đất hai bên mặt tiền đường bê tông phố Lê Lợi	200.000
4	Đề xuất giá đất các vị trí khác	
	Ngõ 1, 2 phố Tân Hưng	300.000
	Đất còn lại ngõ may điện, phố Lê Đồng	300.000
III	PHƯỜNG TRƯỜNG THỊNH	
1	Đường TL 315B	
	Đất hai bên mặt tiền TL 315B từ cầu Quảng đến giáp phường Hùng Vương	2.500.000
	Đoạn từ kênh phú lợi đến Ga Phú Thọ	1.000.000
	Đất khu vực còn lại (đất băng 2 đường TL 315B):	
	Đoạn từ Cây xăng đến giáp Lô Than	200.000
	Đoạn từ giáp phường Hùng Vương đến Cầu Quảng	300.000
2	Đường nội thị	

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
	Đất các hộ hai bên mặt tiền ven đường Bệnh viện đi Trường Y	3.000.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đoạn giáp Trường Dân lập đến xã Thanh Vinh	2.000.000
	Các hộ 2 bên mặt tiền khu cầu Quảng đi khu 1	1.000.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đoạn từ trụ sở UBND phường vào xóm Cao Bang	200.000
	Đất khu 1 giáp Thanh Vinh	100.000
	Đất còn lại của khu 2	200.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đoạn từ Trường TH Trường Thịnh đến Cơ khí Phú Thọ	300.000
	Đất các ngõ còn lại của khu 3	200.000
	Khu gò sỏi phía nam ga Phú Thọ	300.000
	Toàn bộ khu dân cư thôn Phú Lợi	200.000
	Đất hai bên mặt tiền từ Trường TH Trường Thịnh đến nhà ông Đăng	300.000
	Đất khu quy hoạch dân cư Lò Giác	500.000
	Đất khu 3 cây thấp	300.000
	Đất các hộ 2 bên mặt tiền đường khu 1 đi Thanh Vinh	500.000
	Đất các hộ 2 bên mặt tiền đường khu 3 đi Thanh Vinh	500.000
	Đất các khu vực còn lại của phường Trường Thịnh	100.000
IV	PHƯỜNG PHONG CHÂU	
1	Đường Bạch Đằng	
	Đất từ bến xe đến CATX	3.000.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đường Bạch Đằng (từ CATX ra bờ sông)	4.000.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đất ở ngõ tổ 12 (sau nhà Ô. Quang Bí thư)	500.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đất ngõ giếng Cóc (chia làm 2 đoạn):	
	Đoạn 1: Từ số nhà 27 đến số nhà 04	800.000
	Đoạn 2: Từ số nhà 06 đến số nhà 20	500.000
2	Đường Tháng Tám	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đoạn 1: Từ nhà ông Ninh đến C.ty DV-MT-ĐT	3.000.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đoạn từ nhà ông Hồng đến nhà ông Ninh	4.000.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đoạn từ C.ty DV - MT - ĐT đến Toà án	1.700.000
3	Đường phố Bình, Phú Thịnh	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền	4.000.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền ngõ số 5 phố Phú Thịnh	400.000
4	Đường Nguyễn Du	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền	3.000.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền các hộ đường bê tông tổ 13 phố Phú An	800.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền các hộ ngõ 1, 2 ngõ tổ 13 ngõ nhà thờ phố Phú An	400.000
5	Đường phố Phú Bình, phố Thịnh	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đoạn 1: Từ số nhà 73 đến số nhà 39	2.000.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đoạn 2: Từ số nhà 43 đến số nhà 96	1.200.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đoạn 3: Từ số nhà 46 đến số nhà 82	1.000.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền ngõ Đền xóm Sở từ số nhà 02 đến nhà số 28	700.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền ngõ tổ 8B, ngõ tổ 5, tổ 6, tổ 7	360.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền ngõ tổ 8A ông Sơn	290.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
6	Đường phố Phú Hà	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền (từ Cty may ra bờ sông)	2.500.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền, đường ngõ tổ 3 Phú Hà từ số nhà 47 đến 57 và từ nhà O. Cường đến nhà O. Bắc	500.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đường ngõ bê tông tổ 9 Phú Bình	400.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đường ngõ trạm y tế phường	500.000
7	Đường phố Phú An	
	Đất hai mặt tiền từ NHCT đến Trường mầm non Phong Châu	3.000.000
8	Đường TL 315	
	Đất các hộ hai bên mặt tiền	2.500.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đường ngõ tổ 14B Phú An	400.000
	Đất các hộ hai bên mặt tiền đường ngõ toàn bộ tổ 15,16 phố Phú An	200.000
9	Đường Sông Hồng	
	Đất các hộ mặt đường	2.000.000
10	Đường phố mới Phú Hà tổ 2A và 2B	
	- Đất các hộ mặt đường phố mới tổ 2A, 2B	1.500.000
	- Đất các hộ hai bên mặt tiền đường ngõ 03 Phú Hà:	
	+ Từ số nhà 33 đến số nhà 01	500.000
	+ Từ số nhà 28 đến số nhà 10	400.000
	+ Từ số nhà 11 đến số nhà 13	400.000
	- Đất các hộ hai bên mặt tiền các hộ đường bê tông tổ 14 phố Phú An	1.000.000
	- Đất băng 2 đường phố Phú Hà	1.200.000
11	Khu đất còn lại	100.000
C	ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN VÀ TẠI ĐÔ THỊ ĐƯỢC TÍNH BẰNG 80% GIÁ ĐẤT Ở CÙNG VỊ TRÍ LIÊN KỀ CỦA KHU VỰC	
D	ĐẤT SÔNG, SUỐI ĐỂ KHAI THÁC CÁT, SỎI (ĐẤT SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG GỐM, SÚ)	
	- Sông Hồng	30.000

Tổng số phường, xã 10. Trong đó:

- 1. Phường (04):** Hùng Vương, Âu Cơ, Phong Châu, Trường Thịnh.
- 2. Xã Trung du (04):** Văn Lung, Hà Lộc, Thanh Minh, Thanh Vinh.
- 3. Xã miền núi (02):** Hà Thạch, Phú Hộ.

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN LÂM THAO NĂM 2013**Đơn vị: Đồng/m²**

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
A	ĐẤT VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ:	
I	Đất hai bên đường ven Quốc lộ 32C	
1	Đoạn từ giáp địa phận xã Hy Cương đến đường sắt cắt ngang vào ga Tiên Kiên	1.100.000
2	Đoạn từ đường sắt cắt ngang vào ga Tiên Kiên đến giáp nhà khách Công ty Supe	1.500.000
3	Đoạn từ nhà khách Công ty Supe đến hết cầu Bưởi TT Hùng Sơn	1.900.000
4	Đoạn từ cầu Bưởi đến cây xăng Cty TNHH Huy Hoàng	1.500.000
5	Đoạn từ cây xăng Cty TNHH Huy Hoàng đến đường rẽ Công ty ốc quy (nhà ông Đức)	1.200.000
6	Đoạn từ giáp nhà ông Đức đến giáp nhà bà Tiết Ngọc thị trấn Lâm Thao	1.500.000
7	Đoạn từ Nhà bà Tiết Ngọc đến hết nhà ông Đình Phiên thị trấn Lâm Thao	2.000.000
8	Đoạn từ giáp nhà ông Đình Phiên đến cầu Trắng TT Lâm Thao	1.000.000
9	Đoạn từ Cầu Trắng TT Lâm Thao đến cầu Phong Châu	1.200.000
10	Đất hai bên đường QL 32C mới đoạn tránh qua TP Việt Trì	1.000.000
B	ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG TỈNH LỘ:	
I	Đất hai bên đường TL 325B:	
1	Đoạn từ giáp địa phận TT Phong Châu đến giáp đường rẽ vào khu tái định cư Ma Cầu, xã Tiên Kiên	700.000
2	Đoạn từ giáp đường rẽ vào khu tái định cư Ma Cầu đến đường rẽ vào nhà thờ Xóm Bướm, xã Tiên Kiên	1.000.000
3	Đoạn từ đường rẽ vào nhà thờ Xóm Bướm đến hết nhà ông Hạnh Mười, xã Tiên Kiên	1.500.000
4	Đoạn từ nhà ông Hạnh Mười đến giáp QL 32C (ngã ba Tiên Kiên)	1.000.000
II	Đường tỉnh lộ 320 (đê Sông Hồng)	
1	Đoạn từ giáp TL 324 (chợ Cao Xá) đến hết địa phận xã Bản Nguyên	500.000
2	Đoạn từ giáp địa phận xã Bản Nguyên đến hết địa phận xã Kinh Kệ	350.000
3	Đoạn giáp địa phận xã Kinh Kệ đến hết địa phận xã Hợp Hải	250.000
4	Đoạn từ giáp địa phận xã Hợp Hải đến hết địa phận xã Xuân Huy	250.000
III	Đất hai bên đường tỉnh 324B	
1	Đoạn từ giáp đường TL 324 (Sơn Vy) đến nghĩa địa Vân Hùng (Tứ Xã)	400.000
2	Đoạn từ giáp đường TL 324 (Cao Xá) đến nghĩa địa Vân Hùng (Tứ Xã)	600.000
3	Đoạn từ giáp nghĩa địa Vân Hùng đến nhà ông Yên Hùng (đường rẽ đi Sơn Dương)	1.000.000
4	Đoạn từ nhà ông Yên Hùng đến giáp nhà ông Bình Hoàng (khu 14)	1.200.000
5	Đoạn từ nhà ông Bình Hoàng đến hết địa phận xã Tứ Xã	1.000.000
6	Đoạn từ giáp địa phận xã Tứ Xã đến chân đê sông Hồng (chợ Cống Á)	700.000
IV	Đất hai bên đường tỉnh lộ 324 C	
1	Đoạn từ giáp nhà ông Yên Hùng (xã Tứ Xã) đến giáp đường QL 32C	600.000
V	Đất hai bên đường tỉnh lộ 324	
1	Đoạn từ nhà ông Phùng (TT Lâm Thao) đến hết địa phận TT Lâm Thao	1.500.000
2	Đoạn từ giáp địa phận TT Lâm Thao đến đường rẽ chùa Vĩnh Ninh, xã Sơn Vi	1.100.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
3	Đoạn từ đường rẽ chùa Vĩnh Ninh đến giáp đường rẽ quán Trang Viên Cát Tường, xã Cao Xá	800.000
4	Đoạn từ đường rẽ quán Trang Viên Cát Tường đến hết sân vận động Cao Xá	1.000.000
5	Đoạn từ Sân vận động Cao Xá đến chân đê sông Hồng (Cao Xá)	1.200.000
6	Đoạn từ dốc chợ Cao Xá đến địa phận xã Thụy Vân - Việt Trì	700.000
C	ĐẤT Ở TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN	
I	Thị trấn Lâm Thao	
1	Đất hai bên đường từ nhà ông Phong Tòng đến Cây xăng khu Quán Rùa xã Sơn Vi	1.500.000
2	Đất hai bên đường từ giáp nhà Duy Hiệu đến giáp đê tả Sông Hồng (TL 320)	600.000
3	Đất hai bên đường từ nhà ông Đình Phiến đến hết nhà ông Phùng TT Lâm Thao	2.000.000
4	Đất hai bên đường từ nhà Hoa Loan qua Đảo tròn tới hết trường THCS Lâm Thao	1.200.000
5	Đất hai bên đường từ ngã tư Lâm Nghĩa (nhà ông Sỹ) đến hết nhà ông Quân (TL 324)	1.200.000
6	Đất hai bên đường bê tông từ Huyện đội đi khu Lâm Nghĩa	700.000
7	Đất hai bên đường giáp nhà ông Phùng đến nhà Loan Hỷ (Thủy Nhật)	1.500.000
8	Đất hai bên đường từ Ngã tư Huyện ủy (nhà ông Hỷ) đến cầu Trắng	2.000.000
9	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Bình Tuế đến cầu Ba Tơ khu Sơn Thị	700.000
10	Đất hai bên đường giáp nhà bà Tiệt Ngọ đến đình Đông Trản	700.000
11	Đất hai bên đường từ nhà ông Tinh Hiền đến giáp nhà bà Thích Chiêu khu Thủy Nhật	600.000
12	Đất hai bên đường từ giáp nhà Liêm Oanh (khu 12A) đi cầu Bò đến hết địa phận TT Lâm Thao	600.000
13	Đất hai bên đường từ nhà ông Hùng Chi đến giáp nhà Oanh Dũng	700.000
14	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Đình Phiến qua khu Thủy Nhật đến nhà ông Thăng Hôi	800.000
15	Đoạn từ giáp nhà ông Thăng Hôi qua khu Lâm Nghĩa đến giáp địa phận xã Sơn Vy	700.000
16	Đoạn từ giáp QL 32C (nhà ông Công Hà) đi Sơn Vy	1.300.000
17	Đất ở tiếp giáp với chợ TT Lâm Thao	700.000
18	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên.	500.000
19	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng dưới 3m	250.000
20	Đất hai bên đường tương đối thuận tiện giao thông (đường đất từ 3m trở lên)	200.000
21	Đất các khu dân cư còn lại.	150.000
22	Các khu dân cư mới được đầu tư 1 phần kết cấu hạ tầng	700.000
23	Đất băng II từ kênh giáp nhà ông Tứ Hoa đến giáp nhà Thủy Lợi khu Thủy Nhật	1.000.000
24	Đất băng II đường Đảo tròn đi Thủy Nhật	1.000.000
25	Đất từ đường 32C cũ đến đường Đảo Tròn đi Thủy Nhật	1.000.000
II	Thị trấn Hùng Sơn	
1	Đất hai bên đường từ cầu Hy Sơn (giáp QL 32C) đến hết địa phận TT Hùng Sơn (giáp Xuân Lũng)	400.000
2	Đất hai bên đường từ nhà ông Hùng Thọ (giáp QL 32C) đến nhà ông Nhuận Hăng (giáp đường huyện lộ P7)	500.000
3	Đất hai bên đường từ giáp QL 32C (trạm sĩ) đến cầu Miếu - Chu Hóa, Việt Trì	800.000
4	Đất trong các khu dân cư mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng	700.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
5	Đất hai bên đường nối với Quốc lộ 32C vào chợ và bao quanh chợ khu công nhân Supe.	1.000.000
6	Đất trong khu tập thể công nhân ắc quy-pin Vĩnh Phú.	400.000
7	Đất hai bên đường nhựa hoặc bê tông trong khu công nhân super và khu vực Trường CD Hoá rộng từ 3m trở lên.	600.000
8	Đất hai bên đường nhựa bê tông trong khu Công nhân Supe và khu trường Cao đẳng hóa rộng dưới 2,5m	500.000
9	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên	300.000
10	Đất hai bên đường tương đối thuận lợi giao thông (đường đất từ 3m trở lên)	250.000
11	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng dưới 3m	250.000
12	Đất các khu dân cư còn lại	120.000
13	Đất hai bên đường từ giữa QL32C đến trụ sở UBND thị trấn (đường mới xây dựng)	1.000.000
14	Đất hai bên đường từ giáp QL32C đến cổng khu tập thể ắc quy	1.000.000
III	Xã Xuân Huy	
1	Đất hai bên đường huyện lộ P7 từ giáp đường 320 đến địa phận xã Xuân Lũng	400.000
2	Đất hai bên đường từ giáp chân đê Sông Hồng đến hết sân vận động (khu 4)	400.000
3	Đất hai bên đường từ giáp chân đê Sông Hồng (nhà ông Loan) đến tiếp giáp đường ông (xã Hà Thạch)	180.000
4	Đất hai bên đường từ giáp chân đê Sông Hồng (nhà ông Mộc) đến hết nhà ông Hồ (khu 1A)	180.000
5	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Hồ đến giáp địa phận xã Hà Thạch	150.000
6	Đất hai bên đường từ giáp chân đê Sông Hồng (nhà ông Lộc) đến bên đò ngang đi Tam Nông	180.000
7	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng dưới 3m	180.000
8	Đất hai bên đường tương đối thuận lợi giao thông các khu 2A; 2B; 5; 6; 8 (đường đất rộng 3m trở lên)	150.000
9	Đất các khu vực còn lại	120.000
IV	Xã Thạch Sơn	
1	Đất hai bên đường từ giáp QL 32C đến hết Trụ sở UBND xã	800.000
2	Đất hai bên đường từ Trụ sở UBND xã đến ngã tư Nhà Lôi (nhà ông Thành Ngọc)	400.000
3	Đất hai bên đường từ giáp TL 320 (đê sông Hồng) đến nhà bà Định (khu chợ Miêu)	400.000
4	Đất hai bên đường từ giáp nhà bà Định (khu chợ Miêu) đến giáp địa phận thị trấn Hùng Sơn	400.000
5	Đất hai bên đường tiếp giáp với khu vực chợ xã Thạch Sơn	800.000
6	Đất hai bên đường trong khu dân cư khu vực Nhà Đồi	500.000
7	Đất hai bên đường từ Trụ sở UBND xã đến Chợ Miêu	300.000
8	Đất hai bên đường từ nhà ông Nhung Liên (khu 2) đến giáp ngã tư ông Huy Đào	300.000
9	Đất 2 bên đường từ Quỹ tín dụng nhân dân xã Thạch Sơn đến giáp đê Sông Hồng	300.000
10	Đoạn từ giáp chợ Miêu đến hết Đồng Bô (khu 7)	300.000
11	Đất hai bên đường bê tông xi măng từ 3m trở lên còn lại	250.000
12	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Quỳnh Hàm đến nhà ông Tân Tiệp (khu 2)	150.000
13	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng dưới 3m	180.000
14	Đất hai bên đường tương đối thuận lợi giao thông (đường đất từ 3m trở lên)	150.000
15	Đất các khu vực còn lại	120.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
V	Xã Tiên Kiên	
1	Đất hai bên đường huyện lộ L6	
	. Đoạn từ giáp TL 325B đến hết ao ông Thao xã Tiên Kiên	400.000
	. Đoạn từ giáp ao ông Thao đến địa phận giáp đường sắt Công ty Giấy Bãi Bằng	300.000
2	Đất hai bên đường từ giáp TL 325B (nhà ông Hùng) đến hết địa phận xã Tiên Kiên đi Xuân Lũng	300.000
3	Đất hai bên đường từ giáp TL 325B (ao cây sung) đến nhà bà Cúc Nhâm	600.000
4	Đất hai bên đường từ nhà bà Cúc Nhâm đến hết địa phận xã Tiên Kiên (giáp xã Hy Cương, Việt Trì)	400.000
5	Đất trong khu tái định cư Ma Cầu	700.000
6	Đất trong khu dân cư mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng	240.000
7	Đất hai bên đường bê tông 2,5 m trở lên trong khu vực Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì	700.000
8	Đất các khu vực còn lại trong Trường Đại học Công nghiệp Việt Trì	500.000
9	Đất hai bên đường từ giáp tỉnh lộ 325B đến hết nhà thờ Xóm Bướm	700.000
10	Đất hai bên đường từ giáp tỉnh lộ 325B (nhà bà Từ) đến Ngã tư quán ông Chức Cầu (giáp huyện lộ L6)	700.000
11	Đất hai bên đường từ giáp huyện lộ L6 đến giáp Trại tạm giam Công an tỉnh	250.000
12	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng 3m trở lên	180.000
13	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng dưới 3m còn lại	120.000
14	Đất hai bên đường các khu vực tương đối thuận lợi giao thông (đường đất rộng 3m trở lên)	120.000
15	Đất từ giáp nhà ông Long đến nhà ông Sang Công khu 13	400.000
16	Đất các khu vực còn lại	90.000
VI	Xã Hợp Hải	
1	Đất trong các khu dân cư mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng	240.000
2	Đất hai bên đường từ nhà ông Ích (khu 1) đến tiếp giáp QL32C	400.000
3	Đất hai bên đường từ nhà ông Kim khu 1 đến tiếp giáp QL32C cũ	400.000
4	Đất hai bên đường từ nhà ông Lũng khu 1 đến tiếp giáp QL32C cũ	400.000
5	Đất hai bên đường từ nhà ông Bình khu 1 đến tiếp giáp QL32C cũ	400.000
6	Đất hai bên đường liên thôn từ nhà ông Đức khu 1 đến tiếp giáp QL32C mới	400.000
7	Đất hai bên đường đoạn từ nhà ông Vân Phú (khu 2) đến tiếp giáp QL 32C	400.000
8	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Minh Minh (khu 3) đến tiếp giáp QL 32C	400.000
9	Đất hai bên đường từ giáp QL 32C mới đến nhà ông Hà, khu 3	400.000
10	Đất hai bên đường xi măng rộng từ 3m trở lên	300.000
11	Đất hai bên đường xi măng rộng dưới 3m	180.000
12	Đất hai bên đường tương đối thuận lợi giao thông (đường đất từ 3m trở lên)	150.000
13	Đất các khu vực còn lại	120.000
VII	Xã Sơn Dương	
1	Đất hai bên đường trong khu dân cư mới nhà Đường	180.000
2	Đất các khu dân cư mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng	240.000
3	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng 3m trở lên	300.000
4	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng dưới 3m	180.000
5	Đất các khu vực tương đối thuận lợi giao thông (đường đất rộng 3m trở lên)	150.000
6	Đất hai bên đường đoạn từ giáp TL 324C (nhà bà Liên) đến đường tránh QL 32C	500.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
7	Đất ven đường bê tông trước UBND xã song song với đường tỉnh lộ 324C	500.000
8	Đất các khu vực còn lại	120.000
VIII	Xã Tứ Xã	
1	Đất hai bên đường liên xã Tứ Xã - Vĩnh Lại	
-	. Đoạn từ giáp tỉnh lộ 324B đến đường rẽ đi bờ Xoan	600.000
-	. Đoạn từ đường rẽ bờ Xoan đến giáp địa phận xã Vĩnh Lại	400.000
2	Đất các khu dân cư được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng	240.000
3	Đất trong khu tái định cư đường QL 32C tránh qua TP Việt Trì	600.000
4	Đất hai bên đường tiếp giáp với chợ xã Tứ Xã	800.000
5	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng 3m trở lên	300.000
6	Đất hai bên đường bê tông xi măng dưới 3m	180.000
7	Đất hai bên đường tương đối thuận lợi giao thông (đường đất từ 3m trở lên)	150.000
8	Đất các khu vực còn lại	120.000
IX	Xã Bản Nguyên	
1	Đất trong khu dân cư mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng	240.000
2	Đất hai bên đường dọc theo bờ kênh Diên Hồng từ nhà ông Nhật (khu 2) đến giáp nhà bà Nga (khu 5)	400.000
3	Đất hai bên đường dọc theo đê Bồi từ nhà ông Trần Hùng (khu 7) đến giáp địa phận xã Vĩnh Lại	300.000
4	Đất hai bên đường từ giáp TL 320 (nhà ông Nguyễn Mạnh) đến cầu Con Nhện kênh Diên Hồng	300.000
5	Đất hai bên đường từ trục Quán Bào khu 9 đến trục ông Trần Võ (khu 11)	300.000
6	Đất hai bên đường từ trạm biến áp (khu 2) đến nhà ông Trần Nhật (khu 2)	300.000
7	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng trên 3m trở lên còn lại	300.000
8	Đất hai bên đường bê tông xi măng dưới 3m	180.000
9	Đất hai bên đường tương đối thuận lợi giao thông (đường đất từ 3m trở lên)	150.000
10	Đất các khu vực còn lại	120.000
X	Xã Cao Xá	
1	Đất hai bên đường từ giáp chân đê Sông Hồng (TL 324) đi UBND xã Thụy Vân	200.000
2	Đất hai bên đường từ giáp tỉnh lộ 324 (Nhà ông Duẩn) đến Nhà ông Sơn (khu Sơn Lĩnh)	200.000
3	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Sơn (khu Sơn Lĩnh) đến hết Nhà ông Hoành (khu Tân Lĩnh)	300.000
4	Đất hai bên đường ven đê Lâm Hạc	500.000
5	Đất hai bên đường từ giáp tỉnh lộ 324 đến hết Đình Cao Xá	350.000
6	Đất hai bên đường từ giáp tỉnh lộ 324 đến Nhà văn hóa Tề Lễ	200.000
7	Đất hai bên đường tiếp giáp với khu vực chợ xã Cao Xá	800.000
8	Đất trong khu dân cư mới được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng	300.000
9	Đất hai bên đường Nhà văn hóa Tề Lễ đến nhà ông Bổng khu Nguyễn Xá A	300.000
10	Đất hai bên đường từ Miếu Thanh Hà đến hết bờ kênh khu dân cư Thanh Hà	300.000
11	Đất hai bên đường từ giáp đê Lâm Hạc đến hết khu Ao Châu Dương Khê	300.000
12	Đất hai bên đường từ Nhà ông Lộc (khu Nguyễn Xá B) đến Kênh Đồng Ngõ	300.000
13	Đất hai bên đường từ giáp đê sông Hồng (nhà ông Hùng) đến hết nhà ông Học khu Kiến Thiết	300.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
14	Đất hai bên đường từ giáp đê sông Hồng (nhà ông Khang) đến hết nhà ông Việt khu Kiến Thiết	300.000
15	Đất hai bên đường từ Ngã 3 Cao Lĩnh đến hết Nhà thờ Cao Lĩnh	300.000
16	Đất hai bên đường từ giáp tỉnh lộ 324B (nhà ba Xuân) đến Đình Dục Mỹ	300.000
17	Đất hai bên đường từ giáp đê Lâm Hạc (cầu Châu) đến nhà ông Nhung khu Đông Lĩnh	200.000
18	Đất hai bên đường từ nhà ông Khải đến nhà ông Ánh khu Xóm Thành	200.000
19	Đất hai bên đường từ nhà ông Hùng Tâm khu Sơn Lĩnh đến hết nhà ông Huân khu Đông Lĩnh	150.000
20	Đất hai bên đường từ nhà ông Tím khu Sơn Lĩnh đến nhà ông Hải Nga khu Xóm Thành	250.000
21	Đất hai bên đường bê tông xi măng 3m trở lên còn lại	300.000
22	Đất hai bên đường bê tông xi măng dưới 3m	180.000
23	Đất hai bên đường tương đối thuận lợi giao thông (đường đất trên 3m)	150.000
24	Đất khu vực còn lại	120.000
XI	Xã Sơn Vi	
1	Đất hai bên đường liên xã từ giáp TT Lâm Thao đến nhà Thuyết Đức (giáp tỉnh lộ 324)	500.000
2	Đất hai bên đường tiếp giáp với khu vực Chợ xã Sơn Vi	800.000
3	Đất trong khu dân cư được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng	300.000
4	Đất hai bên đường từ Cty khai thác công trình thủy lợi vào nhà ông Lạng (khu Lò Vôi)	400.000
5	Đất hai bên đường từ giáp tỉnh lộ 324 đến ông Nga Linh	400.000
6	Đất hai bên đường từ huyện đội đến nhà ông Học (khu Lâm Nghĩa, thị trấn Lâm Thao)	400.000
7	Đất hai bên đường trong khu Làng nghề xã Sơn Vi	
	. Đất hai bên đường gom giáp tỉnh lộ 324	1.200.000
	. Đất hai bên đường còn lại trong khu làng nghề	500.000
8	Đất hai bên đường bê tông xi măng 3m trở lên	300.000
9	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng dưới 3m	200.000
10	Đất hai bên đường tương đối thuận lợi giao thông (đường đất trên 3m)	150.000
11	Đoạn từ Trường THCS Sơn Vi đến cầu Bờ Lò Thanh Đình	400.000
12	Đất các khu vực còn lại	120.000
XII	Xã Vĩnh Lại	
1	Đất hai bên đường từ giáp đường TL 320 (chân đê sông Hồng) đến giáp địa phận xã Tứ Xã	250.000
2	Đất hai bên đường tiếp giáp với khu vực chợ Vĩnh Lại	500.000
3	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng từ 3m trở lên	300.000
4	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng dưới 3m	200.000
5	Đất khu dân cư được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng	250.000
6	Đất các khu vực còn lại	300.000
7	Đất hai bên đường đất rộng 3m trở lên tương đối thuận lợi giao thông	180.000
XIII	Xã Kinh Khê	

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
1	Đất hai bên đường từ nhà ông Giang dọc theo kênh Diên Hồng đến giáp địa phận xã Bản Nguyên	300.000
2	Đất hai bên đường từ giáp cây xăng Cty Thiên Thanh đến giáp chân đê sông Hồng (TL 320)	300.000
3	Đất hai bên đường tiếp giáp với khu vực chợ xã Kinh Kệ	600.000
4	Đất các khu dân cư được đầu tư một phần kết cấu hạ tầng	240.000
5	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Việt đến giáp nhà ông Giang (khu 5)	350.000
6	Đất hai bên đường bê tông xi măng 3m trở lên	300.000
7	Đất hai bên đường bê tông xi măng dưới 3m	180.000
8	Đất hai bên đường tương đối thuận lợi giao thông (đường đất từ 3m trở lên)	150.000
9	Đất các khu vực còn lại	120.000
XIV	Xã Xuân Lũng	
1	Đất hai bên đường đoạn từ địa phận xã Xuân Huy đến giáp địa phận xã Hùng Sơn	400.000
2	Đất hai bên đường đoạn giáp nhà ông Thái Tình (khu 6) đến giáp đường L6	200.000
3	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Thành Nga (khu 10) đến giáp Công ty Hải Dũng	180.000
4	Đất hai bên đường bê tông xi măng rộng trên 3m	180.000
5	Đất hai bên đường huyện lộ L6 từ giáp đường sắt đến hết địa phận xã Xuân Lũng	300.000
6	Đất hai bên đường bê tông xi măng dưới 3m	120.000
7	Đường hai bên đường các khu vực tương đối thuận lợi giao thông (đường đất rộng 3m trở lên)	120.000
8	Đất các khu vực còn lại	100.000
D	ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN VÀ TẠI ĐÔ THỊ ĐƯỢC TÍNH BẰNG 80% GIÁ ĐẤT Ở CÙNG VỊ TRÍ LIỀN KỀ CỦA KHU VỰC	
E	ĐẤT SÔNG, SUỐI ĐỂ KHAI THÁC CÁT, SỎI (ĐẤT SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG GÓM, SÚ)	
1	Sông Hồng:	
	Đoạn từ xã Xuân Huy đến hết xã Bản Nguyên	30.000
	Đoạn từ xã Vĩnh Lại đến hết xã Cao Xá	40.000

Tổng số xã, thị trấn: 14. Trong đó:

- 1. Thị trấn (2):** Thị trấn Lâm Thao, Thị trấn Hùng Sơn.
- 2. Xã đồng bằng (10):** Cao Xá, Vĩnh Lại, Kinh Kệ, Tứ Xã, Sơn Vi, Sơn Dương, Hợp Hải, Thạch Sơn, Xuân Huy, Bản Nguyên.
- 3. Xã miền núi (2):** Tiên Kiên, Xuân Lũng.

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN PHÙ NINH NĂM 2013*Đơn vị: Đồng/m²*

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
I	ĐẤT Ở NÔNG THÔN:	
1	Đất khu dân cư các xã trung du (gồm 3 xã: Vĩnh Phú, Tử Đà, Bình Bộ)	
	. Đất khu trung tâm các xã, khu vực chợ	200.000
	. Đất 2 bên đường liên thôn hoặc đường xã, đường huyện ở các khu vực trung tâm đông dân cư.	150.000
	. Đất 2 bên đường liên thôn hoặc đường xã, đường huyện còn lại	110.000
	. Đất các khu vực dân cư còn lại của các xã	80.000
2	Đất khu dân cư các xã miền núi (gồm 16 xã có phụ lục đính kèm)	
	. Đất khu trung tâm các xã, khu vực chợ	200.000
	. Đất 2 bên đường liên thôn hoặc đường xã, đường huyện ở các khu vực trung tâm đông dân cư	130.000
	. Đất 2 bên đường liên thôn hoặc đường xã, đường huyện còn lại	100.000
	. Đất các khu vực dân cư còn lại của các xã	70.000
3	Đường Quốc lộ	
	. Đất 2 bên đường từ cầu Phố (giáp xã Kim Đức) đến hết tường rào Khu công nghiệp Đồng Lạng	3.000.000
	. Đất 2 bên đường từ đường rẽ vào khu tái định cư số 1 giáp tường rào KCN Đồng Lạng đến hạt giao thông 6	1.700.000
	. Đất 2 bên đường từ hạt giao thông 6 đến giáp thị trấn Phong Châu (Cầu Lầm)	1.100.000
	. Đất hai bên đường từ giáp thị trấn Phong Châu đến nhà ông Sự Diễm (Công an xã Phú Lộc) khu 11, xã Phú Lộc	1.200.000
	. Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Sự đến hết nhà ông Quýnh, khu 5, xã Phú Lộc	1.000.000
	. Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Quýnh đến đường rẽ vào huyện lộ P3 Phú Lộc – Trung Giáp - Tiên Phú	1.500.000
	. Đất 2 bên đường từ đường rẽ vào huyện lộ P3 Phú Lộc - Trung Giáp - Tiên Phú đến hết địa phận xã Phú Lộc	650.000
	. Đất 2 bên đường từ cầu Quan giáp xã Phú Hộ đến nhà ông Thành Học khu 11 xã Tiên Phú	500.000
	. Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Thành Học đến đỉnh dốc Bò Cày (Lương thực cũ xã Trại Thản)	400.000
	. Đất 2 bên đường từ dốc Bò Cày đến cách ngã ba xã Trại Thản 100 m	500.000
	. Đất 2 bên đường cách ngã ba xã Trại Thản cách ngã ba Trại Thản 100 m về phía đi Việt Trì và 100m về phía Đoan Hùng	800.000
	. Đoạn từ cách ngã ba xã Trại Thản 100 m đến giáp xã Chân Mộng huyện Đoan Hùng	400.000
4	Đường tỉnh	
	Đường 325B (Từ ngã ba Phù Lỗ đi Tiên Kiên - Lâm Thao)	

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
	. Đất 2 bên đường từ ngã ba Phù Lỗ đến đường rẽ vào đền mẫu Âu Cơ	700.000
	. Đất 2 bên đường từ đường rẽ vào đền mẫu Âu Cơ đến hết địa phận thị trấn Phong Châu	500.000
	Đường 323C từ giáp Quốc lộ II đi phà Then	
	. Đất 2 bên đường từ giáp Quốc lộ II đến quán nhà ông Tầm giáp đường bê tông rẽ vào UBND xã Phù Ninh	500.000
	. Đất 2 bên đường từ quán nhà ông Tầm đến cách ngã ba chợ An Đạo 50 m	300.000
	. Đất 2 bên đường khu vực ngã ba chợ An Đạo cách ngã ba chợ An Đạo 50m về phía Phù Ninh đến cách đường rẽ vào UBND xã An Đạo 200m về phía Từ Đà	400.000
	. Đất 2 bên đường từ cách đường rẽ vào UBND xã An Đạo 200m đến phà Then.	300.000
	. Đường 323D Từ ngã ba Trạm Thản (Băng 2 QLII) qua xã Liên Hoa đến xã Lệ Mỹ (Đường chiến thắng sông Lô)	300.000
	. Đường 323E Từ ngã ba Phú Lộc (Băng 2 QLII) qua các xã Bảo Thanh, Trung Giáp, Trị Quận đến xã Lệ Mỹ (Đường chiến thắng sông Lô)	300.000
5	Các đường khác	
	. Đất 2 bên đường từ giáp Quốc lộ II đến hết bệnh viện Phụ sản tỉnh Phú Thọ.	400.000
	. Đoạn từ ngã ba chợ An Đạo ra cảng An Đạo 150 m (qua cổng chợ An Đạo)	400.000
	. Đoạn từ giáp Quốc lộ II qua nhà ông Quế thuộc địa phận xã Phù Ninh đến giáp thị trấn Phong Châu	800.000
	. Đất 2 bên đường từ giáp Quốc lộ II đi Phú Nham đến hết ngân hàng cũ.	300.000
	. Đất ven đường tình còn lại và đường chiến thắng sông Lô	300.000
	. Đường đến trung tâm xã Lệ Mỹ đoạn từ giáp đường huyện ngã ba Đập Cây Doi thuộc xã Trung Giáp đến UBND xã Phú Mỹ	200.000
	. Đất 2 bên đường Hạ Giáp - Bảo Thanh đoạn từ giáp đường chiến thắng Sông Lô đến hết địa phận xã Hạ Giáp	200.000
	. Đất 2 bên đường từ đôi Lim xã Trung Giáp (giáp xã Phú Hộ) qua cổng XN Z121 đến ngã ba đường đến trung tâm xã Lệ Mỹ (hết nhà ông Tuấn, khu 8, xã Trung Giáp)	200.000
B	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ	
1	Đường Quốc lộ II	
	. Đất 2 bên đường từ giáp xã Phù Ninh (khu vực cầu Lầm) đến hết nhà ông Hùng Tam	2.200.000
	. Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Hùng Tam đến đường rẽ vào cổng UBND thị trấn Phong Châu	2.500.000
	. Đất 2 bên đường từ đường rẽ vào cổng UBND thị trấn Phong Châu đến hết nhà bà Thiết (đường rẽ vào khu Nam Tiến)	2.200.000
	. Đất 2 bên đường từ giáp nhà bà Thiết đến hết địa phận thị trấn Phong Châu	1.500.000
2	Đường khác	
	. Đất 2 bên đường Nam từ ngân hàng Công thương Đền Hùng đến cổng Công ty giấy Bãi Bằng (Đường Nam)	3.000.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
	. Đất 2 bên đường từ cổng Công ty Giấy đi khu Tầm Vông qua đường rẽ sang khu Mã Thượng phía phải giáp nhà Căn Lê, phía trái giáp đường rẽ vào HTX phèn Hưng Long	800.000
	. Đường trục chính từ giáp cổng Công ty Giấy đi khu Nam Tiến đến hết phần rải nhựa	300.000
	. Đường trục chính còn lại khu Nam Tiến đến cổng Bắc giáp nhà bà Thảo	200.000
	. Đất 2 bên đường từ nhà khách Công ty giấy qua cổng Trường cao đẳng nghề Giấy và Cơ Điện đến giáp Quốc lộ II	1.500.000
	. Đất 2 bên đường từ giáp Quốc lộ II (nhà ông Thanh Tâm) đến cổng trạm xá Công ty Giấy	800.000
	. Đất 2 bên đường từ giáp Quốc lộ II (nhà ông Tiến Vôi) đến hết nhà thi đấu Công ty Giấy	800.000
	. Đất 2 bên đường từ giáp Quốc lộ II (nhà ông Cao Kỳ) đến hết nhà ông Triệu Vương Hà	800.000
	. Đất 2 bên đường từ giáp Quốc lộ II ngã ba lắp máy đến cổng Bắc Công ty Giấy (hết địa phận thị trấn Phong Châu)	1.000.000
	. Đất 2 bên đường từ giáp Quốc lộ II qua TT GDTX đến giáp đường Nam (xóm Trại Cầu)	800.000
	. Đất 2 bên đường từ giáp Quốc lộ II qua cổng UBND huyện đến hết nhà ông Sáng Mùi	800.000
	. Đất 2 bên đường từ giáp Quốc Lộ II khu vực ngã ba Phù Lỗ đến hết nhà trẻ Phù Lỗ	400.000
	. Đất 2 bên đường từ nhà trẻ Phù Lỗ đến giáp đường ống	300.000
	. Đất 2 bên đường từ nhà ông Căn Lê ra cảng đến hết địa phận thị trấn Phong Châu	500.000
	. Đất hai bên đường từ cổng UBND thị trấn Phong Châu đến giáp Quốc lộ II (Sau băng I - Quốc Lộ II)	500.000
	. Đường trục chính các khu Mã Thượng, Đồng Giao, Núi Trang, Bãi Thoi, Đường Nam, Núi Miếu, Tầm Vông (rải nhựa, có đèn đường) và đường trục chính các khu khác	500.000
	. Đất còn lại của các ngõ ở trung tâm thị trấn và gần trung tâm (thuộc các khu phi nông nghiệp)	300.000
	. Đất còn lại của các ngõ ở xã trung tâm thị trấn và đường còn lại thuộc các khu 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, Nam Tiến, Núi Voi, Rừng Mận, Đá Thờ, Cổng Tám	150.000
	. Các trục đường chính giáp thị trấn Phong Châu: Đoạn đường cảng từ giáp thị trấn Phong Châu đến cổng cảng nguyên liệu giấy thuộc địa phận xã An Đạo; Đoạn từ giáp thị trấn Phong Châu đến cổng Bắc công ty Giấy thuộc địa phận xã Phú Nham và các đoạn đường trục chính khác tương đương giáp thị trấn Phong Châu	300.000
C	ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN VÀ TẠI ĐÔ THỊ ĐƯỢC TÍNH BẰNG 80% GIÁ ĐẤT Ở CÙNG VỊ TRÍ LIÊN KỀ CỦA KHU VỰC	
D	ĐẤT SÔNG, SUỐI ĐỂ KHAI THÁC CÁT, SỎI (ĐẤT SẢN XUẤT VẬT	

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
	LIỆU XÂY DỰNG, GỒM SỬ)	
	Sông Lô	70.000

Tổng số xã, thị trấn: 19. Trong đó:

- 1. Thị trấn (01):** Thị trấn Phong Châu
- 2. Xã Trung du (03):** Vĩnh Phú, Từ Đà, Bình Bộ
- 3. Xã miền núi (15):** Phù Ninh, An Đạo, Tiên Du, Phú Nham, Phú Lộc, Tiên Phú, Hạ Giáp, Trung Giáp, Bảo Thanh, Gia Thanh, Trị Quận, Trạm Thản, Liên Hoa, Phú Mỹ, Lệ Mỹ.

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN TAM NÔNG NĂM 2013*Đơn vị: đồng/m²*

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
A	VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ	
1	Đường 32A (từ đầu cầu Trung Hà đến địa giới Tam Nông - Thanh Sơn)	
	. Đất một bên đường (phía trái) QL 32A từ đầu cầu Trung Hà đến địa giới hành chính Thượng Nông - Dầu Dương	1.000.000
	. Đất một bên đường QL 32A (phía trái) từ địa giới hành chính Thượng Nông - Dầu Dương đến địa giới hành chính Dầu Dương - Hưng Hoá	1.500.000
	. Đất một bên đường QL 32A (phía trái) từ địa giới Hưng Hoá - Hương Nộn đến giáp đất ông Trương Bảo (đầu đê Tam Thanh)	1.500.000
	. Đất hai bên đường QL 32A từ giáp đất ông Trương Bảo đến đường đi khu 3 xã Hương Nộn (giáp Trạm thủy nông)	1.800.000
	. Đất hai bên đường QL 32A từ đường đi khu 3 xã Hương Nộn đến đường đi rẽ vào XN gạch Tuy Nén Hương Nộn	2.000.000
	. Đất hai bên đường QL 32A từ đường rẽ XN gạch Tuy nén Hương Nộn đến địa giới xã Hương Nộn - Cổ Tiêt	2.500.000
	. Đất hai bên đường QL 32A từ địa giới Hương Nộn - Cổ Tiêt đến đường rẽ vào Trạm điện trung gian	3.200.000
	. Đất hai bên đường QL 32A từ đường rẽ vào Trạm điện trung gian đến đường rẽ vào xóm Đức Phong (nhà ông Quân)	2.500.000
	. Đất hai bên đường QL 32A từ đường rẽ vào xóm Đức Phong (nhà ông Quân) đến qua ngã tư Cổ Tiêt 150m (đi Thanh Sơn)	3.000.000
	. Đất hai bên đường Ql 32A từ qua ngã tư Cổ Tiêt 150m đến chân dốc Sở (đường rẽ vào đầm Chôm)	2.000.000
	. Đất hai bên đường QL 32A từ chân dốc Sở đến suối 1	1.400.000
	. Đất hai bên đường QL 32A từ suối 1 đến qua tỉnh lộ 315 (Đường tránh lũ) 100m	800.000
	. Đất hai bên đường QL 32A từ qua tỉnh,lộ 315 (Đường tránh lũ) 100m đến địa giới hành chính Phương Thịnh - Tê Lê	900.000
	. Đất hai bên đường QL 32A từ địa giới hành chính xã Phương Thịnh - Tê Lê giáp địa phận huyện Thanh Sơn	700.000
2	Hai bên quốc lộ 32C (từ ngã tư Cổ Tiêt đi cầu Tứ Mỹ)	
	. Đất hai bên đường QL 32C từ giáp ngã tư Cổ Tiêt đến đường rẽ vào xóm Rừng xã Cổ Tiêt.	1.900.000
	. Đất hai bên đường QL 32C từ đường rẽ vào xóm Rừng đến đường rẽ vào trạm y tế xã Cổ Tiêt	1.800.000
	. Đất hai bên đường QL 32C từ đường rẽ vào trạm y tế Cổ Tiêt đến đường rẽ vào khu Lưu niệm Bác Hồ	1.500.000
	. Đất hai bên đường QL 32C từ đường rẽ vào khu Lưu niệm Bác Hồ đến hết Tiêu đoàn 17	1.100.000
	. Đất hai bên đường QL 32C từ hết đất Tiêu đoàn 17 đến đường rẽ đi Xuân Quang.	900.000
	. Đất hai bên đường QL 32C từ đường rẽ Xuân quang đến hết đất bà Tuấn xã Tứ Mỹ	600.000
	. Đất hai bên đường QL 32C từ giáp nhà bà Tuấn đến hết nhà ông Trục xã Tứ	800.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
	Mỹ	
	. Đất hai bên đường QL 32C từ hết nhà ông Trục đến hết nhà ông Thụy xã Tứ Mỹ	1.200.000
	. Đất hai bên đường QL 32C từ hết nhà ông Thụy đến hết đất nhà ông Tờ xã Tứ Mỹ	800.000
	. Đất hai bên đường QL 32C từ hết đất nhà ông Tờ đến hết đất nhà ông Đạt xã Tứ Mỹ (bỏ sung)	800.000
	. Đất hai bên đường QL 32C từ giáp nhà ông Đạt đến cầu Tứ Mỹ	600.000
II	ĐƯỜNG TỈNH	
1	Đường tỉnh 315 (ngã tư Cổ Tiết đến xã Hương Nộn)	
	. Đất hai bên đường tỉnh 315 từ giáp ngã tư Cổ Tiết đến qua ngã tư Cổ Tiết 100m	2.000.000
	. Đất hai bên đường tỉnh 315 từ qua ngã tư Cổ Tiết 100m đến đường rẽ vào đầu làng Danh Hựu	1.600.000
	. Đất hai bên đường tỉnh 315 từ đường rẽ vào đầu làng Danh Hựu đến hết cầu Tam Cường	1.200.000
	. Đất hai bên đường tỉnh 315 từ cầu Tam Cường đến đầu đê rẽ ra Sông Hồng	800.000
	. Đất hai bên đường tỉnh 315 từ đầu đê rẽ ra Sông Hồng đến địa giới Tam Cường - Thanh Uyên	650.000
	. Đất hai bên đường tỉnh 315 từ địa giới Tam Cường - Thanh Uyên đến địa giới Thanh Uyên - Hiền Quan	600.000
	. Đất hai bên đường tỉnh 315 từ địa giới Thanh Uyên - Hiền Quan đến qua đường vào UBND xã Hiền Quan 100m	600.000
	. Đất hai bên đường tỉnh 315 từ qua đường vào UBND xã Hiền Quan 100m đến qua bên phà Ngọc Tháp 100m	550.000
	. Đất hai bên đường từ đường tỉnh lộ 315 qua phà Ngọc Tháp 100m, qua UBND xã Vực Trường đến ngã 3 giao với đường tỉnh lộ 315 (mới, tại Km 18 + 200) Xã Hương Nha	600.000
	. Đất hai bên đường từ ngã 3 giao đường tỉnh lộ 315 (mới, giao với huyện lộ số 1 mới tại Km 18 + 200) xã Hương Nha đến hết Trường THCS Xuân Quang	500.000
	. Đất hai bên đường giáp đất Trường THCS Xuân Quang đến hết nhà ông Hiện	600.000
	. Đất hai bên đường từ giáp đất ông Hiện đến hết đập Trổ Lợi	400.000
	. Đất hai bên đường từ giáp đập Trổ Lợi vào đường lên Gò Giang xã Tứ Mỹ	550.000
	. Đất hai bên đường từ đường lên Gò Giang đến hết Trường THCS Tứ Mỹ	800.000
	. Đất hai bên đường từ Trường THCS Tứ Mỹ đến đường rẽ đi UBND xã Quang Húc (huyện lộ số 3)	550.000
	. Đất hai bên đường từ đường rẽ đi UBND xã Quang Húc (huyện lộ số 3) đến điểm tiếp giáp với QL 32A	500.000
	. Đất hai bên đường từ QL 32A đến đường rẽ đi khu 2 xã Hương Nộn.	600.000
	. Đất hai bên đường từ đường rẽ đi khu 2 Hương Nộn đến nghĩa trang Liệt sỹ huyện Tam Nông	900.000
	. Đất hai bên đường từ hết nghĩa trang Liệt sỹ huyện Tam Nông đến 2 điểm tiếp giáp QL 32A.	1.500.000
2	Đường tỉnh 316 (đầu cầu Trung Hà đến địa giới HC huyện Tam Nông - Thanh Thủy)	700.000
III	ĐƯỜNG HUYỆN	
1	Đường huyện số 1 (Hiền Quan - Hương Nha)	

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
	. Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ tỉnh lộ 315 (Km9 + 700) qua UBND xã Hương Nha đến điểm giao tỉnh lộ 315 (Km18 + 200)	400.000
	. Nhánh 2 - Đất hai bên đường từ tỉnh lộ 315 (chợ Hiền Quan) đến UBND xã Hiền Quan	550.000
	. Nhánh 2 - Đất hai bên đường từ UBND xã Hiền Quan đến hết đất bà Tứ (khu 15) xã Hiền Quan (giao nhánh huyện lộ số 1)	400.000
	. Đất hai bên đường từ tỉnh lộ 315 (chợ Hiền Quan) từ hết đất ở bà Tứ (khu 15) đến công ông Tước xã Hiền Quan (giao với nhánh huyện lộ số 1)	300.000
	. Nhánh 3 - Đất hai bên đường từ tỉnh lộ 315 (Km 17 + 500, chợ Hương Nha) tới nhánh huyện lộ 1, ngã tư Trảng Cây xã Hương Nha	350.000
2	Đường huyện số 2 (đường tỉnh 315, Km 7 + 480 đến công ông Nhì xã Xuân Quang)	
	. Đất hai bên đường từ đường tỉnh lộ 315 (Km 7 +480) đến trụ sở UBND xã Thanh Uyên	250.000
	. Đất hai bên đường từ trụ sở UBND xã Thanh Uyên đến địa giới Thanh Uyên - Xuân Quang	200.000
	. Đất hai bên đường từ địa giới Thanh Uyên - Xuân Quang đến đường huyện số 4	250.000
3	Đường huyện số 3 (Xuân Quang - Tê Lễ)	
	. Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ tỉnh lộ 315 (Km 20 + 500, xã Xuân Quang) tới ranh giới 2 xã Xuân Quang - Tứ Mỹ	250.000
	. Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ ranh giới 2 xã Xuân Quang - Tứ Mỹ đến nhà ông Lượng - xã Hùng Đô	250.000
	. Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ nhà ông Lượng - xã Hùng Đô đến UBND xã Hùng Đô	300.000
	. Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ UBND xã Hùng Đô đến công trụ sở UBND xã Quang Húc (Khu A)	300.000
	. Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ công trụ sở UBND xã Quang Húc đến địa giới Quang Húc - Tê Lễ	350.000
	. Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ địa giới Quang Húc - Tê Lễ đến giáp với quốc lộ 32A tại Km 85 + 400	350.000
	. Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ UBND xã Quang Húc đến địa giới Quang Húc - Tê Lễ (Khu B)	200.000
	. Nhánh 2 - Từ điểm giao với tỉnh lộ 315 (Km 27+200) đến điểm giao với nhánh 1 (Bưu điện văn hoá xã Quang Húc)	250.000
4	Đường huyện số 4 (Tam Cường - Xuân Quang)	
	. Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ đường tỉnh lộ 315 (Km 2+300) đến qua cầu Ngòi Tam Cường	350.000
	. Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ qua cầu Ngòi Tam Cường đến đường rẽ đi trạm y tế xã Văn Lương	250.000
	. Nhánh 1 - Từ đường rẽ đi trạm y tế xã Văn Lương đến đường rẽ đi nhà Trang	200.000
	. Nhánh 1 - Từ đường rẽ đi nhà Trang đến đường rẽ đi gò Độc Dênh	200.000
	. Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ gò Độc Dênh đến tỉnh lộ 315	250.000
	. Nhánh 2 - Đất hai bên đường từ điểm tiếp giáp QL 32C (Km 29+200 (độc Dát xã Tứ Mỹ đến điểm tiếp giáp huyện lộ 4 nhánh 1, nhà ông Chính xã Văn Lương	250.000
5	Đường huyện số 5 (Cố Tiêt - Hương Nộn)	

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
	. Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ tỉnh lộ 315, công ông Quang - khu 10 xã Cổ Tiêt đến tiếp giáp quốc lộ 32A (Km75), công UBND xã Hương Nộn	250.000
	. Nhánh 2- Đất hai bên đường từ tỉnh lộ 315, công ông Hồng xã Hương Nộn đến cầu gỗ xã Hương Nộn (tiếp giáp với huyện lộ số 9)	250.000
6	Đường huyện số 6 (Tê Lẽ - Quang Húc)	
	. Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ quốc lộ 32A (Km87+300 đến đường rẽ vào UBND xã Tê Lẽ	400.000
	. Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ đường rẽ vào UBND xã Tê Lẽ đến tiếp giáp huyện lộ số 3	200.000
	. Nhánh 2 - Đất hai bên đường từ tiếp giáp nhánh 1 của huyện lộ số 6 ra bên đò Tê Lẽ đến tiếp giáp huyện lộ số 7 (Khu B - xã Tê Lẽ)	200.000
7	Đường huyện số 7 (Khu 1 xã Tê Lẽ - Đập phai xã Quang Húc)	
	. Đất hai bên đường từ công Đồng Giang xã Tê Lẽ đến đập phai xã Quang Húc	200.000
8	Đường huyện số 8 (từ Km 83 + 300 quốc lộ 32A đến đường huyện lộ số 9 đến, gianh giới xã Thọ Văn - Dị Nậu)	
	. Điểm đầu nối với huyện lộ số 9 đến Trường THCS Thọ Văn	400.000
	. Từ Trường THCS Thọ Văn đến cây Đa khu 6	350.000
	. Từ cây Đa khu 6 đến Quốc lộ 32A, tại Km 83 + 300	400.000
	. Đường giao thông nông thôn Thọ Văn - Cổ Tiêt (bổ sung)	400.000
9	Đường huyện số 9 (Hương Nộn - Dị Nậu)	
	. Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ giáp QL 32A (Km 73+650) đến cầu Gỗ	900.000
	. Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ cầu Gỗ đến đường rẽ đi Thọ Văn, Dị Nậu	600.000
	. Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ đường rẽ đi Thọ Văn đến cầu Đình Chua	400.000
	. Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ cầu Đình Chua đến đường rẽ TT Hưng Hóa	450.000
	. Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ đường rẽ TT Hưng Hóa đến hết Trường THCS Dị Nậu.	650.000
	. Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ giáp trường THCS Dị Nậu đến địa danh Dị Nậu - Đào Xá.	300.000
	. Nhánh 2 - Đất hai bên đường từ quốc lộ 32A (Km 74+250) đến cầu gỗ xã Hương Nộn	600.000
10	Đường huyện số 10 (Đá cú Hưng Hoá - huyện lộ số 9, quán ông Hồng xã Dị Nậu)	
	. Đất hai bên đường từ huyện lộ số 9, công nhà ông Hưng tới quán ông Hồng địa giới Hưng Hoá - Dị Nậu (đường bê tông)	300.000
11	Đường huyện số 11 (từ QL 32A, Km 70 + 200 đến Km7, tỉnh lộ 316B)	
	. Đất hai bên đường nhựa từ địa giới Dậu Dương - Hưng Hoá đến đường rẽ vào UBND xã Dậu Dương	700.000
	. Đất hai bên đường nhựa từ đường rẽ vào UBND xã Dậu Dương đến Nhà ông Chương - khu 1 xã Dậu Dương	350.000
12	Đường huyện số 12 (Thượng Nông - Xuân Lộc)	
	. Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ điểm đầu nối QL 32A (Km69+400) đến hết đất Trường THCS Thượng Nông	750.000
	. Nhánh 1 - Đất hai bên đường từ hết đất Trường THCS Thượng Nông đến địa giới hành chính Thượng Nông - Xuân Lộc	700.000
	. Nhánh 2 - Đất hai bên đường từ điểm đầu nối nhánh 1 đường huyện lộ số 12 (công nhà ông Nghĩa) đến điểm đầu nối QL 32A(Km 68+800)	750.000
13	Đường huyện số 13 (QL 32A đi đò Lòi)	

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
	. Đất hai bên đường từ đầu cầu Trung Hà đến qua Trường THCS Hồng Đà 100m	650.000
	. Đất hai bên đường từ đầu cầu Trung Hà đi dò Lò	350.000
	. Đất hai bên đường từ đầu cầu Trung Hà đi bến phà cũ, chợ (đường QL 32A cũ)	500.000
14	Đất ở các xã: Hồng Đà, Thượng Nông, Đậu Dương, Hương Nộn, Cô Tiết, Tam Cường	
	. Cách trung tâm xã, chợ, khu vực (có đường giao thông) cách về hai phía 150 m	250.000
	. Hai bên đường giao thông trục chính nội xã	250.000
	. Hai bên đường thôn xóm có đường bê tông rộng 3,0m trở lên (bổ sung)	200.000
	. Các khu vực còn lại	150.000
15	Các xã còn lại	
	. Hai bên đường giao thông trục chính nội xã	180.000
	. Các khu vực còn lại	120.000
B	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ: THỊ TRẤN HƯNG HOÁ	
	. Đất một bên đường QL 32A (phía trái) từ địa giới hành chính xã Đậu Dương - Hưng Hoá đến giáp đất nhà ông Sinh	1.500.000
	. Đất hai bên đường QL 32A từ đất nhà ông Sinh đến giáp đất nhà ông Tiên	2.000.000
	. Đất một bên đường (phía trái) từ giáp đất nhà ông Tiên đến địa giới Hưng Hoá - Hương Nộn	1.500.000
	. Đất hai bên tỉnh lộ 316B từ điểm đầu với quốc lộ 32A đến hết đất trường THCS Hưng Hoá	1.500.000
	. Đất hai bên tỉnh lộ 316B từ giáp Trường THCS Hưng Hoá đến hết đất viện Kiểm sát.	1.200.000
	. Đất hai bên tỉnh lộ 316B từ giáp đất Viện kiểm sát đến địa giới huyện Tam Nông - Thanh Thủy	900.000
	. Đất hai bên đường huyện lộ số 10 từ điểm nối với huyện lộ số 11 đến UBND thị trấn Hưng Hóa (đường nội thị).	1.000.000
	. Đất hai bên đường huyện lộ số 10 từ UBND thị trấn Hưng Hoá đến địa giới Hưng Hoá - Dị Nậu	500.000
	. Đất hai bên đường huyện lộ số 11 từ QL 32A đến địa giới Đậu Dương - Hưng Hóa	1.000.000
	. Đất một bên đường ven hồ	700.000
	. Đất hai bên đường từ điểm nối với huyện lộ số 10 đến điểm nối tỉnh lộ 316 (Rừng chè)	700.000
	. Đất hai bên đường khu dân cư nội thị không qua các trục đường trên	450.000
	. Khu dân cư còn lại	300.000
C	ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN VÀ TẠI ĐÔ THỊ ĐƯỢC TÍNH BẰNG 80% GIÁ ĐẤT Ở CÙNG VỊ TRÍ LIÊN KÈ CỦA KHU VỰC	
D	ĐẤT SÔNG, SUỐI ĐỂ KHAI THÁC CÁT, SỎI (ĐẤT SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG, GÓM SÚ)	
I	- Sông Hồng	
	. Đoạn từ xã Tứ Mỹ đến hết xã Hương Nha	25.000
	. Đoạn từ xã Vực Trường đến hết xã Hồng Đà	30.000
II	- Sông Đà	50.000
III	- Sông Bứa	55.000

19 xã và thị trấn Hưng Hóa, trong đó:

- 1. Thị trấn (01):** Thị trấn Hưng Hóa
- 2. Xã Trung du gồm (3):** Vực Trường, Hồng Đà, Tam Cường.
- 3. Xã miền núi (16):** Dị Nậu, Thọ Văn, Tề Lễ, Quang Húc, Xuân Quang, Thượng Nông, Đậu Dương, Hương Nộn, Cổ Tiết, Văn Lương, Thanh Uyên, Hiền Quan, Hương Nha, Tứ Mỹ, Phương Thịnh, Hùng Đô.

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN THANH THỦY NĂM 2013*Đơn vị: đồng/
m²*

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
I	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
I	Các xã vùng trung du (gồm 4 xã: Đông Luận, Đoan Hạ, Bảo Yên, Xuân Lộc)	
1	Khu vực đường quy hoạch (Khu vực đất đồi)	
	. Các trục đường từ 6m trở lên	200.000
	. Các trục đường từ 5m đến dưới 6m	180.000
	. Các trục đường từ 3m đến dưới 5m	160.000
2	Khu vực đường quy hoạch (Khu vực đất bãi)	
	. Các trục đường từ 6m trở lên	350.000
	. Các trục đường từ 5m đến dưới 6m	330.000
	. Các trục đường từ 3m đến dưới 5m	290.000
3	Đất vùng ven trung tâm và vùng ven tụ điểm kinh tế	
	. Đất khu vực đồi	130.000
	. Đất khu vực bãi	160.000
4	Các khu dân cư còn lại	
	. Đất khu vực đồi	120.000
	. Đất khu vực bãi	140.000
II	Các xã vùng miền núi (gồm: Tu Vũ, Yên Mao, Phượng Mao, Trung Nghĩa, Trung Thịnh, Hoàng Xá, Sơn Thủy, Tân Phương, Thạch Đông, Đào Xá)	
1	Khu vực đường quy hoạch (Khu vực đất đồi)	
	. Các trục đường từ 6m trở lên	180.000
	. Các trục đường từ 5m đến dưới 6m	160.000
	. Các trục đường từ 3m đến dưới 5m	130.000
2	Khu vực đường quy hoạch (Khu vực đất bãi)	
	. Các trục đường từ 6m trở lên	250.000
	. Các trục đường từ 5m đến dưới 6m	230.000
	. Các trục đường từ 3m đến dưới 5m	200.000
3	Đất vùng ven trung tâm và vùng ven tụ điểm kinh tế	
	. Đất khu vực đồi	130.000
	. Đất khu vực bãi	150.000
4	Các khu dân cư còn lại	
	. Đất khu vực đồi	110.000
	. Đất khu vực bãi	140.000
III	Đất hai bên đường tỉnh lộ 316:	
1	Đất hai bên đường từ tiếp giáp Hồng Đà đến cách đường rẽ đi Thượng Nông	550.000
2	Đất hai bên đường từ cách 50m đường rẽ đi Thượng Nông 50m và qua đường rẽ đi Thượng Nông	650.000
3	Đất hai bên đường từ cách đường rẽ đi Thượng Nông 50m phía trên đến điểm canh dê	550.000
4	Đất hai bên đường từ giáp điểm canh dê đến hết địa phận xã Xuân Lộc	480.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
5	Đất hai bên đường đoạn giáp xã Xuân Lộc đến cống qua đê (đập đầm sen) nhà ông Hội Thạch Đồng	480.000
6	Đất hai bên đường đoạn từ cống qua đê nhà ông Xuyên Thạch Đồng đến đường rẽ đi bên Đồng Ôn (Nhà ông Điều) xã Thạch Đồng	550.000
7	Đất hai bên đường đoạn từ đường rẽ đi bên Đồng Ôn (nhà ông Điều) đến hết địa phận xã Thạch Đồng (giáp xã Tân Phương)	500.000
8	Đất hai bên đường thuộc địa phận xã Tân Phương từ giáp xã Thạch Đồng đến ngã 3 Quán ông Chúc (Đường rẽ đi Đập Sù Tân Phương)	550.000
9	Đất hai bên đường từ Dốc đường TL 316 (Bà Thục khu 8 xã Tân Phương) rẽ đường tỉnh 317 đến cột mốc giới hết địa phận xã Tân Phương (gành Dê)	420.000
10	Đất hai bên đường từ quán ông Chúc đến nhà ông Tương Hăng (hết địa phận xã Tân Phương)	500.000
IV	Đất hai bên đường tỉnh lộ 316B:	
1	Đất hai bên đường từ cầu Bờ Địa đến ngã 3 đường rẽ đi Thạch Đồng	300.000
2	Đất hai bên đường từ ngã 3 đường rẽ đi Thạch Đồng đến hết địa phận xã Đào Xá (giáp Tân Phương)	280.000
3	Đất hai bên đường từ giáp xã Đào Xá đến đường rẽ vào thôn Hữu Khánh xã Tân Phương	300.000
4	Đất hai bên đường từ ngã 3 thôn Hữu Khánh đến cầu Dát xã Tân Phương	420.000
5	Đất hai bên đường từ cầu Dát đến chân dốc ngã 3 gặp đường tỉnh lộ 316	500.000
V	Đường Tỉnh lộ 317	
1	Đất hai bên đường từ giáp thị trấn Thanh Thủy đến nhà ông Năng xã Bảo Yên	900.000
2	Đất hai bên đường từ giáp hộ ông Năng xã Bảo Yên đến giáp xã Đoan Hạ (hết địa phận xã Bảo Yên)	600.000
3	Đất hai bên đường thuộc địa phận xã Đoan Hạ từ giáp xã Bảo Yên đến giáp xã Đồng Luận	600.000
4	Đất hai bên đường từ giáp xã Đoan Hạ đến đường vào nhà ông Thảo khu 7 xã Đồng Luận	580.000
5	Đất hai bên đường từ đường vào nhà ông Thảo khu 7 xã Đồng Luận đến đường vào sân vận động xã Đồng Luận	700.000
6	Đất hai bên đường từ đường vào sân vận động xã đến công nhà ông Phan - khu 2 xã Đồng Luận	500.000
7	Đường quy hoạch kết nối cầu Đồng Quang từ đầu cầu đến giáp xã Trung Thịnh	1.500.000
8	Đất hai bên đường từ hết công nhà ông Phan - khu 2 đến hết địa phận xã Đồng Luận (giáp xã Trung Nghĩa)	450.000
9	Đất hai bên đường từ giáp xã Đồng Luận qua ao cá Bác Hồ xã Trung Nghĩa đến hết địa phận xã Trung Nghĩa (giáp xã Phụng Mao)	300.000
10	Đất hai bên đường từ giáp xã Trung Nghĩa đến hết địa phận xã Phụng Mao (giáp xã Yên Mao)	250.000
11	Đất hai bên đường từ giáp xã Phụng Mao đến trạm y tế xã Yên Mao	250.000
12	Đất hai bên đường từ giáp trạm y tế xã Yên Mao đến nhà ông Bình - khu 6 xã Yên Mao	380.000
13	Đất hai bên đường giáp đất nhà ông Bình khu 6 xã Yên Mao đến hết trường THCS xã Yên Mao	320.000
14	Đất hai bên đường từ Trường THCS Yên Mao đến hết địa phận xã Yên Mao (giáp xã Tu Vũ)	250.000
15	Đất hai bên đường từ giáp địa phận xã Yên Mao đến giáp tượng đài chiến thắng Tu Vũ	280.000
16	Đất hai bên đường từ tượng đài chiến thắng Tu Vũ đến cầu Lương Nha (hết địa phận xã Tu Vũ)	400.000
17	Đất hai bên đường từ ngã 3 (nhà anh Hồng Thoa khu 4) theo đường bờ ngang đến giáp xã Yên Lăng	220.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
VI	Đất hai bên đường huyện lộ nối từ QL 32A xã Thượng Nông đến Xuân Lộc	
1	Đất hai bên đường từ giáp ranh xã Thượng Nông đến ngã 3 đập Xuân Dương	450.000
2	Đất hai bên đường từ ngã 3 đập Xuân Dương đến quán Xuân Dương	550.000
3	Đất hai bên đường từ quán Xuân Dương đến giáp nhà ông Lạc xã Xuân Lộc	660.000
4	Đất hai bên đường từ nhà Ô. Lạc đến ngã 3 tiếp giáp đường TL 316 xã Xuân Lộc	880.000
VII	Đất hai bên đường tỉnh 317 B từ Yên Mao đi Đá cóc	
1	Đất hai bên đường từ ngã ba Trung tâm đến nhà Ô Quyết khu 6 (đường vào xóm 5)	350.000
2	Đất hai bên đường từ nhà ông Quyết khu 6 đến nhà bà Kê khu 11 (đường vào đền Sôi)	300.000
3	Đất hai bên đường từ nhà bà Kê khu 11 đến hết địa phận xã Yên Mao	170.000
4	Đất hai bên đường từ giáp xã Yên Mao đi Đá Cóc đến hết địa phận xã Phụng Mao	130.000
VIII	Đất hai bên đường huyện lộ từ Bảo Yên đi Đoan Hạ - Hoàng Xá	
1	Đất hai bên đường từ đường tỉnh 317 (điểm đầu công tiêu nước xã Đoan Hạ) rẽ đi Hoàng Xá qua địa phận xã Bảo Yên, qua địa phận xã Đoan Hạ đến đầu cầu Hoàng Xá.	450.000
2	Đất hai bên đường từ cầu Hoàng Xá đến hết nhà ông Mưu xã Hoàng Xá	650.000
3	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Mưu - khu 2 đến hết đất nhà ông Thục khu 4 xã Hoàng Xá	820.000
4	Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Thục đến hết đất ông Hoàn	950.000
5	Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Hoàn (ngã 3 chợ cũ) đến hết nhà ông Diện xã Hoàng Xá	2.000.000
6	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Diện xã Hoàng Xá đến ngã 3 nhà ông Tỉnh khu 22	1.500.000
7	Đất hai bên đường từ nhà Ô Tỉnh khu 22 đến hết đất nhà ông Doanh xã Hoàng Xá	950.000
8	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Doanh đến hết đất nhà ông Sáu xã Hoàng Xá	800.000
9	Đất hai bên đường từ giáp ngã 3 ô Sáu đến hết đất nhà ông Đồng xã Hoàng Xá	550.000
10	Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Đồng đến giáp đất Thăng Sơn hết đất xã Hoàng Xá	450.000
11	Đất hai bên đường từ tỉnh lộ 317 (điểm chợ chiều xã Đoan Hạ) rẽ đi đường tỉnh 317C vào Hoàng Xá	480.000
IX	Đất hai bên đường liên xã LX: 1A xã Hoàng Xá đi Trung Thịnh	
1	Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Hoàn đến hết đất nhà ông Thăng	800.000
2	Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Thăng đến hết đất nhà anh Tuấn khu 22	600.000
X	Đất hai bên đường liên xã từ Hoàng Xá đi Trung Thịnh LX: 1B	
1	Đất hai bên đường từ ngã ba đường rẽ đi UBND xã Hoàng Xá cách ngã ba 20 m từ giáp đất ông Khoa khu 22 đến hết đất ông Nghị khu 22	2.000.000
2	Đất hai bên đường từ giáp đất ông Nghị đến ngã tư nhà ông Liên	1.500.000
3	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Liên đến nhà ông Thư khu 13 xã Hoàng Xá	1.400.000
4	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Thư đến hết địa phận xã Hoàng Xá	1.300.000
5	Đất hai bên đường giáp ranh từ Hoàng Xá đến ngã ba Hầm đến cầu Trôi xã Trung Thịnh	1.100.000
6	Đất hai bên đường từ ngã ba Hầm đi Thăng Sơn huyện Thanh Sơn	800.000
XI	Đất hai bên đường liên xã LX: 2 từ Bảo Yên đi Sơn Thủy	
1	Đất hai bên đường từ ngã ba tỉnh lộ 317 (nhà ông Sâm) đến giáp địa phận xã Sơn Thủy	750.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
2	Đất hai bên đường từ ngã tư xóm Gò đến hết nhà ông Phụ xã Sơn Thủy	320.000
3	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Phụ đến hết chợ Bến thôn Thủy Trạm (chợ Đón)	320.000
4	Đất hai bên đường từ chợ Đón Thủy Trạm đến hết đất Sơn Thủy	280.000
5	Đất hai bên đường từ ngã tư xóm Gò đến cầu Máng đến chân đập Suối Rông (Khu du lịch)	250.000
6	Đất hai bên đường từ cầu Máng khu 7 đến hết mỏ Ngọt xã Sơn Thủy	140.000
7	Đất hai bên đường từ ngã tư chợ Bến Phù Lao đến đập suối Hăng	140.000
8	Đất hai bên đường từ ngã tư Thủy Trạm đi Tắt Thắng huyện Thanh Sơn đến hết địa phận Sơn Thủy	140.000
XII	Đất hai bên đường liên xã LX: 3 từ Đồng Luận đi Trung Nghĩa đi Phụng Mao (đường tránh lũ)	
1	Đất hai bên đường rẽ từ đường 317 đến đường rẽ ra nhà ông Huân khu 1 xã Đồng Luận đến hết địa phận xã Đồng Luận (giáp xã Trung Nghĩa)	200.000
2	Đất hai bên đường từ giáp xã Đồng Luận đến công nhà ông Hợi khu 3 xã Trung Nghĩa	250.000
3	Đất hai bên đường từ công nhà ông Hợi khu 3 đến UBND xã Trung Nghĩa	300.000
4	Đất hai bên đường từ ngã 3 công chợ xã Trung Nghĩa (giáp tỉnh lộ 317) đến trạm xá xã Trung Nghĩa	350.000
5	Đất hai bên đường từ Trạm xá xã Trung Nghĩa đến hết khu đền Lăng Suong	300.000
6	Đất hai bên đường từ giáp Đền Lăng Suong đến hết Đồng Cò (giáp xã Phụng Mao)	150.000
7	Đất hai bên đường hội trường khu dân cư số 5 đến Độc thụt (Giáp xã Thắng Sơn)	350.000
8	Đất hai bên đường từ giáp xã Trung Nghĩa đến điểm nối vào đường tỉnh 317B thuộc xã Phụng Mao	150.000
9	Đất hai bên đường từ nhà ông Hồng (khu 6) đi qua nhà văn hóa khu 7 đến công nhà ông Động khu 8	150.000
XIII	Đất hai bên đường liên xã LX: 4 từ ngã ba gặp đường tỉnh 317 đi Dị Nậu	
1	Đất hai bên đường liên xã từ ngã ba gặp đường tỉnh 317 đi xã Dị Nậu thuộc địa phận xã Đào Xá	180.000
XIV	Đất hai bên đường liên xã đối với các khu vực khác	
1	Đất hai bên đường rẽ từ đường 317 đến trạm y tế xã Phụng Mao	150.000
2	Đất hai bên đường từ nhà văn hóa khu 6 đến điểm nối khu 7	130.000
3	Đất hai bên đường từ giáp trạm y tế xã Phụng Mao đến gặp đường tránh lũ.	150.000
4	Đất hai bên đường từ Trung tâm xã Phụng Mao đi Láng Xèo	130.000
5	Đất hai bên đường từ UBND xã Đồng Luận đến cầu Trung Thịnh	500.000
6	Đất xung quanh Gò Nồi xã Hoàng Xá	150.000
7	Đất hai bên đường từ ngã 3 đường 316 đến hết nhà ông Chuyên - khu 3 xã Thạch Đồng	180.000
8	Đất hai bên đường từ ngã 3 giáp đất nhà bà Thành Long khu 4 đến hết nhà ông Chuyên khu 3 xã Thạch Đồng	250.000
9	Đất hai bên đường từ ngã 3 nhà ông Chuyên rẽ đi khu 2 đi Đào Xá - địa phận xã Thạch Đồng	180.000
10	Đất hai bên đường từ ngã 3 nhà ông Chuyên rẽ đi khu 7 đi Đào Xá - địa phận xã Thạch Đồng	160.000
11	Đất hai bên đường nối từ đường tỉnh 316 (từ nhà bà Huệ Định khu 6) qua nhà ông Dinh Tân khu 4 đến hết nhà ông Huệ khu 6 xã Thạch Đồng	160.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
12	Đất hai bên đường nối từ đường tỉnh 316 (từ nhà ông Chấn khu 4) qua nhà ông Hùng - Huân khu 4 đến nhà ông Hoàng Chu khu 4 đến hết nhà ông Trần Hương - khu 4 xã Thạch Đông	180.000
13	Đất hai bên đường nối từ đường tỉnh 316 (nhà ông Điều khu 4) đến hết đất kinh doanh dịch vụ nhà ông Vương Khánh - khu 4 xã Thạch Đông	160.000
14	Đất hai bên đường từ trụ sở khu 8 xã Xuân Lộc đi Đào Xá đến hết địa phận xã Xuân Lộc (Đường tránh lũ)	350.000
15	Đất hai bên đường từ ngã 3 Quán Đàng - xã Đào Xá đến giáp xã Thạch Đông (Đường tránh lũ)	200.000
16	Đất hai bên đường từ Đình Đào Xá đến công nhà ông Khoan khu 5 xã Đào Xá	180.000
17	Đất hai bên đường từ cổng nhà ông Khoan khu 5 xã Đào Xá đến giáp xã Thạch Đông (Đường tránh lũ)	160.000
18	Đất hai bên đường từ nhà văn hoá khu 15 xã Đào Xá đến giáp xã Xuân Lộc (Đường tránh lũ)	160.000
19	Đất hai bên đường từ Cầu Sào đến công nhà ông Lại khu 18 xã Đào Xá (Đường tránh lũ)	180.000
20	Đất hai bên đường từ cổng nhà ông Lại khu 18 đến công nhà ông Hồng Vượng khu 17 xã Đào Xá (Đường tránh lũ)	150.000
21	Đất hai bên đường từ cổng nhà ông Hồng Vượng khu 17 đến cổng nhà ông Thức Thủy khu 17 xã Đào Xá (Đường tránh lũ)	140.000
22	Đất hai bên đường từ cổng nhà ông Thức Thủy khu 17 xã Đào Xá đến giáp đất Thanh Sơn (Đường tránh lũ)	150.000
23	Đất hai bên đường nối từ đường tỉnh 317 đến nghĩa trang liệt sỹ xã Đào Xá	100.000
XV	Đất khu vực đường quy hoạch vùng nước nóng xã Bảo Yên và thị trấn Thanh Thủy	
1	Đất hai bên đường các trục đường quy hoạch 6m trở lên	500.000
2	Đất hai bên đường các trục đường quy hoạch 5m đến dưới 6m	400.000
3	Đất hai bên đường các trục đường quy hoạch 3m đến dưới 5m	300.000
B	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ	
I	Các trục đường quy hoạch	
1	Khu vực quy hoạch (Khu vực đất bãi)	
	. Trục đường quy hoạch từ 6m trở lên	500.000
	. Trục đường từ 5m đến dưới 6m	450.000
	. Trục đường từ 3 đến dưới 5m	400.000
2	Khu vực quy hoạch (Khu vực đất đồi)	
	. Trục đường quy hoạch từ 6m trở lên	450.000
	. Trục đường từ 5m đến dưới 6m	400.000
	. Trục đường từ 3 đến dưới 5m	350.000
II	Khu dân cư còn lại	
1	Khu vực đất đồi	250.000
2	Khu vực đất Bãi	300.000
III	Các trục đường	
1	Đất hai bên đường từ nhà ông Kiên qua bến xe khách đến công Bưu điện huyện Thanh Thủy	2.000.000
2	Đất hai bên đường từ tỉnh lộ 316 (nhà ông Minh Xuân) đến ngã 3 hết đất thổ cư nhà ông Tuyết khu 5 (dọc đường xanh)	700.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
3	Đất hai bên đường từ ngã 3 cống Bưu điện huyện qua cống Huyện uỷ đến ngã 3 (giáp nhà ông Tuyết khu 5)	1.300.000
4	Đất 2 bên đường nối từ Tỉnh lộ 316 đi Huyện uỷ đoạn rẽ vào nhà ông Long khu 5 - thị trấn Thanh Thủy	1.200.000
5	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Tuyết khu 5 đến hết nhà ông Mão Thủy khu 5 (điêm đầu vào đường chiến lược)	900.000
6	Đất hai bên đường từ tỉnh lộ 316 (nhà ông Thanh Thường) đến nhà ông Phúc khu 6	500.000
7	Đất hai bên đường từ tỉnh lộ 316 (nhà ông Toàn Hồng) đến đường xanh	800.000
8	Đất hai bên đường từ sau nhà ông Thành Hà đến nhà ông Sinh Thông gặp ông Phúc khu 6	600.000
9	Đất hai bên đường từ ngã tư (ao anh Toán) đến giáp ao Mỹ (phía đối diện công nhà ông Long)	600.000
10	Các lô còn lại theo hai bên các nhánh đường mới mở thuộc khu Ao San	400.000
11	Đất hai bên đường nhánh khu dân cư 6 còn lại	400.000
12	Đất hai bên đường từ ngã tư xóm Táo (nhà ông Minh Xuân) đến trạm bơm tiêu	900.000
13	Đất hai bên đường từ trạm bơm tiêu đến chân đồi Ô rô (khu 1 - 2)	500.000
14	Đất băng 2 ven Sân vận động trung tâm huyện	400.000
15	Đất hai bên đường nối từ đường tỉnh 316 qua hết đất BCH quân sự huyện đến nhà ông Hành Thanh	700.000
16	Đất 2 bên đường từ tỉnh lộ 317 rẽ đi khu du lịch nước khoáng nóng đến hết nhà ông Nê khu 1	700.000
17	Đất hai bên đường ven sông Đà (đường 317) từ giáp xã Tân Phương đến đường bê tông xi măng rẽ đi chùa Phương Lâm thị trấn Thanh Thủy	700.000
18	Đất hai bên đường từ đường bê tông xi măng rẽ đi chùa Phương Lâm đến cống Ngân hàng NN & PTNT huyện	1.100.000
19	Đất hai bên đường từ cống Ngân hàng NN & PTNT huyện đến hết đất cơ quan Đài truyền thanh huyện nối vào đường 316	1.400.000
20	Đất hai bên đường ven phố từ công Bưu điện huyện đến công nghĩa trang liệt sỹ TT Thanh Thủy	2.500.000
21	Đất hai bên đường từ ngã ba (trạm thuế) đến hết đất nhà ông Minh Xuân	2.000.000
22	Đất hai bên đường từ giáp đất nhà ông Minh Xuân đến hết địa phận xã La Phù (giáp Thạch Khoán)	1.200.000
23	Đất hai bên đường tuyến quy hoạch đường nội thị khu vực đồng Sạn thị trấn Thanh Thủy	500.000
24	Đất hai bên đường quy hoạch các nhánh còn lại khu vực đồng Sạn thị trấn Thanh Thủy	450.000
25	Đất ở thuộc khu vực liên kê xung quanh Trường THPT Thanh Thủy (trường mới đôi ông Bông)	300.000
26	Đất hai bên đường từ giáp xã Tân Phương (nhà ông Tương Hằng) đến nhà ông Kiên khu 5 thị trấn Thanh Thủy	1.000.000
27	Đất hai bên đường từ nghĩa trang liệt sỹ La Phù đến nhà ông Vận Ngọc (hết địa phận xã thị trấn Thanh Thủy)	2.000.000
C	ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN VÀ TẠI ĐÔ THỊ ĐƯỢC TÍNH BẰNG 80% GIÁ ĐẤT Ở CÙNG VỊ TRÍ LIỀN KỀ CỦA KHU VỰC	
D	ĐẤT SÔNG, SUỐI ĐỂ KHAI THÁC CÁT, SỎI (ĐẤT SẢN XUẤT VẬT	

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
	LIỆU XÂY DỰNG GÓM, SÚ)	
	- Sông Đà	50.000

Tổng số các xã, thị trấn là 15, trong đó:

1. Thị trấn (1): Thị trấn Thanh Thủy

2. Xã Trung Du (4): Đồng Luận, Đoan Hạ, Bảo Yên, Xuân Lộc

3. Các xã miền núi (10): Tu Vũ, Yên Mao, Phượng Mao, Trung Nghĩa, Trung Thịnh, Hoàng Xá, Sơn Thủy, Tân Phương, Thạch Đồng, Đào Xá.

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN CẨM KHÊ NĂM 2013*Đơn vị: đồng/m²*

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
I	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
I	Đất ven đường QL 32C	
1	Đôi với đất khu phố xã Phương Xá và xã Phú Lạc đất thuộc ven QL32C	1.000.000
2	Đôi với xã Sai Nga; Hiền Đa và xã Cát Trù đất thuộc ven đường QL32C	500.000
3	Đất ao hồ bám theo đường quốc lộ 32C của xã Phương Xá	500.000
4	Đất 2 mặt đường QL 32C của các xã : Phú Lạc giáp Yên Tập, Điều Lương từ giáp xã cát Trù qua Đồng Lương đến sông Bứa	400.000
5	Đất dọc theo đường QL 32C của các xã: Phùng Xá; Sơn Nga; Tuy Lộc; Phú Khê; Yên Tập; Tình Cương; Hiền Đa (giáp Tình Cương)	400.000
6	Đất ao hồ, thung đào ven đường 32C của xã Tuy Lộc và Tình Cương	300.000
II	Đất ven đường tỉnh lộ 313 từ TT Sông Thao đi Yên Lập	
1	Đất 2 mặt đường TL313 thuộc xã Thanh Nga	300.000
2	Đất ven đường 313 thuộc xã Sơn Tình, Hương Lung	300.000
III	Đất ven đường tỉnh lộ 321C từ xã Phương Xá đi Lương Sơn	
1	Đất dọc đường 321C thuộc xã Phương Xá, Đồng Cam (trừ trung tâm xã Phương Xá)	400.000
2	Các vị trí còn lại dọc theo tuyến (trừ trung tâm các xã)	150.000
IV	Đất ven đường tỉnh lộ 313C từ Đồng Lương đi Hương Lung	
1	Đoạn từ ngã ba chợ vực đến ngã ba kho gạo cũ thuộc xã Đồng Lương	250.000
2	Ngã ba Xí nghiệp dịch vụ chè Vạn Thắng	150.000
3	Các vị trí còn lại dọc tuyến	100.000
V	Đất ven đường huyện lộ Hương Lung - Văn Bán (TL 313B cũ) từ ngã 3 xã Hương Lung đi Văn Bán	
1	Từ ngã ba Hương Lung (đường 313B cũ) đến hết đất xã Hương Lung	150.000
2	Đoạn thuộc xã Sơn Tình, Cấp Dẫn	100.000
3	Đoạn từ ngã ba trung tâm xã Cấp Dẫn đến trạm Y tế xã Văn Bán	100.000
VI	Đất ven các tuyến đường huyện lộ, đường liên xã	
1	Đất hai bên đường rừng nhân thuộc xã Sai Nga:	
2	Đoạn từ ngã ba sau nhà ông Mỹ Ngà qua UBND xã đến nghĩa trang liệt sỹ	300.000
3	Các vị trí còn lại của đường rừng nhân	200.000
4	Đất hai bên đường đê quai thuộc xã Cát Trù	200.000
5	Đường đê Tả Sông Bứa đi Quang Húc (huyện Tam Nông)	
6	Đoạn từ nhà ông Hoàng Viên đến hết nhà ông Hưng Duyên	100.000
7	Các vị trí còn lại	80.000
8	Đất 2 bên đê Tả, Hữu Ngòi Me xã Tình Cương, Yên Tập	100.000
9	Đất 2 bên đường 98 (cũ) từ Phú Lạc đến Hương Lung:	
10	Đoạn từ QL 32C (theo đường 98 cũ) đến ngã ba Yên Tập	300.000
11	Trung tâm xã Tạ Xá và ngã ba đường 98 cũ gặp tỉnh lộ 313C	200.000
12	Các vị trí còn lại trên tuyến	100.000
13	Đất 2 bên đường huyện lộ từ Xương Thịnh đi Đồng Cam	
14	Đoạn thuộc địa phận xã Đồng Cam	300.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
15	. Các vị trí còn lại dọc tuyến (trừ đất thuộc trung tâm các xã)	150.000
16	Đất 2 bên đường huyện lộ từ Tuy Lộc đi Ngô Xá, Phượng Vũ bao gồm cả đường công vụ từ QL32C Tăng Xá đi dốc Đất Đỏ, đường đê từ QL32C đi đê Ngô Xá thuộc xã Tuy Lộc (trừ đất trung tâm của các xã)	150.000
17	Đất hai bên đường Đồng Cam đi Thụy Liễu, Ngô Xá, Phượng Vũ (trừ đất trung tâm của các xã)	150.000
18	Đất hai bên đường huyện lộ từ Hiền Đa đi Văn Khúc.	
19	. Đoạn từ giáp QL 32C đến trường cấp 3 Hiền Đa	350.000
20	. Các vị trí khác còn lại dọc theo tuyến	100.000
21	Đường từ ngã ba bưu điện Phú Lạc đi Chương Xá.	
22	. Đoạn từ Bưu điện Phú Lạc đến nghĩa trang Phú Lạc	250.000
23	. Các vị trí còn lại	200.000
24	Đất dọc theo đường liên xã thuộc địa phận xã Phú Khê:	
25	. Đoạn giáp QL 32C (ngã ba chân dốc Me) đến nhà ông Tĩnh và đầu trên đoạn từ giáp thị trấn Sông Thao đến nhà ông Sành	250.000
26	. Đoạn từ nhà ông Sành qua UBND xã Phú Khê đến nhà ông Tĩnh	150.000
27	Đoạn từ chân Dốc Me xã Yên Tập qua lò gạch ông Cường đến ngã 3 đường 98	100.000
VII	Đất ven các tuyến đường liên thôn, liên xóm	
1	Đường liên thôn xã Phượng Xá	150.000
2	Đường liên thôn, liên xóm của các xã: Sai Nga; Hiền Đa; Cát Trù	150.000
3	Đường nhựa mới từ TL313 đến đường huyện, lộ Hương Lung - Văn Bán (TL 313B cũ), đường từ nhà ông Chính Lý đến hết nhà ông Công Đông, thuộc xã Sơn Tinh	100.000
4	Đường từ QL32C đến UBND xã Điều Lương (trừ đất trung tâm xã và ven QL32C)	100.000
5	Đường từ đê Ngô Xá đi Tiên Lương, Lương Sơn (trừ đất trung tâm xã)	100.000
6	Đất hai bên đường từ cổng làng Thanh Nga đến hết Trạm y tế xã Thanh Nga	100.000
7	Đường liên thôn, liên xóm của các xã còn lại (trừ TT Sông Thao)	80.000
VIII	Đất thuộc trung tâm các xã (trừ TT Sông Thao)	
1	Tại trung tâm xã Phượng Xá (từ ngã ba QL32C đến hết chợ mới Phượng Xá)	550.000
2	Tại trung tâm xã Tuy Lộc (từ ngã ba QL32C đến ngã ba nhà ông Bốn)	400.000
3	Tại trung tâm xã: Hiền Đa, Cát Trù, Sai Nga	300.000
4	Tại trung tâm các xã: Tiên Lương; Đồng Cam; Ngô Xá; Phượng Vũ; Tam Sơn; Thụy Liễu; Văn Bán; Tùng Khê; Cáp Dân; Xương Thịnh; Tạ Xá; Chương Xá; Yên Dưỡng; Đồng Lương; Phú Lạc; Sơn Tinh; Hương Lung; Văn Khúc; Sơn Nga; Phùng Xá; Yên Tập; Tĩnh Cương;	200.000
5	Tại các trung tâm xã Phú Khê, Thanh Nga, Điều Lương,	150.000
IX	Đất đồi gò, giao thông không thuận tiện của tất cả các xã trên địa bàn huyện (trừ thị trấn Sông Thao)	60.000
B	ĐẤT Ở TẠI ĐỒ THỊ	
I	Đường QL32C từ ngã tư thị trấn đi bến phà Tĩnh Cương đến hết địa phận thị trấn	
1	. Đoạn từ ngã tư thị trấn đến hết nhà ông Phương Cảnh. Vị trí hai mặt tiền	1.850.000
2	. Ngõ từ giáp nhà ông Phương Cảnh đến hết nhà ông Long Thoa	480.000
3	. Ngõ sau Hạt kiểm lâm đến hết ngã ba nhà ông Sáu Hấn + ông Nga Liên	420.000
4	. Ngõ từ giáp nhà ông Nga Liên đến hết nhà ông Xoay	360.000
5	. Đoạn từ giáp nhà ông Phương Cảnh đến ngõ rẽ vào Đông Y cũ. Vị trí hai mặt tiền	1.550.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
6	. Ngõ vào bằng hai của khu Đông Y (cũ) đến hết nhà ông Thăng	360.000
7	. Ngõ từ sau nhà văn hoá khu 7 đến hết nhà bà Tý. Ngõ sau nhà Dung Quế đến hết nhà ông Liễu. Ngõ sau nhà thuốc ông Thạch đến nhà ông Huy. Ngõ sau nhà ông Thường đến hết nhà ông Trâu	300.000
8	. Ngõ từ sau BHXH đến hết nhà Hùng Ngân	420.000
9	. Ngõ từ sau nhà Hùng Ngân đến hết ao Tơ	360.000
10	. Ngõ sau nhà ông Thuận Phú đến hết nhà ông Trường + bà Mạc. Ngõ sau Cơ Nga đến hết nhà ông Chê	240.000
11	Đoạn từ giáp ngõ rẽ vào Đông Y cũ đến hết nhà ông Tâm Thêm và nhà ông Thuyết. Vị trí hai mặt tiền:	1.300.000
12	. Ngõ từ sau nhà ông Dụ Công đến hết đất nhà ông Chà Nghĩa	360.000
13	. Ngõ sau nhà ông Tân Điều (bà Ứng) đến hết nhà ông Cường; ngõ sau nhà ông Nhân Hậu đến hết ngã ba đi Bình Phú	240.000
14	. Đoạn từ nhà ông Tâm Thêm đến hết lối rẽ nhà nghỉ Hoàng Gia 2. Vị trí hai mặt tiền	1.000.000
15	. Đoạn từ nhà bà Dũng, bà Thực đến đầu dốc nghĩa trang và hết đất nhà ông Hiều. Vị trí hai mặt tiền	960.000
16	. Đoạn từ nhà ông Hiều đến hết đất thị trấn. Vị trí hai mặt tiền	660.000
17	. Đoạn từ nhà ông Công Tân đến hết nhà ông Lưu Thập (QL 32C mới - KV Phú Động)	500.000
II	Đường QL32C từ ngã tư thị trấn đi Sai Nga đến hết chợ thị trấn	
1	. Đoạn từ ngã tư thị trấn đến hết đất nhà ông Nghĩa Ngân và lối rẽ vào nhà ông Nghĩa Hưởng. Vị trí hai mặt tiền	1.800.000
2	. Đoạn từ sau nhà ông Nghĩa Ngân đến hết đất CTTNHH Cương Lĩnh. Vị trí hai mặt tiền:	1.550.000
3	. Ngõ từ sau chùa Linh Quang đi Múc Mả đến hết nhà ông Chiến + ông Hoàn	300.000
4	. Ngõ từ nhà ông Ninh + bà Thọ + ông Hải Được đến hết nhà Chúc Hiên	360.000
5	. Đoạn từ nhà ông Thủy Hoà đến hết nhà ông Hồ + Thanh Thọ. Vị trí hai mặt tiền	1.150.000
6	. Đoạn từ sau nhà ông Hồ đến hết nhà ông Anh + ông Quang Liệu. Vị trí hai mặt tiền	1.000.000
7	. Đoạn từ cổng Cầu đến hết đất thị trấn. Vị trí hai mặt tiền	660.000
8	. Đoạn theo đường 24 cũ từ sau nhà ông Thủy Hoà + Tiên Tân đến hết đất thị trấn. Vị trí hai mặt tiền	360.000
9	. Ngõ từ nhà ông Thủy Hòa đến nhà ông Huân, ông Tân đến hết nhà văn hóa khu 1	360.000
III	Đường TL313 từ ngã tư thị trấn đi Yên Lập đến hết địa phận thị trấn	
1	Đoạn từ ngã tư đến hết đất nhà Hảo Tuyết + Thủy Đào. Vị trí hai mặt tiền:	1.850.000
2	. Ngõ vào bằng 2 chợ cũ, từ nhà ông Thước Hằng đến nhà ông Tâm Ty	480.000
3	. Ngõ sau cửa hàng VLXD Thi Dụ đến nhà ông Tiên Cảnh + Tuyền Nguyệt. Ngõ sau nhà Hải Thiết đến nhà ông Cường Quý. Ngõ sau nhà Ngân Sắc H93 đến hết nhà Quang Toàn. Ngõ sau nhà Thanh Hương đến hết nhà Tâm Triệu	480.000
4	. Đoạn từ Nhà văn hoá khu 1 đến Thanh Nga (đến hết đất thị trấn)	300.000
5	. Ngõ sau nhà ông Tiên Cảnh + Tuyền Nguyệt đến hết nhà Hải Được. Ngõ sau nhà Thủy Đào đến hết nhà ông Thanh. Ngõ sau nhà Tuyết Hảo đến hết nhà bà Nhung. Ngõ sau nhà Giáp Trạm đến hết nhà Duy Việt. Ngõ sau nhà Tâm Thanh G97 đến hết nhà Đức Tiên	420.000
6	. Ngõ sau nhà Sơn Hằng đến hết nhà bà Anh. Ngõ sau nhà Năm Vinh đến hết nhà ông Mạnh và ngõ sau nhà bà Diệp đến hết nhà bà Nhung	360.000
7	. Đoạn từ nhà Hảo Tuyết + Thủy Đào đến hết nhà Ngân Sắc (đường rẽ đi Thanh Nga)	1.500.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
8	. Đoạn từ nhà Ngân Sắc (ngõ rẽ đi Thanh Nga) đến hết đất của nhà ông Chiên và công trường cấp 2, hai mặt tiền	1.350.000
9	. Ngõ từ công trường cấp 2 đến hết nhà ông Đoàn Anh	360.000
10	. Đoạn từ công trường cấp 2 đến hết nhà Hải Khanh và nhà ông Hữu. Vị trí hai mặt tiền	1.100.000
11	. Đoạn từ sau nhà Hải Khanh + ông Hữu đến hết đất thị trấn. Vị trí hai mặt tiền	660.000
12	. Ngõ vào bằng 2 cơ khí đến giáp đất của ông Quỳ	300.000
IV	Đường làng nghề từ ngã tư thị trấn đi bên đò Đồng Viên sang Chí Chủ	
1	Đoạn từ ngã tư thị trấn đến hết đất nhà bà Nga và đường vào trường Tiểu học. Vị trí hai mặt tiền:	1.350.000
2	. Ngõ vào bằng hai UBND huyện + Ngân hàng (từ nhà ông Dư đến hết nhà ông Hoàng Ngân)	400.000
3	. Ngõ vào bằng 2 từ Trường mầm non Hoa Hồng đến nhà ông Luân Nghiệp	400.000
4	. Ngõ từ giáp nhà ông Luân Nghiệp đến công trường tiểu học	300.000
5	. Ngõ từ sau công trường tiểu học đến hết đất nhà bà Thọ + ông Luyện, ngõ sau nhà Hương Tường đến hết nhà Quang My + ông Lục, ngõ sau UBND thị trấn đến hết nhà ông Chuyên Nhu	300.000
6	. Ngõ từ nhà ông Sơn Nguyệt đến giáp đường rẽ vào bằng 2 UBND huyện	300.000
7	. Đoạn từ công trường mầm non Hoa Hồng đến hết đất nhà ông Tám Học và ông Thuật Đậu. Vị trí hai mặt tiền	1.100.000
8	. Đoạn từ đất nhà ông Lộc và ông Quyền đến hết đất nhà ông Đạt + ông Luật Diệp (đoạn dốc). Vị trí hai mặt tiền	600.000
9	. Đoạn từ nhà ông Tiên Hiền + đường rẽ trước nhà ông Đạt đến hết đất thị trấn. Vị trí hai mặt tiền	500.000
V	Đất hai bên đường vành đai phía đông thị trấn Sông Thao	
1	. Đoạn hai đầu đường vành đai tiếp giáp QL 32C và ngã tư đường vành đai, đường đi bên đò Chí Chủ; đoạn từ nhà ông Kê + ông Thành đến hết nhà ông Đích Bầy. Đoạn từ ngã ba bà Nga Bầm đến hết nhà ông Sướng Tý	600.000
2	. Đoạn từ sau nhà Đích Bầy đến hết ao Thân. Đoạn từ sau nhà ông Sướng Tý đến giáp cửa hàng Xăng dầu	400.000
VI	Đất hai bên đường nối đường vành đai với chợ thị trấn Sông Thao	300.000
VII	Đất dọc theo 2 mặt tiền tuyến đê Hữu Thao (QL32C mới)	
1	. Đoạn từ ngã ba cống cầu đến hết nhà ông Nhận	550.000
2	. Đoạn từ giáp nhà ông Nhận đến hết nhà ông Vinh Tinh	500.000
3	. Đoạn từ giáp nhà ông Vinh Tinh đến giáp công Tân	400.000
VIII	Đất theo đường liên thôn, liên xóm còn lại	250.000
IX	Đất lều lế không thuận tiện giao thông còn lại của thị trấn	150.000
C	ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN VÀ TẠI ĐÔ THỊ ĐƯỢC TÍNH BẰNG 80% GIÁ ĐẤT Ở CÙNG VỊ TRÍ LIÊN KỀ CỦA KHU VỰC	
D	ĐẤT SÔNG, SUỐI ĐỂ KHAI THÁC CÁT, SỎI (ĐẤT SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG GỐM, SÚ)	
1	- Sông Hồng	25.000
2	- Sông Búra	55.000
3	- Ngòi Giành	25.000

Tổng số xã, thị trấn là 31, trong đó:

- 1. Thị trấn (01):** Thị trấn Sông Thao
- 2. Xã trung du (05):** Phương Xá, Đồng Cam, Sai Nga, Hiền Đa, Cát Trù.
- 3. Xã miền núi (25):** Tiên Lương, Ngô Xá, Phượng Vỹ, Tam Sơn, Thuy Liễu, Văn Bán, Tùng Khê, Cấp Dẫn, Sơn Tình, Xương Thịnh, Hương Lung, Tạ Xá, Chương Xá, Văn Khúc, Yên Dưỡng, Điều Lương, Đồng Lương, Sơn Nga, Phùng Xá, Tuy Lộc, Thanh Nga, Phú Khê, Yên Lập, Phú Lạc, Tình Cương.

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN YÊN LẬP NĂM 2013*Đơn vị: đồng/m²*

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
I	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
A	ĐƯỜNG TỈNH 321	
1	XÃ HƯNG LONG	
	. Từ cổng Trường THPT Yên Lập đến cổng ông Nhỡ	288.000
	. Từ cổng ông Nhỡ đến hết ngã ba Tân Hương	480.000
	. Từ ngã 3 Tân Hương đến đập tràn Đồng Bành	240.000
	. Đất dọc các tuyến đường thôn xóm thuộc khu TT xã	70.000
	. Đất ở còn lại các khu vực khác trong xã	70.000
2	XÃ XUÂN THỦY	
	. Khu trung tâm xã (từ lối rẽ vào đường bê tông xóm 4 đến hết Trường THCS)	360.000
	. Đất từ Buru điện VH đến hết hộ ông Thủy khu 8	324.000
	. Đất từ hộ ông Hoàn (khu 4) đến hộ ông Tráng (khu 2)	324.000
	. Đất từ Cổng Dầu đến hết Ao Than (khu 1)	240.000
	. Đất từ hộ ông Thủy (khu 8) đến hết Dốc Đen (giáp xã Xuân Viên)	240.000
	. Đất hai bên ven đường vành đai	120.000
	. Đất từ hộ ông Xuất đến trạm điện	120.000
	. Đất dọc các tuyến đường thôn xóm thuộc khu TT xã	70.000
	. Đất ở còn lại các khu vực khác trong xã	70.000
3	XÃ XUÂN VIÊN	
	. Khu trung tâm xã từ giáp Trường THCS Xuân Viên đến hết nhà ông Huy (cũ)	360.000
	. Đất từ Trường THCS Xuân Viên đến hết dốc Đất Đen (giáp xã Xuân Thủy)	240.000
	. Đất từ nhà ông Huy (cũ) đến hết đầu cầu Ngòi Giành	240.000
	. Đất hai bên đường trục các xóm: Đồng Xuân, Quảng Đông, Quyết Tiến, Vải Đạng và chợ xã	120.000
	. Đất khu dân cư còn lại của xã	70.000
4	XÃ XUÂN AN	
	. Khu trung tâm xã (từ nhà bà Thực đến nhà ông Sơn)	360.000
	. Đất từ nhà bà Thực đến cầu Ngòi Giành	240.000
	. Đất từ nhà ông Sơn đến nhà ông Vụ	240.000
	. Đất còn lại hai bên đường tại tỉnh lộ 321-A	180.000
5	XÃ LƯƠNG SƠN	
	. Khu trung tâm xã hai bên đường tỉnh 321-A (từ nhà ông Hiệu đến cầu A)	600.000
	. Đất còn lại hai bên đường tỉnh 321-A	204.000
	. Đất dọc các tuyến đường thôn xóm thuộc khu trung tâm và chợ xã	180.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
	. Đất khu dân cư còn lại của xã	70.000
6	XÃ MỸ LƯƠNG	
	. Khu trung tâm xã từ ngã 3 nhà ông Nguyễn Mạnh Hùng khu Đồng Ve đến Nhà ông Nguyễn Văn Diễn khu Đồng Ve	480.000
	. Đất từ cổng qua đường trước nhà ông Nguyễn Văn Hiệp khu Đồng ve đến hết đất hộ bà Hà Thị Cát khu Đồng Ve	360.000
	. Đất từ nhà ông Nguyễn Mạnh Hùng khu Đồng Ve đến đầu cầu ngòi Thiều	360.000
	. Đất từ cổng trước cửa Nhà ông Hà Tiến Thọ (khu Đồng Ve) đến hết đất ông Nguyễn Văn Kịch khu Văn Phú	360.000
	. Đất hai bên đường còn lại dọc tỉnh lộ 321-A	180.000
	. Đất từ ngã ba cầu Ngòi Rùa chạy qua cầu ông Hữu đến giáp đất xã Vô Tranh huyện Hạ Hòa	150.000
	. Đất khu vực còn lại	70.000
7	XÃ MỸ LUNG	
	. Đất hai bên đường tỉnh 321-A từ nhà ông Trần Văn Hảo đến trạm y tế xã	360.000
	. Đất hai bên đường tỉnh 321-A từ Trạm y tế xã đến cầu ngòi Lao	240.000
	. Đất hai bên đường tỉnh lộ 321 từ nhà ông Trần Văn Hảo đến nhà ông Trần Văn Thảo (khu 6)	204.000
	. Đầu cầu Ngòi Lao (khu 8) đi phân trại số 3 (đến chân dốc Mo)	216.000
	. Khu vực còn lại dọc tỉnh 321-A	180.000
	. Đất các khu vực còn lại dọc đường thôn xóm khu trung tâm và chợ xã	70.000
	. Đất khu vực còn lại	70.000
	. Đất dọc chân núi khu 1a, 1b, khu Xuân Thắng, khu 8, khu 9	70.000
II	ĐƯỜNG TỈNH 313	
1	XÃ NGỌC LẬP	
	. Đất hai bên đường tỉnh (từ cầu gốc Gạo đến lối rẽ đài tưởng niệm)	360.000
	. Đất còn lại dọc đường tỉnh 313	216.000
	. Đất dọc các tuyến đường thôn xóm thuộc khu TT xã và chợ xã	70.000
	. Đất hai bên đường từ trung tâm xã Ngọc Lập đi Ngọc Đồng	150.000
	. Đất khu vực còn lại	70.000
2	XÃ PHÚC KHÁNH	
	. Hai bên ven đường tỉnh 313 (từ xưởng chè ông bà Nga đến cổng Trường THCS)	300.000
	. Hai bên ven đường tỉnh 313 (từ cổng Trường THCS đến nhà ông Phúc xóm Đình)	180.000
	. Hai bên ven đường tỉnh 313 (từ nhà ông Phúc xóm Đình đến nhà ông Thọ xóm Hầm)	120.000
	. Đất dọc tuyến đường quốc phòng (trung tâm các khu dân cư)	150.000
	. Đất khu vực còn lại	70.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
3	XÃ ĐỒNG THỊNH	
	. Đất hai bên ven đường 313 (từ Cổng Quán Hải đến giáp nhà ông Vượng thị trấn Yên Lập)	600.000
	. Đất hai bên ven đường tỉnh lộ 313 (từ giáp thị trấn đến Cầu Nghè)	480.000
	. Đất hai bên ven đường tỉnh lộ 313 (từ cầu Nghè đến cầu Đồng Đụn)	300.000
	. Đất khu vực còn lại dọc hai bên đường tỉnh lộ 313	180.000
	. Đất dọc các tuyến đường thôn, xóm thuộc khu TT xã	70.000
	. Đất các khu dân cư còn lại khác	70.000
III	ĐƯỜNG TỈNH 313D	
1	XÃ ĐỒNG LẠC	
	. Đất hai bên ven đường tỉnh 313D (từ nhà ông Thịnh đến đài tưởng niệm)	600.000
	. Đất hai bên ven đường tỉnh 313D còn lại và chợ xã	200.000
	. Đất hai bên đường rẽ từ tỉnh 313D đi Trường TH	70.000
	. Đất hai bên đường từ UBND xã đi khu Minh Tân	70.000
	. Đất hai bên đường từ UBND xã đi khu Dân Thanh	70.000
	. Đất các khu dân cư còn lại khác	70.000
2	XÃ MINH HOÀ	
	. Đất hai bên đường tỉnh 313D (từ tràn Đồng Guốc đến hết nhà ông Lý)	360.000
	. Đất hai bên đường tỉnh 313D (từ tràn Đồng Guốc đến trạm điện số 1)	180.000
	. Đất hai bên đường tỉnh 313D (từ nhà ông Lý đến nhà ông Sửu)	180.000
	. Đất hai bên đường TL 313D còn lại	120.000
	. Đất khu dân cư còn lại	70.000
3	XÃ NGỌC ĐỒNG	
	. Đất hai bên đường TL 313D (từ ngã ba Ngọc Đồng đến cầu Góc Sóng)	240.000
	. Đất hai bên đường TL 313D khu vực còn lại	180.000
	. Đất dọc các tuyến đường thôn xóm thuộc khu TT và chợ xã	70.000
	. Đất khu dân cư còn lại	70.000
IV	ĐƯỜNG TỈNH 321C	
	. Đất hai bên đường tỉnh 321C (từ bưu điện Lương Sơn đến cầu Ngã 2 Lương Sơn)	420.000
	. Khu vực còn lại dọc tỉnh 321C	220.000
V	ĐƯỜNG HUYỆN	
1	XÃ THUỶ LONG	
	. Đất hai bên đường huyện (từ lối rẽ xóm Đắng đến hội trường nhà văn hóa xóm Đình)	360.000
	. Đất khu vực còn lại hai bên đường huyện	120.000
	. Đất dọc các tuyến đường thôn xóm thuộc khu trung tâm xã	100.000
	. Đất khu vực giáp Hồ Ly gồm các xóm Móc, xóm Thiều	70.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
	. Đất hai bên đường từ xóm Đẳng đi Phúc Khánh	70.000
	. Đất khu dân cư còn lại	70.000
2	XÃ NGA HOÀNG	
	. Đất hai bên ven đường từ nhà ông Toàn (Uyển) - đến hết nhà ông Hải khu 4	180.000
	. Đất hai bên đường từ nhà ông Hải khu 4 đến Trường THCS Nga Hoàng	180.000
	. Đất dọc tuyến đường thôn, xóm thuộc khu TT xã	70.000
	. Khu vực dân cư còn lại	70.000
3	XÃ HƯNG LONG	
	. Đất từ ngã ba Tân Hương đi ngòi Thiện	192.000
	. Từ ngã ba Xí nghiệp Chè đến cổng nhà bà Xa	420.000
	. Đất từ ngã ba nhà ông Hưng (Vân) đi hồ Quyền	200.000
	. Đất từ nhà ông Phụng đi bà Chí Đại	180.000
4	XÃ ĐỒNG LẠC	
	. Đất hai bên đường các đoạn rẽ: Đường 313 khu Minh Phúc (đài tưởng niệm) đi Minh Tiến; Đường 313D khu Đồng Mạ - Phú Động; đường 313D khu Đồng Mạ - Đồng Trò	84.000
	. Từ đường tỉnh 330D đi Chương Xá (Cẩm Khê)	120.000
	. Từ đường tỉnh 330D đi Hương Lung (Cẩm Khê)	70.000
5	XÃ XUÂN AN	
	. Đất dọc các tuyến đường thôn xóm thuộc khu TT xã và chợ xã	70.000
	. Đất khu dân cư còn lại của xã	70.000
	. Đường JICA từ cổng ông Đình Khắc Túc đi Tân Hội - Lương Sơn	240.000
6	XÃ TRUNG SƠN	
	. Đất hai bên đường (từ nhà ông Đoàn xóm Nai đến nhà ông Phận xóm Cả)	180.000
	. Đất hai bên đường (từ nhà ông Đoàn xóm Nai đi xóm Dừng)	120.000
	. Đất hai bên đường (từ nhà ông Phận xóm Cả đi xóm Ngọt)	120.000
	. Đất hai bên đường (từ nhà ông Phận xóm Cả đi xóm Dích)	70.000
	. Đất hai bên đường từ xóm Dừng đi Sáu Khe	70.000
	. Khu vực còn lại	70.000
B	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ	
1	Đất hai bên đường tỉnh 313	
	. Từ ngã ba Hạt 8 giao thông đến hết Công an huyện	1.354.000
	. Từ hết Công an huyện đến ngã ba Bến xe	1.728.000
	. Từ giáp ngã 3 Bến xe đến hết đất nhà ông Trường	1.354.000
	. Từ hết đất nhà ông Trường đến ngã 3 đường rẽ đi Đồng Lạc	432.000
	. Khu vực còn lại dọc đường tỉnh 313	288.000
	. Đất từ đầu ngã 3 đường rẽ đi Đồng Lạc (nhà ông Sáng Nhận) đến cầu Bến Sơn	216.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
	. Đất còn lại đường tỉnh 313D	180.000
2	Đất hai bên đường tỉnh 321 (ngã 3 Bến xe đi Mỹ Lung)	
	. Từ giáp ngã 3 Bến xe đến hết thổ cư bà Chát khu Chùa 11	840.000
	. Từ giáp thổ cư bà Chát đến hết thổ cư bà Sao khu Chùa 11	600.000
	. Từ giáp thổ cư bà Sao (khu Chùa) 11 đến cổng Trường THPT Yên Lập	360.000
3	Đất hai bên đường vành đai chợ Thị trấn	
	. Từ ngã 3 cổng chợ đến lối rẽ vào nhà ông Vị (khu Tân An 3)	960.000
	. Từ giáp lối rẽ vào nhà ông Vị (Tân An 3) đến Hạt 8 giao thông	720.000
4	Đất hai bên đường huyện từ Công an huyện đi Thượng Long	
	. Từ ngã 3 Công an đến hết ao cá Bác Hồ khu (Trung Ngãi 5)	840.000
	. Từ giáp ao cá Bác Hồ đến hết nhà bà Thế (khu Trung Ngãi 5)	480.000
	. Từ giáp nhà bà Thế đến hết nhà ông Thuật (khu Đồng Cạn 8)	360.000
	. Từ giáp nhà ông Thuật đến hết ranh giới thị trấn Yên Lập	300.000
5	Đất hai bên đường từ ngã 3 Bru điện đến hết Trường Mầm non huyện	600.000
6	Đất hai bên đường ngã ba Bến Sơn 16 đến Trần Thiện	120.000
7	Đất hai bên đường liên thôn xóm qua các khu dân cư	
	. Từ nhà ông Khoa đến hết nhà ông Quân (khu Tân An 1)	180.000
	. Các vị trí còn lại khu Tân An 1, 2, 3, 4	100.000
8	Từ nhà ông Dũng (khu Tân 2) đến nhà bà Thành (khu Trung Ngãi 6)	240.000
9	Từ nhà bà Thành (khu Trung Ngãi 6) đến nhà ông Hậu (khu Trung Ngãi 5)	180.000
10	Đất các khu dân cư còn lại thuộc thị trấn Yên Lập	80.000
11	Đất các khu đất tái định cư đã xây dựng hạ tầng thuộc các xã, thị trấn trên địa bàn huyện	180.000
C	ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN VÀ TẠI ĐÔ THỊ ĐƯỢC TÍNH BẰNG 80% GIÁ ĐẤT Ở CÙNG VỊ TRÍ LIÊN KẾ CỦA KHU VỰC	
D	ĐẤT SÔNG, SUỐI ĐỂ KHAI THÁC CÁT, SỎI (ĐẤT SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG, GÓM SÚ)	
1	Ngòi Giành	25.000
2	Ngòi Lao	25.000

Tổng số xã, thị trấn là 17, trong đó:

1. Thị trấn (01): Thị trấn Yên Lập

2. Xã Miền núi (14): Mỹ Lung, Mỹ Lương, Lương Sơn, Xuân An, Xuân Viên, Xuân Thủy, Thượng Long, Hưng Long, Đồng Thịnh, Phúc Khánh, Ngọc Lập, Ngọc Đồng, Minh Hoà, Đồng Lạc.

3. Xã vùng cao (02): Nga Hoàng, Trung Sơn

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN THANH SƠN NĂM 2013**Đơn vị:****Đồng/m²**

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
I	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
1	XÃ GIÁP LAI	
1	Đất 2 bên đường tỉnh lộ 316 từ giáp thị trấn đến giáp xã Thạch Khoán	350.000
2	Đất 2 bên đường liên xóm:	
	. Đất 2 bên đường từ ngã ba chợ đến nhà ông San khu 5, nhà ông Đông khu 2	200.000
	. Đất 2 bên đường từ nhà ông Đông khu 2 đến nhà ông Tiệp khu 3, nhà bà Hoạch khu 4	100.000
3	Đất khu dân cư tập trung:	
	. Khu hành chính 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8	70.000
	. Khu hành chính 7 (đất khu tập thể khu công nhân Pirít cũ)	150.000
	. Khu hành chính 8 (đất giáp ranh Thị trấn - Khu trấn đình)	200.000
4	Đất ở nông thôn còn lại chưa tính ở trên	70.000
II	XÃ SƠN HÙNG	
1	Đường quốc lộ 32 A	
	. Đất 2 bên đường đoạn từ cầu Khánh đến cống thoát nước ra sông Bứa	500.000
	. Đất 2 bên đường đoạn từ cống thoát nước ra sông Bứa đến đường rẽ vào làng nghề xóm Khuân	500.000
	. Đất 2 bên đường đoạn từ đường rẽ vào làng nghề xóm Khuân đến tiếp giáp huyện Tam Nông	500.000
2	Đất 2 bên đường liên xã	
	. Từ giáp hộ bà Yên đến tiếp giáp đất Tề Lễ	200.000
	. Đất hai bên đường từ trạm xá xã đến trường tiểu học	100.000
	. Đất 2 bên đường từ trường tiểu học đến giáp xã Thục Luyện	50.000
	. Đoạn từ nhà ông Phong (khu Tranh) đến giáp trạm bơm cũ (đường rẽ vào nhà Vinh Hồ)	100.000
3	Đất khu tập trung dân cư nông thôn gồm các khu: Chanh, Khuân	90.000
4	Đất khu nông thôn gồm các khu Bực, Lánh, Soi Cả, Gai và đất ở còn lại chưa tính ở trên	70.000
III	XÃ THỤC LUYỆN	
1	Đường Quốc lộ 32 A	
	. Đất 2 bên đường đoạn từ cầu Bình Dân đến đài truyền thanh, truyền hình (hết đất thô cư hộ ông Đức khu 6)	750.000
	. Đất 2 bên đường đoạn từ đài truyền thanh, truyền hình (giáp hộ ông Đức) đến tiếp giáp xã Dịch Quả (hết hộ ông Hanh khu 15)	550.000
2	Đường tỉnh lộ 316	
	. Đoạn từ điểm tiếp giáp Thị trấn Thanh Sơn đến ngã ba nhà bà Thứ Tịnh (khu phố Soi)	500.000
	. Đoạn từ ngã ba Thục Luyện giáp nhà bà Thứ Tịnh đến điểm tiếp giáp xã Cự Thắng	350.000
3	Đường tỉnh lộ 316 C	
	. Đất 2 bên đường từ giáp nhà bà Thứ Tịnh đến hết hộ ông Viện (khu Đông Lão)	300.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
	. Đoạn từ giáp nhà ông Viện đến tiếp giáp xã Võ Miếu	150.000
4	Đường tỉnh lộ 320:	
	. Đất hai bên đường từ Quốc lộ 32A đến hết hộ ông Hoàng Ngọc Tăng (khu Bình Dân)	300.000
5	Đường liên thôn	
	. Đất 2 bên đường từ 316C (giáp đất nhà ông Trinh) đến khu Ngọc Đồng (hết hộ ông Hải), đoạn giáp đất hộ ông Tuấn đến khu 8 (hết đất hộ ông Vinh), đoạn giáp đất ông Hữu đến khu Bến Đình (hết đất hộ ông Bình)	130.000
	Đất 2 bên đường từ 316C (giáp đất ông Chú) đến khu Đồng Cỏ (hết đất hộ ông Hợi)	120.000
	. Đất 2 bên đường từ Quốc lộ 32A giáp đất hộ ông Xuất (khu 6), đến hộ ông Nam (khu 6), đoạn giáp đất hộ ông Tinh (khu 6) đến hộ bà Vân (khu Bình Dân)	110.000
	. Đất 2 bên đường từ Quốc lộ 32A giáp đất hộ ông Xuất (khu 6), đến hộ ông Nam (khu 6), đoạn giáp đất hộ ông Tinh (khu 6) đến hộ bà Vân (khu Bình Dân)	120.000
6	Đất tập trung dân cư nông thôn	
	. Khu 6, khu Bình Dân, khu 15	100.000
	. Khu phố Soi, khu Đồng Xĩa, khu Đa Đu, khu Đồng Lão	80.000
	. Đất khu tập trung dân cư nông thôn còn lại chưa tính ở phần trên	70.000
IV	XÃ THẠCH KHOÁN	
1	Đất 2 bên đường tỉnh lộ 316	
	. Đất 2 bên đường khu trung tâm: Từ cầu Đen đến giáp xã Giáp Lai	350.000
	. Đất 2 bên đường còn lại	300.000
2	Đất 2 bên đường liên xã ngoài khu vực đã tính ở trên	
	. Từ hộ ông Tuấn khu Cầu Đen đến hộ ông Đán khu Phú Đặng	150.000
	. Từ đường Đồng Cả đi Khu Đình đi tỉnh lộ 316 (Giáp trạm y tế)	200.000
	. Đất hai bên đường từ nhà ông Canh đi xóm Nội (đến nhà Bà Nhượng)	100.000
	. Đất hai bên đường từ nhà bà Nhượng qua cánh đồng đến tỉnh lộ 316	200.000
3	Đất tập trung dân cư nông thôn	
	. Đất khu dân cư nông thôn còn lại	70.000
V	XÃ DỊCH QUẢ	
1	Đường quốc lộ 32A:	
	. Đất 2 bên đường khu trung tâm xã Dịch Quả (từ hộ ông Bắc Lan đến ngã ba Việt Tiến)	550.000
	. Đất Ngã ba Việt Tiến đến tiếp giáp xã Thục Luyện (Đất tiếp giáp thị trấn)	450.000
	. Đất từ hộ ông Bắc Lan đến tiếp giáp xã Mỹ Thuận, huyện Tân Sơn	300.000
2	Đường tỉnh lộ 313D:	
	. Đất hai bên đường từ ngã ba Việt Tiến đến giáp huyện Yên Lập. (Từ hộ ông Anh đến hộ ông Đôn)	200.000
3	Đất nằm hai bên đường D1 - K6	
	. Từ hộ bà Hiền đến Trường tiểu học Dịch Quả cũ	150.000
	. Từ Trường tiểu học Dịch Quả đến nhà ông Hải Lượng xóm Chiềng	100.000
4	Đất 2 bên đường liên thôn từ Đồng Vọng đi Gò Giữa (Từ hộ nhà Bà Luyện (Hùng) đến hộ ông Lý xóm 6)	80.000
5	Đất khu tập trung dân cư nông thôn (Xóm Chát, Chiềng, Lóng, Lùm, Gò Giữa, Vũ Thịnh, Suối Nai, Muội, Giềng, Bèo, Cầu Khoá, Múc Trới, Đền Vọng, Đồng Mè, Ao Vèn, Đình, Đôn Uớt, Việt Phú, Mờ)	70.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
6	Đất khu nông thôn còn lại chưa tính phần ở trên, đất xóm vùng cao khu Quyết Tiến	70.000
VI	XÃ VÕ MIẾU	
1	Đường tỉnh lộ 316 C	
	. Đất 2 bên đường từ giáp xã Thục Luyện đến nhà bà Minh	120.000
	. Đất 2 bên đường khu trung tâm xã: Từ hộ Bà Minh đến hộ ông Tê (đầu tràn sông Dân);	200.000
	. Đất 2 bên đường tỉnh lộ 316C còn lại chưa tính ở trên	120.000
2	Đất khu trung tâm, khu vực chợ có khả năng sinh lời: đoạn từ hộ nhà bà An đến hộ ông Hường (xóm Trại)	100.000
3	Đất nằm hai bên đường liên xã ngoài khu vực đã tính ở trên: Đoạn từ hộ ông Tư đến hộ ông Tư (xóm Gõ Vường); đoạn từ hộ ông Hữu đến hộ ông Toại (xóm Dũ); đoạn từ nhà ông Danh đến Trường tiểu học 1 khu Rịa	70.000
VII	XÃ VĂN MIẾU	
1	Đường tỉnh lộ 316 C	
-	Đất hai bên đường từ giáp xã Võ Miếu đến giáp xã Văn Luông	100.000
2	Đường Văn Miếu - Hương Cần (tỉnh lộ 316D cũ)	
-	Đất 2 bên đường từ ngã ba đi Minh Đài đến nhà ông Công xóm Mật	150.000
-	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Công xóm Mật đến cây xăng Hoà Liên xóm Dẹ 1	250.000
-	Đất 2 bên đường từ giáp cây xăng Hoà Liên đến nhà ông Thanh Dẹ 2	500.000
-	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Thanh Dẹ 2 đến nhà ông Thao Dung Dẹ 2	200.000
-	Đất 2 bên đường từ nhà ông Thao Dung Dẹ 2 đến hết nhà ông Thiện xóm Văn Phú	120.000
-	Đất 2 bên đường còn lại của tỉnh lộ 316D	60.000
3	Đường Văn Miếu - Vinh Tiên	
-	Đất hai bên đường từ ngã ba chợ Văn Miếu đến ruộng ô Cò	500.000
-	Đất 2 bên đường từ giáp ruộng ông Cò đến giáp xã Tam Thanh	100.000
4	Đường Văn Miếu - Khả Cửu	
-	Đất 2 bên đường từ ngã ba xóm Trống đến giáp xã Khả Cửu	80.000
5	Đường Văn Miếu đi Long Cốc huyện Tân Sơn	
-	Đất 2 bên đường từ nhà ông Công Dẹ 1 đến công Trường THPT	200.000
6	Đất khu tập trung dân cư nông thôn tại 10 khu	
-	Khu Liệm, Kén, Cát, Trống, trâu, Mật, Dẹ 1, Dẹ 2, Văn Lâm, Văn Phú	70.000
7	Đất các thôn bản vùng sâu: Xè 1, Xè 2, Thành Công, Tam Văn và dân cư ở không tập trung còn lại chưa tính ở trên	70.000
VIII	XÃ KHẢ CỬU	
1	Đường Văn Miếu - Khả Cửu - Đông Cửu - Thượng Cửu	
	. Đất 2 bên đường huyện lộ từ giáp xã Văn Miếu đến nhà ông Nhiệm	60.000
	. Đất 2 bên đường từ Nhà ông Nhiệm đến nhà ông án Chính	150.000
	. Đất 2 bên đường từ hộ ông Án Chính đến giáp xã Thượng Cửu	70.000
	. Đất 2 bên đường từ hộ ông Thủ đến hộ ông Xoạn xóm Câu	70.000
	. Đất 2 bên đường từ hộ ông Xoạn xóm Câu đến giáp xã Đông Cửu	70.000
2	Đất 2 bên đường liên thôn	70.000
3	Đất khu Chợ từ nhà ông Oanh đến nhà ông Xuân, đến nhà ông Hải	100.000
4	Đất khu dân cư tập trung:	
-	Xóm Bãi Lau (bên kia bờ suối), khu suối Lú, khu gốc Quên, xóm Chuôi	70.000
5	Đất ở khu dân cư các xóm còn lại	70.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
IX	XÃ ĐÔNG CỬU	
1	Đất 2 bên đường Văn Miếu, Khả Cửu, Đông Cửu	
	. Từ hộ ông Hạnh xóm Quét đến giáp hộ ông Kiều xóm Bái. Đất 2 bên (đường trung tâm xã gồm các xóm: Mu 1; Mu 2, Bàn, Bái, Nhôi)	70.000
2	Đất khu trung tâm, khu vực chợ có khả năng sinh lời	
	. Từ hộ ông Thành xóm Mu 2 đến hộ ông Lệ xóm Mu 2	70.000
3	Đất nằm hai bên đường liên thôn gồm các xóm: Xóm Cạn, Dọc, Nhôi, Quét, Vùn, Cốc, Bư	70.000
4	Đất khu nông thôn còn lại chưa tính ở phần trên	70.000
X	XÃ THƯỢNG CỬU	70.000
1	Đất 2 bên đường Văn Miếu, Khả Cửu, Thượng Cửu	
	Đoạn từ giáp xã Khả Cửu đến giáp nhà ông Sơn	70.000
	Đoạn từ nhà ông Sơn đến hết nhà ông Dũng (UB cũ)	100.000
2	Đất 2 bên đường liên thôn	70.000
3	Đất khu dân cư còn lại	70.000
XI	XÃ TÂN LẬP	
1	Đường Văn Miếu - Hương Cẩn (tỉnh lộ 316 D cũ)	
	. Đất 2 bên đường khu trung tâm xã: Từ hộ ông Mai đến hộ ông Chính	180.000
	. Đất 2 bên đường từ hộ ông Chính đến hộ ông Nội	100.000
2	Đất hai bên đường liên xã	
	. Từ hộ ông Sơn đến hộ ông Bảy	100.000
	. Từ hộ ông Thành đến hộ Dốc Chu Biên	70.000
	. Từ hộ ông Chung đến hộ ông Quây	70.000
3	Đất khu tập trung dân cư nông thôn gồm các xóm: Xóm Mít, Mận, Chùng, Nưa Thượng	70.000
4	Đất các thôn bản vùng sâu: xóm Chẹn	70.000
XII	XÃ TÂN MINH	
1	Đường Văn Miếu - Hương Cẩn (tỉnh lộ 316 D cũ)	
	. Đất 2 bên đường khu trung tâm xã: Từ hộ ông Phán đến hộ ông Trọng; từ hộ ông Thân đến hộ ông Nhu, từ hộ ông Hiền đến nhà ông Tuấn	150.000
	. Đất 2 bên đường còn lại	100.000
2	Đất tập trung dân cư nông thôn	70.000
3	Đất các khu vực rải rác không tập trung	70.000
4	Đất hai bên đường liên xã	
	. Từ hộ ông Quân (Nhấn Hạ) đến hộ ông Thắng (Nhấn Thượng)	70.000
XIII	XÃ CỤ THẮNG	
1	Đường tỉnh lộ 316:	
	. Đất 2 bên đường khu trung tâm xã: Từ hộ Ông Trần Đại Việt khu Cầu Trắng đến tiếp giáp xã Tân Thắng	400.000
	. Đất hai bên đường còn lại	300.000
2	Đất hai bên đường liên thôn từ: Hộ ông Tiêu khu 4.1 đến hộ ông Thế khu Nương; hộ ông Thành khu 5 đến hộ ông Trí khu; hộ ông Liên khu 2 đến hộ ô Thêm khu 2; từ trường cấp 2 đến hộ ông Sinh khu 10; từ hộ ông Thành khu 13 đến hộ ông Tiên	70.000
3	Đất ở còn lại ngoài khu vực đã tính ở trên	70.000
XIV	XÃ TẮT THẮNG	

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
1	Đường tỉnh lộ 316	
	. Đất 2 bên đường khu trung tâm xã: Từ hộ ông Thiệu (Dung) đến hộ ông Hoà cầu Khoang Xanh	250.000
	. Đất 2 bên đường còn lại	250.000
2	Đường Tấn Thắng - Sơn Thủy	
	. Đất hai bên đường từ ngân hàng Tam Thắng đến hộ ông Văn khu 1	100.000
3	Đất 2 bên đường liên xã	
	. Từ hộ ông Bình khu 11 đến hộ ông Thứ khu 12	70.000
	. Từ hộ ông Tạo khu 12 đến hộ ông Chiến (Đảng) khu 12	70.000
	. Từ hộ ông Đảng khu 12 đến hộ ông Bình khu 3; từ hộ ông Đình khu 9 đến hộ ông Dưỡng khu 6	70.000
4	Đất 2 bên đường liên thôn	
	Từ hộ ông Thóa khu 9 đến hộ ông Gia khu 9	90.000
	Đất 2 bên đường liên thôn còn lại	70.000
5	Đất khu nông thôn còn lại chưa tính ở phần trên	70.000
XV	XÃ CỤ ĐỒNG	
1	Đường tỉnh lộ 316:	
	. Đất 2 bên đường khu trung tâm xã: từ hộ ông Doanh xóm Minh Khai đến hộ Quang xóm Đôn, từ hộ bà Vinh xóm Minh Khai đến hộ ông Lục xóm Đôn	250.000
	. Đất 2 bên đường còn lại	200.000
2	Đất khu trung tâm, khu vực chợ có khả năng sinh lời Từ hộ ông Mai khu Chón đến hộ ông Tâm khu Chón, đoạn từ hộ ông Khoa đến hộ ông Vân xóm Minh Khai	90.000
3	Đất hai bên đường liên xã: từ hộ ông Tâm đến hộ bà Thuý khu Chón, từ hộ ông Vân đến hộ ông Long khu Quyết Tiến, từ hộ ông Hải đến hộ ông Lâm xóm Minh Khai	70.000
4	Đất ở còn lại chưa tính ở trên	70.000
XVI	XÃ THẮNG SƠN	
1	Đường tỉnh lộ 316:	
	. Từ đầu cầu Đá Mài đến nhà ông Gia	200.000
	. Từ hộ ông Gia đến nhà ông Hảo	350.000
	. Từ nhà ông Hảo đến nhà ông Hoa Đá Cóc	250.000
2	Đường 317C từ Thắng Sơn đi Hoàng Xá	
	. Đất 2 bên đường: từ đường rẽ Đá Bia đến Suối Đục	250.000
	. Đất 2 bên đường còn lại	200.000
3	Đường liên xã Từ Thắng Sơn đi Trung Thịnh	
	. Từ hộ Bà Giếng đến ao nhà ông Tường	250.000
	. Đất hai bên đường còn lại	200.000
4	Đất hai bên đường Hoàng Xá - Trung Nghĩa qua Đa Nghệ Thắng Sơn	150.000
5	Đất 2 bên đường từ rẽ liệt sỹ đi đồng Đầm và từ bà Giếng đi Đồng Đầm	70.000
6	Đất 2 bên đường từ nhà ông Cảnh đồng Cốc đi đồng Đầm	150.000
7	Đất ở khu dân cư còn lại	70.000
XVII	XÃ HƯƠNG CÀN	
1	Đường tỉnh lộ 316:	

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
	Từ hộ ông Hùng đến hộ ông Hường khu Xén	650.000
	Từ hộ ông Thắng đến hộ Bà Hoa xóm Tân Hương	750.000
	Từ hộ ông Thuật khu Đồng Đa đến hộ ông Kiềm khu Khoang	500.000
	Từ hộ ông Hoà đến hộ bà Tuất khu Đôn; hộ ông Thê Tân Hương đến hộ ông Việt Tân Hương;	650.000
	Đất hai bên đường còn lại	250.000
2	Đường Hương Cẩn - Văn Miếu	
	Từ giáp hộ ông Kỳ Tân Hương đến hộ ông Cẩn Lịch 1	250.000
3	Đất hai bên đường liên xã :	
	. Từ hộ ông Bắc đến hộ ông Lan xóm Ong	100.000
	. Từ hộ ông Long đến hộ ông Viện khu Lèo	150.000
	. Từ hộ ông Nhâm đến hộ ông Dũng Khu Đồng Sạng	200.000
	. Từ hộ ông Thuận khu Tân Hương đến hộ ông Thanh xóm Ong	200.000
	. Từ hộ ông Tĩnh đến hộ ông Thắng khu Trại	150.000
4	Đất nằm hai bên đường liên thôn	
	. Từ hộ ông Đứng đến hộ ông Việt khu Khoang	100.000
	. Từ hộ ông Sinh đến hộ ông Khai khu Lèo	100.000
	. Từ hộ ông Cẩn xóm Xén đến hộ ông Bách xóm Hem	100.000
5	Đất khu tập trung dân cư nông thôn: Khu Đôn, Lịch 1, Đồng Kẹm, Lèo, Xén, Lịch 2, Đồng Quán, Các khu Khu Châu, Đồng Sạng, Đồng Đa, Hem	70.000
6	Đất Khu Đá Cạn và các khu vực rải rác chưa tính ở trên	70.000
XVI	XÃ YÊN LƯƠNG	
1	Đường tỉnh lộ 316:	
	. Đất 2 bên đường từ hộ ông Cường khu Cầu Trắng đến hộ ông Uý khu 4, Từ hộ Ông Bảy Lãng đến hộ ông Cỏi khu 5	250.000
	. Đất 2 bên đường 316 còn lại	150.000
2	Đất nằm hai bên đường liên xã từ tỉnh lộ 316 đi xóm Gò Đa xã Yên Lãng, Đất từ hộ bà Nhung đến hộ Bà Nghi xóm Gò Đa Yên Lãng	70.000
3	Đất khu tập trung dân cư nông thôn	
	. Khu 1, khu 2, khu 4, khu 5, khu 6, khu 7, khu 8 (trừ khu Tâm Ván)	70.000
	. Đất ở còn lại	70.000
XIX	XÃ YÊN LÃNG	
1	Đường tỉnh lộ 316:	
	Đất hai bên đường từ giáp Yên Lương đến giáp Yên Sơn	200.000
2	Đường liên xã:	
	. Đoạn từ ngã ba Dốc Đỏ đến giáp đất xã Tu Vũ huyện Thanh Thủy	70.000
	. Đoạn từ nhà Đông Đường đến nhà ông Huy (thú y)	100.000
	. Đoạn từ ngã tư Đông Thịnh đến nhà bà Môn	70.000
	. Đoạn từ nhà ông Sỹ (Hoà) đến nhà ông Chiên, đoạn từ đường rẽ vào nhà Thắng Xuân đến ngã Ba quán ông Hải (Thu)	100.000
	. Đoạn từ nhà ông Đường đến nhà ông Lan (Giăng), Đoạn từ nhà ông Hàm đến nhà ông Sảo, đoạn từ nhà ông Hợp đến nhà ông Tuấn (Nam)	90.000
	. Đoạn từ nhà ông Hùng đến nhà ông Vỹ, Đoạn từ nhà ông Hạ (Khai) đến nhà ông Ty, đoạn từ nhà ông Bảo đến nhà ông Lâm (Hải), đoạn từ nhà ông Lưu San đến	70.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
	nhà ông Bảo Toàn	
	. Đoạn từ nhà ông Thái (Danh) đến nhà ông Thích Thủy (Bãi San), đoạn từ nhà bà Dư đến Cầu Bạt	70.000
3	Đường liên thôn từ xóm Đông Thịnh đến xóm Gò Đa	
	. Đoạn từ nhà ông Thắng (Lâm Nghiệp) đến nhà ông Ninh Hải, Đoạn từ nhà ông Đá Yên đến quán ông Hùng	100.000
	. Đoạn từ nhà ông Minh Thủy đến nhà ông Tú Hải xóm Đông Thịnh	80.000
	. Đoạn từ nhà ông Thận (Đông Thịnh) đến nhà ông Thứ xóm Gò Đa, khu vực xung quanh chợ Dộc Đỏ	70.000
	. Đoạn từ ông Dũng Dinh đến nhà ông Hạnh Hạ	70.000
4	Đất khu quy hoạch mới, khu tập chung dân cư nông thôn	
	. Khu Đồng Bóp, Pheo, Trung Thịnh, Đông Vượng, Đông Thịnh, Đồng Bóp, xóm Đảnh	70.000
	. Đất quy hoạch mới khu Pheo, khu Đông Vượng	70.000
	. Đất các khu còn lại chưa tính ở trên	70.000
XX	XÃ YÊN SƠN	
1	Đường tỉnh lộ 316:	
	. Đất 2 bên đường từ hộ ông Hiền (Khải) đến hộ ông Tồn (Hương)	400.000
	. Từ hộ ông Tự (Cổng 3 cửa) đến hộ ông Hoan (Khu Mỏ)	300.000
	. Đất dọc theo 2 bên đường tỉnh lộ 316 còn lại	250.000
2	Đất khu trung tâm, khu vực chợ có khả năng sinh lời	
	. Từ hộ nhà ông Thanh (Độ) đến công UBND xã, Từ hộ ông Điền đến hộ ông Vui (Liên Chung).	100.000
	. Từ hộ ông Hán đến hộ ông Cát (Liên Chung)	70.000
3	Đất hai bên đường liên xã	
	. Đường liên xã từ Liên Chung đi Kết Bình, từ đường 316 đi khu Trại Yên, từ hộ nhà ông Toàn (Liên Chung) đến ngã ba khu Chen	70.000
4	Đất khu tập trung dân cư nông thôn:	
	. Khu Mỏ, Lau, Von Mỏ, Liên Chung, Kết Bình, Đề Ngừ, Chen, Chự, Hồ, Hạ Sơn, Bến Dâm và các khu vực còn lại chưa tính ở trên	70.000
XXI	XÃ LƯƠNG NHA	
1	Đường tỉnh lộ 317:	
	. Từ đầu cầu Lương Nha đến nhà Ông Hoạch xóm Lạc Song	200.000
	. Đất hai bên đường còn lại	150.000
2	Đường liên xã	
	. Đoạn từ nhà ông Hải Liên đến nhà ông Hoan (xóm Liệm)	150.000
	. Đoạn từ nhà ông Phong Tuyết (xóm Bãi) đến nhà ông Thành Nụ (xóm Đồi)	100.000
	. Đoạn từ nhà ông Thủy Lan (xóm Trại) đến nhà ông Hoanh Nụ (xóm Đồi)	70.000
3	Đất khu tập trung dân cư nông thôn	
	. Khu hành chính 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9	70.000
	. Khu hành chính 5, 8	100.000
4	Đất ở rải rác không tập trung chưa tính ở trên	70.000
XXI I	XÃ TINH NHUỆ	

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
1	Đường tỉnh lộ 316	
	. Đất 2 bên đường từ Ngã ba đến địa phận giáp tỉnh Hòa Bình	350.000
	. Đất 2 bên đường từ Ngã ba đến hộ ông Nhân xóm Tân	300.000
	. Đất 2 bên đường từ hộ ông Nhân đến hộ ông Dự	250.000
2	Đường tỉnh lộ 317:	
	. Đất 2 bên đường từ Ngã ba qua chợ đến hộ ông Nghiêm	200.000
	. Đất 2 bên đường từ hộ ông Nghiêm đến cổng UBND xã Tinh Nhuệ	200.000
	. Đất 2 bên đường đoạn cổng UBND xã đến hộ ông Mít xóm Giáo (giáp xã Lương Nha)	150.000
3	Đường liên xã đoạn từ hộ ông Nhường xóm Tân đến Đá Kê xóm Sính	70.000
4	Đất trong khu dân cư và các đường còn lại	70.000
B	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ	
I	THỊ TRẤN THANH SƠN (ĐÔ THỊ LOẠI 5)	
1	Đoạn từ đường vào Phòng giáo dục đến cổng đường vào bệnh viện	1.200.000
2	Đoạn từ đường rẽ vào phòng Giáo dục đến hết nhà ông Hoạch (Điện nước)	1.100.000
3	Đoạn từ hạt kiểm lâm đến hết nhà Ô Hùng Kem	1.100.000
4	Đoạn từ nhà Ô Hoạch điện đến đầu cầu 19/5	1.000.000
5	Đoạn từ ngã ba vào Chợ Vàng đến trạm biến áp	1.000.000
6	Đoạn từ đường rẽ vào Bệnh viện đến Ao Gia	900.000
7	Đoạn hai ven đường xuống bến cảng	700.000
8	Đoạn từ giáp trạm biến áp đến đường rẽ vào xóm Hoàng Trung	700.000
9	Đoạn hai ven đường vào Bệnh viện (từ giáp quốc lộ 32 A đến cổng B. viện)	800.000
10	Đoạn quốc lộ 32A từ ao Gia đến hạt bảy giao thông đối diện nhà ông Lương	900.000
11	Đoạn từ nhà ông Bộ kiểm lâm đến hết nhà ông Thuận Lương	600.000
12	Đoạn từ giáp nhà ông Lương (hạt bảy) đến cầu Khánh	700.000
13	Đoạn từ nhà ông Lộc Tính đến đầu cầu Ròng	500.000
14	Đoạn từ giáp nhà ông Thuận Lương đến Ao Bong (đường rẽ đội 12)	500.000
15	Đất hai bên đường tỉnh lộ 316 đoạn từ Ao Bong (đường rẽ đội 12) đến giáp địa phận xã Giáp Lai	400.000
16	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đến giáp đường quốc lộ 32 (đường đi lương thực)	700.000
17	Đất nằm phía sau (băng 2 của vị trí 1, 2, 3 nêu trên)	200.000
18	Đất nằm phía sau (băng 2) của vị trí 4, 5, 6	150.000
19	Đất hai bên đường vào và sau sân vận động	500.000
20	Đất hai bên đường từ Trạm biến áp (Chợ Vàng) đến đường tỉnh lộ 316	800.000
21	Đất hai bên đường từ trung tâm hội nghị đến nhà ông Ân (Hoàng Sơn)	150.000
22	Đất hai bên đường từ nhà ông Nga Thụ (Hoàng Sơn) đến xưởng xe	150.000
23	Đất hai bên đường từ QL32A đến Trung tâm giáo dục thường xuyên	250.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
24	Đất hai bên đường từ Quốc lộ 32A nhà ông Chinh (Tân Tiến) đến nhà ông Nhật (Tân Tiến)	150.000
25	Đất hai bên đường từ Quốc lộ 32A giáp đất ông Dục (Hùng Nhĩ) đến hết đất nhà ông Sơn (Hùng Nhĩ)	250.000
26	Đất hai bên đường Quốc lộ 32A từ nhà ông Sảnh (Hùng Nhĩ) đi đường rẽ đội 12 đến giáp tỉnh lộ 316	250.000
27	Đất bên đường nhánh từ Quốc lộ 32A đến tháp nước nhà máy chè	150.000
28	Đất hai bên đường từ nhà ông Hòa Khắc (Ngã ba Hạt bảy) đến đường rẽ đi Thông Nhât (nhà ông Quang khu Bãi Tân)	250.000
29	Đất hai bên đường từ nhà ông Tiếp (Khu Bãi Tân) đến nhà ông Lộc (Giáp Ao Sen đối 23)	250.000
30	Hai ven đường nhánh thuộc thị trấn Thanh Sơn (chưa tính ở phần trên)	150.000
31	Đất khu dân cư nông thôn ở thị trấn	150.000
32	Đất còn lại nằm sâu trong các khu dân cư giao thông không thuận tiện	70.000
C	ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN VÀ TẠI ĐÔ THỊ ĐƯỢC TÍNH BẰNG 80% GIÁ ĐẤT Ở CÙNG VỊ TRÍ LIÊN KÈ CỦA KHU VỰC	
D	ĐẤT SÔNG, SUỐI ĐỂ KHAI THÁC CÁT, SỎI (ĐẤT SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG, GÓM SÚ)	
1	Sông Đà	50.000
2	Sông Bứa	
	. Đoạn từ xã Dịch Quả đến hết xã Thục Luyện	40.000
	. Đoạn từ Thị trấn Thanh Sơn đến hết xã Sơn Hùng	55.000

Tổng số xã, thị trấn là: 23. Trong đó:

1. Thị trấn (01): Thị trấn Thanh Sơn

2. Xã miền núi (22): Sơn Hùng, Dịch Quả, Giáp Lai, Thục Luyện, Võ Miếu, Thạch Khoán, Cự Thắng, Tất Thắng, Văn Miếu, Cự Đồng, Thắng Sơn, Tân Minh, Hương Cần, Khả Cửu, Tân Lập, Đông Cửu, Yên Long, Yên Lương, Thượng Cửu; Lương Nha, Yên Sơn, Tinh Nhuệ.

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN TÂN SƠN NĂM 2013**Đơn vị:****Đồng/m²**

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
I	ĐẤT Ở NÔNG THÔN	
I	XÃ TÂN PHÚ	
1	Đất hai ven đường QL 32A giáp Mỹ Thuận đến Cầu Voi	648.000
2	Đất hai ven đường QL 32A từ Cầu Voi đến giáp xã Thạch Kiệt	540.000
3	Đất hai ven đường đi Minh Đài từ QL 32A đến hết nhà máy Chè Tân Phú	324.000
4	Đất hai ven đường đi khu 5, khu 7 từ nhà ông Chung Huấn đến nhà văn hoá khu 7	216.000
5	Đất hai ven đường đi khu 8, từ quán nhà Hường Phẫu đến nhà văn hoá khu 8	324.000
6	Đất hai ven đường đi xóm Sặt, từ Quốc lộ 32A (nhà ông Sáu khu 2B) đến nhà ông Vinh khu 3	324.000
7	Đất hai ven đường 36m trong khu trung tâm huyện từ trụ sở viện kiểm sát nhân dân đến giáp Quốc lộ 32 A (nhà ông Bình khu 2A)	480.000
8	Đất hai ven đường 26m trong trung tâm huyện từ nhà ông Khuyên khu 10 đến nhà ông Ngọc khu 2A.	360.000
9	Đất hai ven đường tránh QL 32A từ nhà bà Nguyên khu 10 đến giáp đường 36m trong khu trung tâm huyện	300.000
10	Đất hai ven đường tránh QL 32A từ đường 36m trong khu trung tâm huyện đến giáp QL32 (nhà ông Gia khu 1)	240.000
11	Đất hai ven đường từ Nhà máy Chè Tân Phú đến hết nhà ông Sừ (trên đường đi Mỹ Thuận)	192.000
12	Đất hai ven đường khu 9 từ cây Xăng đến nhà ông Ngoạn, từ nhà ông Báu đến hết nhà ông Tân	192.000
13	Đất hai ven đường khu 1, từ nhà ông Nhiên Đạt đến giáp đường tránh Quốc lộ 32A	192.000
14	Đất hai ven đường khu 2A từ nhà ba Dự đến hết nhà ông Đoàn	192.000
15	Đất trong khu dân cư nông thôn khu 2A, 2B, 5, 8, 9, 10	172.800
16	Đất trong khu dân cư nông thôn khu 1, 3, 4, 6, 7	108.000
17	Đất hai ven đường 36m trong khu trung tâm huyện từ giáp đường tránh Quốc lộ 32A đến nhà ông Nguyễn Văn Khiển khu 5	480.000
II	XÃ THU NGẠC	
1	Đất hai bên đường khu trung tâm xã (đường liên xã)	
	Đoạn từ nhà ông Vuông giáp xóm Chiềng - Mỹ Thuận đến nhà bà Nương khu Mang Hạ	100.000
	Đoạn từ ngã ba chợ đến cổng cửa Mang	100.000
	Đoạn từ cổng cửa Mang đến nhà ông Đỗ Nhung khu Sài Cái	80.000
	Đoạn từ nhà bà Nương đến trần Côm	80.000
	Đoạn từ Trần Côm đi Cọ Sơn 1	70.000
	Đoạn từ ngã ba Côm đến nhà ông Quân khu Còn 2	70.000
	Đoạn từ nhà ông Quân đến nhà bà Mão	70.000
2	Đất ở các khu dân cư	
	Đất ở trong các khu dân cư: Tân An, Tân Ve, Liên Minh, Sài, Mang Hạ, Nà Nôm, Phai Vả, Côm 1, Còn 2	70.000
	Đất ở trong các khu dân cư: Còn 1, Mang Thượng, Đèo Mương 1, Đèo Mương 2, Cọ Sơn 1, Cọ Sơn 2	70.000
3	Đất nằm trong các khu dân cư còn lại	

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
	Đoạn từ nhà ông Cửu Mang Hạ đến nhà ông Tuyển khu Phai Vả	70.000
	Đoạn từ nhà ông tuyển khu Phai Vả đến nhà ông Danh khu Mang Thượng	70.000
III	XÃ VĂN LUÔNG	
1	Đất đường tỉnh lộ 316C qua địa bàn xã Văn Luông	
	Đất từ nhà ông Nguyễn khu Lũng đến nhà ông Viêt khu Đồng Thanh	200.000
	Đất từ nhà ông Trị khu Đồng Thanh đến nhà ông nhi khu Láng, từ dốc nhà ông Hải khu Đồng Gạo đi Ngọc Châu đến khu Luông	160.000
2	Đất đường liên xã	
	Đất từ nhà ông Sánh khu Láng đến nhà ông Tinh khu Hoàng Hà	100.000
	Đất từ nhà ông Lóp khu Lôi qua đội 8, qua Hoàng Văn đến nhà ông Được khu Đồng Hẹ	90.000
3	Đất đường liên xóm	
	Đất khu trung tâm Đồng Thanh	100.000
	Đất trung tâm vào xóm các khu Lũng, Đép, Bền Gạo, Luông Mạnh, Văn Tân, Hoàng Văn	80.000
	Đất khu trung tâm vào các khu xóm còn lại của xã Văn Luông	70.000
IV	XÃ KIỆT SƠN	
1	Đất hai ven đường Quốc lộ 32A	
	Khu vực ngã 3 Vèo từ nhà ông Đại (giáp Thạch Kiệt) đến Nhà văn hóa Khu 3	200.000
	Đoạn từ nhà Văn Hoá Khu 3 đến đồi đá Đồng Than giáp Thu Cúc	150.000
2	Đất hai bên đường huyện lộ	
	Khu vực chợ Vèo đoạn từ nhà ông Quyết ngã 3 Vèo đến nhà ông Sinh	150.000
	Đoạn từ nhà ông Sinh đến hết nhà bà Hường	100.000
	Đoạn từ nhà bà Hường đến hết nhà ông Toàn	80.000
	Đoạn Từ nhà ông Toàn đến hết nhà bà Thoa	80.000
	Đoạn từ nhà bà Thoa đến hết nhà ông Nhới	80.000
3	Đất ven đường liên xã	
	Đoạn từ nhà ông Trung xóm Chiềng đến nhà ông Thiếp (xã Tân Sơn)	70.000
	Đoạn từ nhà ông Hà Văn Thân đến nhà ông Hà Văn Bình xóm Dọc	70.000
	Đất khu Đồng Than đoạn từ nhà ông Sơn đi Lai Đồng	70.000
4	Đất ven đường liên thôn	
	Đoạn từ ngã 3 đi Tân Sơn đến nhà ông Hà Đức Cường xóm Liệm	70.000
5	Đất ở các khu dân cư nông thôn còn lại	50.000
V	XÃ VINH TIỀN	
1	Đất hai ven đường từ nhà bà Vịnh đến khu quy hoạch UBND xã mới	130.000
2	Đất hai ven đường từ cầu tràn khu Mận Gạo đến nhà ông Tâm	100.000
3	Đất hai ven đường từ hộ nhà bà Vịnh đến cầu tràn Mận Gạo	130.000
4	Đất hai ven đường từ nhà bà Vịnh đến nhà ông Lệnh khu Đồng Thi	90.000
5	Đất hai ven đường từ UBND xã đến Suối Cham	120.000
6	Đất hai ven đường từ khu tập thể giáo viên đến nhà ông Đoàn xóm Bương	70.000
7	Đất ở các khu còn lại	70.000
VI	XÃ LAI ĐỒNG	
1	Đất hai ven đường từ chợ đến cổng Trường tiểu học khu Chiềng 2	140.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
2	Đất hai ven đường từ cổng trường THCS đến nhà ông Chinh khu Vường 2	110.000
3	Đất hai ven đường từ nhà ông Chinh khu Vường 2 đi khu Phất 2	100.000
4	Đất hai ven đường từ nhà ông Nhiệt đến nhà ông Đào khu Vường 1	90.000
5	Đất hai ven đường từ nhà ông Nguyễn khu Đoàn đến khu Kết	80.000
6	Đất hai ven đường từ đình dốc Tre đến đầu Trần Vẻ	90.000
7	Đất hai ven đường từ nhà ông Đệ khu Chiềng 1 đến đầu Trần Cửa Thang	80.000
8	Đất ở trong khu dân cư	70.000
VII	XÃ TAM THANH	
1	Đất hai ven đường 316 D từ giáp ranh xã Văn Miếu đến trường mầm non xóm Giát	120.000
2	Đất hai ven đường 316 D từ Trường mầm non xóm Giát đến ao nhà ông Hậu xóm Giát và nhánh đi đến trạm y tế xã	150.000
3	Đất hai ven đường từ ao nhà ông Hậu xóm Giát đến giáp ranh xã Vinh Tiên	80.000
4	Đất hai ven đường từ cầu bến dự xóm Giát đến giáp xã Long Cốc	80.000
5	Đoạn từ tràn Bến Dự đến hộ ông Thanh xóm Ẽn giáp ranh với xã Văn Miếu	60.000
6	Đoạn từ đội 6 xóm Váo đến đội Đình xóm Chiêu	80.000
7	Đoạn từ đội Đình xóm Chiêu đến giáp ranh xã Khả Cửu	70.000
8	Đoạn từ nhà ông Xuân xóm Giát đến đội 15 XN chè Xóm Thanh Phú	80.000
9	Đoạn xóm Múc từ hộ nhà anh Thịnh đến tràn ở Vịt	70.000
10	Đất khu dân cư còn lại	70.000
VIII	XÃ XUÂN SƠN	
1	Đất hai ven đường ở khu trung tâm xã xóm Dù. Từ nhà ông Hà Văn Dục đến nhà ông Đặng Văn Hoà.	100.000
2	Đất hai ven đường từ xóm Dù đi xóm Lập, xóm Cỏi, xóm Lạng	90.000
3	Các khu vực còn lại của xóm Dù	80.000
4	Đất các khu vực còn lại	70.000
IX	XÃ XUÂN ĐÀI	
1	Đoạn từ ngã 3 đi xóm Chiềng đến nhà ông Trang xóm Vượng.	90.000
2	Hai ven đường đi Xuân Sơn thuộc xóm Dụ từ nhà ông Thương đến nhà ông Sảo	110.000
3	Hai ven đường đi Xuân Sơn thuộc xóm Nâu từ nhà ông Hoàng đến nhà ông Phương	110.000
4	Trung tâm cụm xã hai bên ven đường thuộc xóm Mu từ nhà bà Lương đến nhà ông Nôn	250.000
5	Đoạn từ nhà ông Lĩnh đến nhà ông Vi đi Xuân Sơn	300.000
6	Đoạn từ nhà ông Cầu đi xóm Ai đến nhà ông Thực	90.000
7	Đoạn từ nhà ông Dũng đi xóm Ai đến nhà ông Bích, đi ra đường trục chính đến nhà ông Vi	100.000
8	Đoạn từ nhà ông Thái đến nhà ông Vỹ	100.000
9	Đoạn từ nhà ông Sêng đến nhà ông Vỹ	100.000
10	Đoạn từ nhà ông Thái đến nhà bà Hiến	100.000
11	Đoạn từ nhà ông Quyền án đến nhà bà Các	80.000
12	Đoạn từ nhà ông Tuyển đến nhà ông Mầu (xóm Nâu)	70.000
13	Ngã ba xóm Dụ đến khu nhà Văn hoá xóm Dụ	70.000
14	Đoạn từ nhà ông Dân đến nhà ông Tiến (Bãi Muối)	70.000
15	Đoạn từ nhà ông Thành đến nhà ông Tân hai bên đường nhựa đi Xuân Sơn (Bãi Muối)	80.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
16	Khu đất hai ven đường từ nhà ông Sơn đến Trụ sở làm việc Vườn Quốc Gia Xuân Sơn	70.000
17	Đoạn từ nhà ông Hùng đến nhà ông Bình thuộc xóm Mu	80.000
18	Đoạn từ nhà ông Lý đến nhà ông Chéc thuộc khu Đồng Cả (316E đi Kim Thượng)	250.000
19	Đoạn từ nhà ông Thực đến nhà An Hào thuộc xóm Mu	110.000
20	Đoạn từ nhà ông Khoa Phương đến nhà ông Chúc thuộc xóm Mu	110.000
21	Đoạn từ nhà ông Quyên xóm Dụ đến nhà bà Toa xóm Mười	80.000
22	Đất trong các xóm còn lại	70.000
X	XÃ KIM THƯỢNG	
1	Đất hai ven đường từ xóm Chiềng đi Xuân Đài	120.000
2	Đất hai ven đường từ UBND xã đi xóm Xuân	120.000
3	Đất hai ven đường từ UBND xã đi xóm Quyên	100.000
4	Đất hai ven đường từ xóm Quyên đi xóm Tân Lập	90.000
5	Đất trong các khu còn lại	70.000
XI	XÃ THU CÚC	
1	Đất hai ven đường QL 32A từ cửa hàng xăng dầu Khu Trung tâm đến nhà bà Dung (độc hùn đá đỏ)	400.000
2	Đất hai ven đường QL 32B khu trung tâm từ ngã 3 đến nhà ông Nhiều (đường vào xóm Soi)	400.000
3	Đất hai ven đường QL 32B khu trung tâm đoạn từ nhà ông Nhiều (đường vào xóm Soi) đến đầu cầu Đồng Tăng	200.000
4	Đất hai ven đường QL32B đoạn từ đầu cầu Đồng Tăng đến nhà ông Tuất (đường vào xóm Cón)	200.000
5	Đất hai ven đường quốc lộ 32A đoạn từ đường rẽ vào khu Tân Lập đến cây xăng	200.000
6	Đất hai ven đường QL 32A, 32B còn lại trên địa bàn xã	100.000
7	Đất hai ven đường xóm khu Đồng Tăng đoạn từ nhà ông Dung đến nhà ông Khá	100.000
8	Đất hai ven đường vào xóm Giác 2 đoạn từ nhà ông Hưng đến nhà ông Hợi	70.000
9	Đất hai ven đường vào xóm Bận đoạn từ nhà ông Xuân đến nhà ông Tuấn	70.000
10	Đất hai ven đường liên thôn có điểm đầu từ đường QL đi các khu còn lại	70.000
11	Đất nằm trong khu dân cư thuộc các khu Quế, Mỹ A, Ngã 2, Tân Lập, Liên Trung, Dáy	70.000
12	Đất nằm trong các khu dân cư tập trung còn lại	70.000
13	Đất hai ven đường đi Quế đoạn từ nhà ông Khá đến ngã ba đường rẽ khu Dáy	70.000
14	Đất hai ven đường từ Quốc lộ 32A đi đài tưởng niệm anh hùng liệt sỹ xã Thu Cúc	150.000
15	Đất hai ven đường từ Quốc lộ 32A đi Trường trung học cơ sở xã Thu Cúc	200.000
XII	XÃ MINH ĐÀI	
1	Đất 2 ven đường thuộc khu trung tâm xã từ ngã 3 ông Tám xóm Đồng Thịnh đến nhà ông Đắc xóm Minh Tâm	350.000
2	Đất hai ven đường từ nhà ông Sử xóm Minh Tâm đến ngã 3 sang xóm Chảo	250.000
3	Đất hai ven đường từ ngã 3 bà Ngọc xóm Minh Tâm đến nhà ông Ninh xóm Minh Tâm	250.000
4	Đất hai ven đường từ ngã 3 ông Tám xóm Đồng Thịnh đến nhà ông Xoan giáp xã Văn Luông	300.000
5	Đất hai ven đường từ ngã 3 ông Tám xóm Đồng Thịnh đến nhà ông Trái xóm Đồng Thịnh	300.000
6	Đất hai ven đường từ nhà ông Đăng xóm Tân Lập đến nhà ông Văn xóm Tân Thư	150.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
7	Đất thuộc trung tâm các khu còn lại	100.000
8	Đất thuộc các xóm khu dân cư còn lại	70.000
XIII	XÃ MỸ THUẬN	
1	Tuyến Quốc lộ 32A	
	Đất hai ven đường QL 32A từ giáp đất xã Định Quả đến giáp cầu xóm Bình	120.000
	Đất từ Cầu xóm Bình đến đỉnh dốc Tay Quay (giáp nhà ông Hà Văn Danh)	100.000
	Đất hai ven đường QL32A từ đỉnh dốc Tay Quay (Nhà ông Danh) đến cầu Chung - xóm Chung	230.000
	Đất hai ven đường QL32A từ đầu cầu Chung đến cầu Mịn	100.000
	Đất hai ven đường QL32A từ cầu Mịn đến đường đi Đồng Mít khu Mịn 2 (giáp nhà ông Phùng Văn Nhường)	170.000
	Đất hai ven đường QL32A từ đường rẽ Đồng Mít khu Mịn 2 đến giáp đất Tân Phú	260.000
2	Đường liên xã	
	Từ cầu Chiềng xóm Chiềng đến giáp đất Thu Ngạc	120.000
	Từ cầu Minh Thuận qua xóm Thuận, xóm Lục, xóm Mới, Mịn 2 đến giáp đất Tân Phú	110.000
	Từ ngã 3 xóm Lục đi cầu Mịn QL 32A	100.000
	Đất ở các khu trung tâm đường 1, đường 2	80.000
	Tuyến từ ngã 3 vườn ươm xóm Mịn 2 đi Hồng Phong, Hồng Kiên	90.000
	Điểm nối QL32A từ xóm Đường 2 đi Mu Vó, xóm Chóc, đến ngã 3 Chóc-Lục-Mịn	80.000
	Đất còn lại nằm trong các xóm.	70.000
XIV	XÃ THẠCH KIẾT	
1	Hai ven đường QL 32A khu trung tâm xã từ nhà ông Nguyễn Văn Chiến đến nhà ông Quý Thủy.	450.000
2	Hai ven đường QL 32A từ nhà ông Quý Thủy đến nhà ông Hải Nhung	350.000
3	Hai ven đường QL 32A từ nhà ông Hải Nhung đến giáp đất xã Tân Phú	450.000
4	Đoạn hai ven đường QL 32A từ nhà ông Nguyễn Văn Chiến đến giáp đất xã Kiệt Sơn	250.000
5	Đất hai ven đường khu trung tâm Cường Thịnh 1 + Cường Thịnh 2 đoạn đường từ nhà ông Nhâm Thức đến giáp đền Cửa Thánh	200.000
6	Đất khu dân cư còn lại của khu Cường Thịnh 1 + Cường Thịnh 2	170.000
7	Đất hai ven đường giao thông nông thôn khu Dục Dân đoạn đường từ nhà ông Đón khu Dân đến nhà ông khoa Khu Dục	150.000
8	Đất khu tập trung dân cư nông thôn khu Chiềng, khu Dặt, khu Dừng 1+2, khu Dân, Bình Thọ 1+2	80.000
9	Đất thôn bản vùng sâu, vùng xa: Khu Lóng 1+2, khu Minh Nga, khu Dục	70.000
XV	XÃ TÂN SƠN	
1	Đất 2 ven đường từ Kiệt Sơn đến cầu Cửa Bót	70.000
2	Đoạn từ cầu Cửa Bót đến nhà ông A xóm Thừ	70.000
3	Đất 2 ven đường từ trung tâm xã đến Trường tiểu học (ngã 3 Sận - Lèn)	70.000
4	Đất 2 ven đường khu chợ từ nhà ông Quân xóm Thừ đến cổng UBND xã	100.000
5	Đất 2 ven đường từ nhà ông Đặng xóm Thừ đến quán bà Tới xóm Sận	70.000
6	Đất 2 ven đường từ nhà ông Điều xóm Thừ đến giáp xã Xuân Sơn	70.000
7	Đất trong các xóm còn lại	70.000
8	Đất hai ven đường từ nhà ông Hân xóm Thừ đến nhà ông Huyền xóm Thính	70.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
XVI	XÃ LONG CỐC	
1	Đất hai ven đường từ đôi Măng Anh xóm Kén đến ngã 3 nhà anh Minh xóm Măng 1	90.000
2	Đất 2 ven đường từ nhà anh Minh xóm Măng 1 đến ngã 3 đường đi xóm Bông 2 nhà anh Hoàng Chăm	110.000
3	Hai ven đường từ nhà anh Hà Xi đi xóm Liệt Văn Miếu	80.000
4	Hai ven đường từ nhà anh Hà Xi đi xóm Cạn đến trạm biển thề	100.000
5	Đất hai ven đường từ ngã 3 xóm Cạn đi xã Tam Thanh	100.000
6	Đất từ ngã ba Bông 1 nhà anh Hoàng Chăm đi Bông 2, Bông 3, ra xóm lảng xã Văn Luông	100.000
7	Đất khu dân cư xóm Đãi và khu dân cư xóm Nhội	70.000
8	Đất trong các khu dân cư còn lại	70.000
XVI I	XÃ ĐỒNG SƠN	
1	Đất 2 ven đường liên xã	100.000
2	Đất 2 ven đường còn lại	80.000
3	Đất trong khu dân cư	70.000
B	ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN VÀ TẠI ĐÔ THỊ ĐƯỢC TÍNH BẰNG 80% GIÁ ĐẤT Ở CÙNG VỊ TRÍ LIÊN KÈ CỦA KHU VỰC	
C	ĐẤT SÔNG, SUỐI ĐỂ KHAI THÁC CÁT, SỎI (ĐẤT SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG, GỒM SÚ)	
	- Sông Búra	40.000

Tổng số xã, thị trấn là 17 xã miền núi:

Mỹ Thuận, Tân Phú, Thu Ngạc, Thạch Kiệt, Thu Cúc, Lai Đồng, Đồng Sơn, Tân Sơn, Kiệt Sơn, Xuân Đài, Kim Thượng, Xuân Sơn, Minh Đài, Văn Luông, Long Cốc, Tam Thanh, Vinh Tiền.

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN THANH BA NĂM 2013**Đơn vị:****Đồng/m²**

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
I	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
I	Đất hai bên đường QL 2 thuộc khu vực xã Năng Yên	500.000
II	Đất hai bên đường tỉnh 314 Khải Xuân - Hanh Cù (Trừ khu vực TT) - 311 cũ	
1	Đoạn từ ranh giới huyện (Khải Xuân) đến cách chợ Khải Xuân 150m	250.000
2	Đất 2 bên đường khu vực chợ Khải Xuân 150m (về 2 phía)	450.000
3	Đất từ cách chợ Khải Xuân 150m đến hết công nhà máy Z121	250.000
4	Đoạn từ giáp công nhà máy Z121 (xí nghiệp 4) đến cách chợ Võ Lao 100m	250.000
5	Đất hai bên đường bê tông từ đường tỉnh 314 đến công nhà máy Z121	200.000
6	Đoạn khu vực chợ Võ Lao dài 100m (về 2 phía)	350.000
7	Đoạn từ cách chợ Võ Lao 100m đến cầu đồng ràng Võ Lao	200.000
8	Đoạn từ cầu đồng ràng xã Võ Lao đến ngã 3 Sen Ninh Dân	180.000
9	Đoạn từ giáp ngã 3 Sen (Ninh dân) đến nhà ông Mão (Nhà nghỉ)	500.000
10	Đoạn từ nhà ông Mão (Nhà nghỉ) đến cầu ông Tổ - Ninh Dân (Đường 314 cũ)	350.000
11	Đoạn từ cầu ông Tổ đến Công chính Xi măng Sông Thao (Đường 314 cũ)	600.000
12	Đoạn từ công chính Xi măng Sông Thao đến ranh giới với thị trấn	700.000
13	Đoạn đường tránh 314 mới	
	. Đất 2 bên đường của lô A1, A3, A4 khu tái định cư Xi Măng Sông Thao	800.000
	. Đoạn từ khu tái định cư Xi Măng đến ngã ba đường rẽ đi Chí Tiên	800.000
	. Đoạn từ ngã ba đường rẽ đi Chí Tiên đến đường Tỉnh 314 cũ	500.000
	. Băng 2 của lô A1, A3, A4, A5, A6 khu tái định cư Xi Măng	200.000
	. Đất tại vị trí lô A2 khu tái định cư Xi Măng Sông Thao	150.000
14	Đoạn từ ranh giới xã Đồng Xuân đến hết đường rẽ đi Vân Lĩnh (Cây thị)	400.000
15	Đoạn từ đường rẽ đi Vân Lĩnh (Cây thị) đến công trụ sở UBND xã Thanh Vân	250.000
16	Đoạn từ công trụ sở UBND xã Thanh Vân đến cách ngã 3 Hanh Cù 100m	200.000
17	Khu ngã 3 Hanh Cù: Đoạn từ cách ngã 3 Hanh Cù 100m (hướng Thanh Vân xuống) đến biên thê Hanh Cù (độc Hanh Cù hướng Yên Khê) và từ ngã ba Hanh Cù (100m) hướng Hạ Hoà xuống	400.000
18	Đoạn từ cách ngã 3 Hanh Cù 100m (hướng đi Hạ Hoà) đến công Công ty TNHH Hoàng Anh	300.000
19	Đoạn từ Công ty TNHH Hoàng Anh đến ranh giới Thanh Ba, Hạ Hoà	150.000
III	Đất 2 bên đường tỉnh 314B tuyến Đào Giã - Chân Mộng (trừ thị trấn)	
1	Đoạn từ Chân Mộng (ranh giới H. Thanh Ba) đến cầu nhà ông Vạn (xã Đại An)	200.000
2	Đoạn từ nhà ông Vạn đến hết nhà ông Sự (mỏ lợn)	250.000
3	Đoạn từ giáp nhà ông Sự đến công Trường THCS Thái Ninh	200.000
4	Đoạn từ công Trường THCS Thái Ninh đến ranh giới thị trấn	300.000
IV	Đất 2 bên đường tỉnh 314C tuyến Đồng Xuân - Vũ Yên (trừ thị trấn)	
1	Đoạn từ cầu rệu (ranh giới thị trấn) đến hết nhà bà Nhượng (Thuế)	300.000
2	Đoạn từ giáp nhà bà Nhượng (thuế) đến hết cầu đen (Yên Khê)	150.000
3	Đoạn từ giáp cầu đen đến cây xăng (Yên Khê)	300.000
4	Đoạn từ cây xăng Yên Khê đến hết nhà ông Tuần (GD phân lân)	400.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
5	Đoạn từ giáp nhà ông Tuần đến đường sắt cắt ngang	300.000
6	Đoạn từ giáp đường sắt cắt ngang đến hết chân đê sông Hồng	400.000
V	Đất 2 bên đường Tỉnh 320 tuyến Phú Thọ - bên phà Tình Cương	
1	Đoạn từ giáp TX Phú Thọ đến HTX mua bán cũ (áp phích Thanh Hà)	600.000
2	Đoạn từ giáp HTX mua bán cũ đến Bến phà Tình Cương	350.000
VI	Đất hai bên đường tỉnh 320 (Trừ hành lang đê sông Hồng) - 313B cũ	
1	Đoạn từ ngã ba (Trạm bơm Sơn Cương đến trạm bơm Chí Tiên)	300.000
2	Đoạn từ trạm bơm Chí Tiên đến công ông Hới	400.000
3	Đoạn từ công ông Hới đến Cây Đa (Dốc Phủ)	300.000
4	Đoạn từ cây đa (dốc Phủ) đến hết địa phận xã Vũ Yên	350.000
VII	Đất 2 bên đường tỉnh lộ 320C Ninh dân - Thanh Vinh (TX Phú Thọ)	
1	Đoạn từ Ngã Ba Sen đến đường rẽ đi mỏ sét (Xi măng Sông Thao)	300.000
2	Đoạn từ đường rẽ đi mỏ sét (Xi măng Sông Thao) đến Trường THCS Đông Thành	250.000
3	Đoạn từ Trường THCS Đông Thành đến hết nhà văn hóa khu 13, xã Đông Thành	300.000
4	Đoạn từ hết nhà văn hóa khu 13, xã Đông Thành đến ranh giới xã Thanh Vinh	250.000
VIII	Đất hai bên đê Tả thao từ thị xã Phú Thọ đến bên phà Tình Cương	
1	Đoạn từ nhà ông Xuyên (thôn Bộ Đầu - LL) đến đình khu 9, 10 thôn Quán Lương	350.000
2	Đoạn thuộc địa bàn xã Đỗ Xuyên	
3	. Đất thuộc thôn Tăng Nhi	400.000
4	. Đất thuộc thôn Đỗ Xuyên	500.000
5	Các khu vực khác còn lại đê tả thao	250.000
IX	Đường huyện:	
1	Đất 2 bên đường vào cụm Công nghiệp làng nghề phía nam huyện Thanh Ba	350.000
2	Đất 2 bên đường huyện tuyến ngã 3 cây thị đi Tây Cốc	
	. Đoạn từ ngã ba cây Thị đến hết công nhà ông Thọ (Đông Xuân)	300.000
	. Đoạn từ giáp nhà công nhà ông Thọ (Đông Xuân) đến đường rẽ đi Thanh Vân	200.000
	. Đoạn từ đường rẽ đi Thanh Vân đến nhà bà Thám (Vân Lĩnh)	350.000
	. Đoạn từ nhà bà Thám (Vân Lĩnh) đến hết ranh giới xã Vân Lĩnh	150.000
3	Đất 2 bên đường huyện tuyến Yên Khê - Hanh Cù	
	. Đoạn từ ngã 3 yên Khê đến Trường mầm non xã Yên Khê	300.000
	. Đoạn từ trường MN xã đến cách ngã 3 Hanh Cù 400m	100.000
4	Đất 2 bên đường huyện tuyến Thanh Hà - Đỗ Sơn	100.000
5	Đất 2 bên đường huyện tuyến Võ Lao - Quảng Nạp - Thái Ninh	150.000
6	Đất 2 bên đường huyện tuyến Đại An - Năng Yên	100.000
7	Đất 2 bên đường huyện tuyến Thái Ninh - Nhà Thờ Ninh Dân (Đường nhựa)	150.000
8	Đất 2 bên đường huyện tuyến Thanh Xá - Yên Nội - Hoàng Cương	
	- Đoạn UB Xã Thanh Xá - Yên Nội (đỉnh dốc Chiền Thắng)	150.000
	- Đoạn UBND xã đến đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	150.000
	- Đoạn UB Xã Thanh Xá - quán Bà Núi	150.000
	. Đoạn từ đường tỉnh 314 (mới) đến nhà ông Đạo (Yên Nội)	200.000
	. Đoạn từ nhà ông Đạo đến hết Trường tiểu học Yên Nội	250.000
	. Đoạn từ hết Trường tiểu học Yên Nội đến đường sắt (Hoàng Cương)	150.000
10	Đất 2 bên đường huyện tuyến Ninh Dân - Chí Tiên	
	. Đoạn từ đường tỉnh 314 mới đến đường rẽ (công Lữ đoàn 168)	400.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
	. Đoạn từ đường rẽ Lữ đoàn 168 đến ngã ba đường rẽ đi Hoàng Cương	350.000
	. Đoạn từ ngã 3 đường rẽ đi H.Cương đến UBND xã Chí Tiên đi qua khu TĐC (Đường Bê Tông)	180.000
	. Đoạn từ ngã 3 đường rẽ đi H.Cương đến UBND xã Chí Tiên (Đường Nhựa)	250.000
	. Đoạn từ UBND xã Chí Tiên đến đê sông Hồng	350.000
11	Đất 2 bên đường Đông Thành - Văn Lung (Nhựa)	150.000
12	Đất 2 bên đường Chợ lạnh Đông Thành - Z121 (Vô Lao) đường nhựa	150.000
13	Đất 2 bên đường Quảng Nạp - Năng Yên (Đường đất)	100.000
14	Đất 2 bên đường huyện tuyến Thanh Vân - Thái Ninh	
	. Đoạn từ ngã ba Vân Lĩnh (sân vận động) đến trạm thu mua chè	300.000
	. Các khu vực còn lại thuộc tuyến đường huyện lộ Thanh Vân - Thái Ninh	100.000
15	Đất 2 bên đường huyện tuyến từ Đồng Xuân đến UBND xã Phương Lĩnh	100.000
16	Đất 2 bên đường huyện tuyến từ đê sông Hồng (320) đến UBND xã Phương Lĩnh cũ	120.000
17	Đất 2 bên đường huyện tuyến từ đê sông Hồng (320) đến UBND xã Mạn Lạn	120.000
18	Đất 2 bên đường huyện tuyến Võ Lao - Đông Thành - Chí Tiên	
	. Đoạn từ tỉnh lộ 314 (chợ Võ Lao) đến hết khu tái định cư đường cao tốc NB-LC	300.000
	. Đoạn từ giáp khu tái định cư đường cao tốc đến hết đất Võ Lao	150.000
	. Đoạn từ giáp đất Võ Lao đến ngã tư UBND xã Chí Tiên	150.000
19	Đất hai bên đường nối đường tỉnh 314 và đường tránh 314 mới (đoạn 200m - chợ Ninh Dân)	500.000
20	Đất hai bên đường liên xã	
21	Đất hai bên đường từ đường tỉnh 314C (chợ Vũ Yên) đến ga Vũ Yên	100.000
22	Đất hai bên đường bê tông từ ngã ba chợ Yên Khê đi lò than	90.000
23	Đất hai bên đường từ hồ Quán sâu đến Trường tiểu học Yên Khê	100.000
24	Đất hai bên đường từ hồ quán sâu đi Nhà Trích	80.000
25	Đất hai bên đường từ công nhà ông Lợi - Cây Đa - Vĩnh Chân (hết địa phận Yên Khê)	80.000
26	Đoạn đường từ đường tỉnh 314 (áp phích Khải Xuân) đi QL 2	
	. Đất hai bên đường từ đường tỉnh 314 đến UBND xã Khải Xuân	150.000
	. Đất hai bên đường từ UBND xã đến công Trường tiểu học Khải Xuân	100.000
	. Đất hai bên đường công Trường tiểu học Khải Xuân - đến Chùa Tà	80.000
27	Đất hai bên đường từ đường tỉnh 314 (nhà Ô Hoè) đi Quảng Nạp - đến đường rẽ Quảng Nạp - Thái Ninh	150.000
28	Đất hai bên đường từ đường tỉnh 314 đến công Trường NN Khải Xuân	150.000
29	Đất hai bên đường bê tông Đỗ Xuyên từ nhà Ô Lọc Khu 12 đến nhà Ô Thử Khu 6	150.000
30	Đất hai bên đường từ TX Phú Thọ đến đường huyện tuyến	
31	Đất hai bên đường Đỗ Sơn - Thanh Hà	150.000
32	Đất hai bên đường từ Nhà văn hóa Khu 13 xã Đông Thành đến Nhà máy Z121	100.000
33	Đất hai bên đường từ Đông Thành đến UBND xã Sơn Cương đến Thanh Hà	100.000
34	Đất hai bên đường từ đê sông Hồng (320) đến ngã ba đường rẽ đi UBND xã Sơn Cương	150.000
35	Đất hai bên đường từ UBND xã Yên Nội đến Khu 7 thị trấn Thanh Ba	100.000
36	Đất hai bên đường từ Khu 3, xã Đồng Xuân đến ngã ba đường rẽ đi Vân Lĩnh (cây thị)	100.000
X	Đất khu vực dân cư các xã vùng trung du	
1	Đất 2 bên đường liên thôn các xã	70.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
2	Đất các khu vực còn lại thuộc các xã của cả 2 nhóm trên	60.000
XI	Đất các xã thuộc khu vực miền núi	
1	Đất 2 bên đường liên thôn các xã	60.000
2	Đất các khu vực còn lại của các xã trên	50.000
B	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ	
I	Đường tỉnh 314 từ Ngã ba Đào Giã đến di Vũ Yên	
1	Đoạn từ ngã ba Đào Giã đến cổng Trường cao đẳng Cơ điện I	2.500.000
2	Đoạn từ Cổng trường Cao đẳng Cơ điện I đến hết nhà ông Tiên (đường rẽ Y.Nội)	3.000.000
3	Đoạn từ giáp nhà ông Tiên (đường rẽ Yên Nội) đến hết ranh giới TT Thanh Ba	2.000.000
II	Đường từ ngã 3 Đồng Xuân đến hết cầu trường chuyên	2.000.000
III	Đường từ ngã 3 Đào Giã đi Đại An đường tỉnh 314B	
1	Đoạn từ ngã 3 Đào Giã đến hết nhà ông Hội (Tài chính)	2.000.000
2	Đoạn từ giáp nhà ông Hội đến cổng Trung tâm GD thường xuyên	800.000
3	Đoạn từ cổng trung tâm GDTX đến hết khu vực thị trấn	500.000
IV	Đường từ ngã 3 Đào Giã đi Phú Thọ TL314 (hết khu vực thị trấn)	
1	Đoạn từ ngã ba Đào Giã đến cổng Đài truyền thanh	2.000.000
2	Đoạn từ cổng Đài truyền thanh đến ngã ba cây xăng số 12	1.500.000
V	Đoạn từ ngã ba cây xăng số 12 đến hết ranh giới thị trấn Thanh Ba	2.000.000
VI	Đường bê tông từ đường TL 314 (cổng XN Chè) đến cây xăng	800.000
VII	Đường Tránh nội thị từ cầu Văng đến cây Xăng (Đồng Xuân)	
1	Đoạn từ cầu Văng đến hết nhà ông Tám (khu 4 - TT)	400.000
2	Đoạn từ giáp nhà ông Tám khu 4 - TT đến đường tỉnh 314 (cây xăng)	300.000
VIII	Đường từ ngã 3 Đào Giã đi Hồ Nụ	
1	Đoạn từ ngã 3 Đào Giã đến cầu Bạch	200.000
2	Đoạn từ cầu Bạch đến hết khu vực thị trấn	150.000
IX	Đường từ nhà bà Yên (chè) đến cổng Huyện uỷ	200.000
X	Đường bê tông từ TL 314 (nhà bà Hạc) đến nhà ông Dương Bồn	300.000
XI	Đường bê tông từ TL 314 (cổng rượu) đến cổng nhà ông Vĩnh Lược	400.000
XII	Đất 2 bên đường tuyến từ nhà ông Tiên (thương binh) đi Yên Nội	
1	Đoạn từ nhà ông Tiên đến chân dốc (đường rẽ vào nhà ông Tặng chè)	300.000
2	Đoạn từ chân dốc (đường rẽ) đến hết ranh giới TT	150.000
XIII	Đường từ UBND thị trấn đến Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ huyện TB	200.000
1	Đất 2 bên đường liên thôn còn lại trong khu vực TT Thanh Ba	100.000
2	Đất các khu vực còn lại trong TT Thanh Ba	80.000
C	ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN VÀ TẠI ĐÔ THỊ ĐƯỢC TÍNH BẰNG 80% GIÁ ĐẤT Ở CÙNG VỊ TRÍ LIÊN KẾ CỦA KHU VỰC	
D	ĐẤT SÔNG, SUỐI ĐỀ KHAI THÁC CÁT, SÔI (ĐẤT SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG, GÓM SÚ)	
	- Sông Hồng	25.000

Tổng số có 27 xã, thị trấn, trong đó:

- 1. Thị trấn (01):** Thị trấn Thanh Ba
- 2. Xã đồng bằng (05 xã):** Đỗ Xuyên, Đỗ Sơn, Lương Lễ, Thanh Hà, Vũ Yên
- 3. Xã trung du (21 xã):** Thị trấn Thanh Ba, Năng Yên, Quảng Nạp, Đại An, Khải Xuân, Võ Lao, Thanh Vân, Đông Lĩnh, Thái Ninh, Chí Tiên, Đông Thành, Ninh Dân, Hạnh Cù, Yên Khê, Đồng Xuân, Hoàng Cương, Thanh Xá, Mạn Lạn, Yên Nội, Phương Lĩnh, Sơn Cương và Vân Lĩnh.

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN ĐOAN HÙNG NĂM 2013*Đơn vị: Đồng/m²*

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
I	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
A	ĐƯỜNG QUỐC LỘ	
1	Quốc lộ 2	
*	Đất 2 bên đường QL2 thuộc xã Sóc Đăng	
	. Đoạn từ Trường dân tộc nội trú đến giáp hồ Sóc Đăng	2.400.000
	. Đoạn từ hồ Sóc Đăng đến hết trạm biên thể	1.800.000
	. Đoạn từ trạm biên thể đến hết trạm kiểm soát lâm sản	1.800.000
	. Đoạn từ trạm kiểm soát lâm sản đến đường vào TTBTXH - PT	1.200.000
	. Đoạn từ đường rẽ TTBTXH - PT đến hết xã Sóc Đăng	900.000
*	Đất hai bên đường QL2 thuộc xã Chí Đám	
	. Đoạn từ đầu cầu Đoan Hùng đến hết trạm thuế Chí Đám	1.500.000
	. Từ km 21 đến công Sur đoàn 316	700.000
	. Từ trạm thuế Chí Đám đến đường rẽ vào Trường tiểu học Tân Phụng	1.200.000
	. Đoạn từ đường rẽ vào trường tiểu học Tân Phụng đến đường rẽ vào mỏ đá Gò Thanh	1.000.000
	. Đoạn từ đường rẽ vào mỏ đá Gò Thanh đến Km 21 Tuyên Quang	800.000
	. Đoạn từ công Sur đoàn 316 đến hết địa phận xã Chí Đám	800.000
*	Đất ven đường quốc lộ 2 thuộc xã Vân Du	1.500.000
*	Đất hai bên đường QL2 thuộc xã Chân Mộng	
	. Đoạn từ Km 96 (chợ Cũ) đến cầu Quyên thôn 4 (bưu điện)	1.000.000
	. Đoạn từ Cầu Quyên đến giáp xã Minh Tiến và từ công nhà ông Tụng thôn 2 đến cầu Chân Mộng thôn 1	800.000
	. Đoạn từ Km 96 đến nhà ông Tụng thôn 2 và từ cầu Chân Mộng đến hết địa phận xã Chân Mộng	600.000
*	Đất hai bên đường QL2 thuộc xã Minh Tiến	600.000
*	Đất hai bên đường QL2 thuộc xã Tiêu Sơn	
	. Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đến hết nhà ông Hiền (Tuồng)	700.000
	. Đoạn từ nhà ông Hiền đến giáp xã Minh Tiến	500.000
	. Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đến giáp xã Yên Kiện	500.000
*	Đất hai bên đường QL2 thuộc xã Yên Kiện	
	. Đoạn từ Cầu Sắt đến hết chợ Yên Kiện	700.000
	. Đoạn từ Cầu Sắt đến giáp xã Tiêu Sơn và từ chợ Yên Kiện đến giáp xã Sóc Đăng	500.000
2	Quốc lộ 70	
*	Đất hai bên đường QL70 thuộc xã Tây Cốc	
	. Đoạn từ đường vào xóm ông Khóa đến đường vào xưởng sản cũ (bà Thông)	1.500.000
	. Đoạn từ trạm thuế đến hết công ty chè Phú Bền (theo đường 319)	1.200.000
	. Đoạn từ đường rẽ xưởng sản cũ đến công nhà ông Dục	900.000
	. Đoạn từ đường rẽ vào xóm ông Khoá đến công Lâm trường	800.000
	. Đoạn từ công Lâm trường Đoan Hùng đến giáp xã Ngọc Quan	600.000
	. Đoạn từ công nhà ông Dục đến giáp xã Phúc Lai	500.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
*	<i>Đất hai bên đường QL70 thuộc xã Bằng Luân</i>	
	. Đoạn từ cổng ông Thân Yên đến nhà ông Truy thôn 16	800.000
	. Đoạn cổng ông Thân Yên đến giáp xã Quế Lâm	400.000
	. Đoạn từ nhà ông Truy đến đường rẽ đi Đức Thái	500.000
	. Đoạn từ đường rẽ đi Đức Thái đến giáp xã Minh Lương	400.000
*	<i>Đất hai bên đường QL70 thuộc xã Ngọc Quan</i>	
	. Đoạn từ chợ mới đến đường rẽ nhà ông Quý	1.000.000
	. Đoạn từ đường rẽ vào nhà ông Quý đến đường rẽ dự án chè	600.000
	. Đoạn từ đường rẽ dự án chè đến giáp xã Tây Cốc	550.000
	. Đoạn từ chợ mới đến giáp thị trấn Đoan Hùng	700.000
*	<i>Đất hai bên đường QL70 thuộc xã Quế Lâm</i>	
	. Đoạn từ công trường cấp II đến đường rẽ đi chợ Ngà	800.000
	. Đoạn từ đường rẽ chợ Ngà đến giáp xã Bằng Luân	450.000
	. Đoạn từ công trường cấp II đến giáp xã Phúc Lai	450.000
*	<i>Đất hai bên đường QL70 thuộc xã Minh Lương</i>	
	. Đoạn từ xã Bằng Luân đến giáp xã Đại Phạm	450.000
*	<i>Đất hai bên đường QL70 thuộc xã Phúc Lai</i>	
	. Đoạn từ giáp xã Tây Cốc đến giáp xã Quế Lâm	450.000
II	ĐẤT HAI BÊN ĐƯỜNG TỈNH	
1	Đất hai bên đường tỉnh 319 từ Tây Cốc đi Hạ Hòa	
	. Đoạn từ Nhà máy chè Phú Bền đến giáp đường rẽ đi Phúc Lai	500.000
	. Khu vực trung tâm xã Ca Đình	200.000
	. Đoạn từ giáp xã Ca Đình đi Phương Viên	200.000
	. Các khu vực còn lại	200.000
2	Đường tỉnh 331 (Đường Chiến thắng Sông Lô)	
*	<i>Đất hai bên đường thuộc xã Sóc Đăng</i>	
	. Hai bên đường từ giáp thị trấn Đoan Hùng đến trụ sở xã Sóc Đăng	550.000
	. Từ trụ sở UBND xã Sóc Đăng đến giáp xã Hùng Long	350.000
*	<i>Khu vực xã Hùng Long</i>	
	. Khu vực trung tâm xã (từ đường Bê tông thôn Tân Việt đến công Cây Duôi thôn Đông Ao)	350.000
	. Khu vực Chợ (từ trạm biến áp đến cây đa (đường rẽ Vân Đồn)	350.000
	. Các khu vực còn lại	300.000
*	<i>Đất khu vực xã Vụ Quang</i>	
	. Đất khu vực trung tâm xã Vụ Quang (từ công ông Du thôn 5 đến hết đất bà Phụng - thôn 4)	500.000
	. Khu vực Chợ (từ cầu Rơm đến hết đất ông Lâm thôn 6)	500.000
	. Từ công Ao Mái thôn 4 đến công Lim thôn 2	400.000
	. Đất các khu vực còn lại	300.000
3	Tỉnh lộ 322 (Vân Du đi Đông Khê)	
*	<i>Đất 2 bên đường thuộc xã Vân Du, Chí Đám</i>	
	. Từ QL2 đến hết nhà ông Nghiêm	600.000
	. Từ nhà ông Nghiêm đến hết đất ông Bình (công Cầu Đất)	400.000
	. Các khu vực còn lại	250.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
*	<i>Đất 2 bên đường thuộc xã Hùng Quan</i>	
	. Đoạn từ nhà ông Sửu thôn Đông Tiệm đến Trạm y tế xã	450.000
	. Các khu vực còn lại	250.000
*	<i>Đất 2 bên đường thuộc xã Nghinh Xuyên</i>	
	. Khu trung tâm xã Nghinh Xuyên (từ Bưu điện VHX đến cổng Nhà thờ)	300.000
	. Các khu vực còn lại	200.000
*	<i>Đất 2 bên đường thuộc xã Đông Khê</i>	
	. Khu Trung tâm (Đoạn từ cổng ông Hải đến Trạm y tế xã)	250.000
	. Các khu vực còn lại	200.000
4	Tỉnh lộ 318, 318B, 318C (333 cũ)	
	. Đất hai bên đường thuộc xã Yên Kiện	250.000
	. Khu Trung tâm xã Vân Đồn (cổng ông Quỳnh đến cổng ông Phụng)	350.000
	. Khu vực trung tâm xã Minh Phú (từ đài tưởng niệm đến cầu Sắt)	400.000
	. Khu vực trung tâm xã Minh Phú từ cổng ông Thụ (ngã ba UBND xã) đến cổng ông Hoạch	400.000
	. Đất 2 bên đường từ quốc lộ 2 đến Cầu Dát thôn 6 xã Chân Mộng	400.000
	. Đất 2 bên đường còn lại của xã Chân Mộng	200.000
	. Đất 2 bên đường thuộc xã Vụ Quang	200.000
	. Các khu vực còn lại của xã Vân Đồn và xã Minh Phú	200.000
5	Đường tỉnh 319B (Tây Cốc - Minh Lương)	
	. Đất hai bên đường xã Tây Cốc	300.000
*	<i>Đất hai bên đường thuộc xã Phúc Lai</i>	
	. Đoạn từ nhà ông Thiện đến Cầu Quê	400.000
	. Các khu vực còn lại	300.000
*	<i>Đất 2 bên đường thuộc xã Bằng Doãn</i>	
	. Khu Trung tâm xã (từ cầu Gia Bao đến hết nhà ông Vĩnh thôn 1)	400.000
	. Từ nhà ông Vĩnh thôn 1 đến hết nhà ông Phúc thôn 2 và từ cầu Gia Bao đến cổng nhà ông Thìn thôn 6	250.000
	. Các khu vực còn lại	200.000
*	<i>Đất 2 bên đường thuộc xã Minh Lương</i>	
	. Khu Trung tâm xã Minh Lương (từ cổng ông Hương đến cổng ông Tặng)	400.000
	. Các khu vực còn lại	200.000
6	Tỉnh lộ 319C (Minh Lương đi Quốc lộ 70)	
	. Khu Trung tâm xã Minh Lương (Đài tưởng niệm đến đường rẽ Hà Lương)	400.000
	. Các khu vực còn lại	200.000
7	Đường tỉnh 311	
	. Hai bên đường xã Minh Lương	200.000
8	Đường tỉnh 314B (Chân Mộng - Thanh Ba)	
	. Từ Quốc lộ 2 đến hết đất ông Tiên	500.000
	. Khu vực còn lại	300.000
9	Đất 2 bên đường chiến thắng Sông Lô (từ Phong Phú đi Quế Lâm)	
*	<i>Thuộc xã Phong Phú</i>	
	. Khu Trung tâm xã (từ đường rẽ Bến quán thôn 1 đến đường rẽ sân Vân động và từ cổng ông Huân đến giáp thị trấn Đoàn Hùng)	350.000

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
	. Khu vực còn lại	250.000
*	<i>Thuộc xã Phương Trung</i>	
	. Khu Trung tâm xã (Từ cổng Cầu Đá đến hết đất ông Nhuế)	300.000
	. Khu vực còn lại	200.000
*	<i>Thuộc xã Quế Lâm</i>	
	. Từ cổng ông Thoại đến cổng ông Dương Thôn 5	250.000
	. Khu vực còn lại	200.000
10	Đất khu dân cư nông thôn xác định theo địa giới hành chính	
	. Đất hai bên đường liên xã (thuộc khu Trung tâm, khu Chợ, khu đông dân cư)	250.000
	. Đất hai bên đường liên xã còn lại	200.000
	. Đất hai bên đường liên thôn, xóm	150.000
	. Đất khu dân cư còn lại của xã	100.000
	. Đất thuộc cụm công nghiệp làng nghề Sóc Đăng (đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp)	250.000
B	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ	
1	Đường Quốc lộ 2	
	. Từ giáp xã Sóc Đăng đến hết đất ông Loan Vy	2.000.000
	. Từ Góc gạo (giáp đất ông Loan Vy) đến hết Trạm Thú y	3.000.000
	. Từ trạm Thú y đến cổng nghĩa trang liệt sỹ thị trấn Đoàn Hùng	2.000.000
	. Từ cổng Nghĩa trang liệt sỹ đến cổng Trường THPT Đoàn Hùng	1.500.000
	. Từ cổng Trường THPT Đoàn Hùng đến cầu Đoàn Hùng	1.600.000
2	Đường Quốc lộ 70	
	. Từ ngã ba Ngân hàng (QL2) đến Cổng Cận	3.000.000
	. Từ cổng Cận đến cổng nhà ông Thêm	1.500.000
	. Từ cổng nhà ông Thêm đến giáp đất ông Bồng	1.300.000
	. Từ giáp đất ông Bồng đến hết cổng nhà máy 19/5	1.500.000
	. Từ cổng nhà máy 19/5 đến giáp đất Ngọc Quan	1.300.000
3	Đất hai bên đường Chiến thắng Sông Lô	
	. Từ trạm than Đoàn Hùng đến đường xuống bến đò (QL2 cũ)	2.500.000
	. Từ Quốc lộ 2 (nhà ông Chí) đi Cầu Tế	1.200.000
	. Từ cầu Tế đến cổng Nhà máy nước Đoàn Hùng	900.000
	. Từ cổng Nhà máy nước Đoàn Hùng đến cổng ông Định	900.000
	. Từ cổng ông Định đến Quốc lộ 2	1.000.000
	. Từ Quốc lộ 2 theo đường rẽ đi Phong Phú đến hết đất thị trấn	750.000
	. Từ Trạm Than đến giáp đất Sóc Đăng	800.000
4	Đường từ Quốc lộ 2 vào bệnh viện đến khu Thọ Sơn	
	. Từ Quốc lộ 2 đến hết đất ông Bảy	1.000.000
	. Từ đất ông Bảy đến cổng Bệnh viện	900.000
	. Từ cổng bệnh viện đến hết đường vào khu Thọ Sơn	500.000
5	Đất 2 bên đường từ giáp QL2 vào cổng Huyện uỷ	1.000.000
6	Đường từ giáp QL2 (cổng ông Nghiệp Hường) đi Trường Chính trị	900.000
7	Đường từ Trường Chính trị đi Bưu điện Đoàn Hùng	750.000
8	Đường từ giáp QL2 (cổng ông Thông) đi Nghĩa địa Tân Long	

STT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
	. Từ Quốc lộ 2 (cổng ông Thông) đến hết đất hội trường thôn Tân Long	600.000
	. Từ hội trường thôn Tân Long đến Nghĩa địa Tân Long - đến Cổng 19-5	500.000
9	Đường từ giáp QL2 (đất bà Minh) đi ra đường chiến thắng Sông Lô	750.000
10	Đường từ giáp QL2 (qua Trạm y tế) ra đường chiến thắng Sông Lô	600.000
11	Đường từ QL2 đi Hồ Vạ	
	. Đoạn từ QL2 (cổng ông Kim) đến hết đất ông Chiến Hát	500.000
	. Đoạn từ ông Chiến Hát đến Hồ Vạ và đoạn còn lại	400.000
12	Đường từ QL2 đi Tượng đài (qua 228 cũ) đến đường chiến thắng Sông Lô	500.000
13	Các đường nhánh còn lại và băng 2 của đường Quốc lộ 2 và Quốc lộ 70	300.000
14	Đất 2 bên đường liên thôn xóm của thị trấn	300.000
15	Đất khu dân cư còn lại của thị trấn Đoàn Hùng	180.000
C	ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN VÀ TẠI ĐÔ THỊ ĐƯỢC TÍNH BẰNG 80% GIÁ ĐẤT Ở CÙNG VỊ TRÍ LIÊN KÈ CỦA KHU VỰC	
D	ĐẤT SÔNG, SUỐI ĐỂ KHAI THÁC CÁT, SỎI (ĐẤT SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG, GỐM SỨ)	
1	- Sông Chảy	65.000
2	- Sông Lô	70.000

Tổng số xã, thị trấn là 28, trong đó:

1. Thị trấn (01): Thị trấn Đoàn Hùng

2. Xã miền núi (27): Minh Lương, Bằng Luân, Bằng Doãn, Quế Lâm, Phúc Lai, Tây Cốc, Ca Đình, Ngọc Quan, Yên Kiện, Hùng Long, Vân Đồn, Tiêu Sơn, Minh Tiến, Chân Mộng, Minh Phú, Vụ Quang, Đông Khê, Nghinh Xuyên, Vân Du, Chí Đám, Hữu Đô, Đại Nghĩa, Phú Thứ, Phương Trung, Phong Phú, Hùng Quan, Sóc Đăng.

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP HUYỆN HẠ HÒA NĂM 2013**Đơn vị: Đồng/m²**

TT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
I	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
I	Đường QL 70 đi Yên Bái từ Km 19 đến Km 22 Đại Phạm	
1	Đất hai bên đường từ nhà ông Lương đến nhà ông Khanh, khu 17, xã Đại Phạm	340.000
2	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Khanh, khu 17, đến nhà bà Thúy, khu 17, xã Đại Phạm	550.000
3	Đất hai bên đường từ giáp nhà bà Thúy đến nhà ông Nghinh, khu 16, xã Đại Phạm (giáp ranh tỉnh Yên Bái)	350.000
II	Đường QL 32C từ Minh Côi đến hết xã Hiền Lương	
1	Đất 2 bên đường từ giáp ngôi Giành đến giáp nhà ông Hồng (Chợ Minh Côi cũ)	340.000
2	Đất 2 bên đường từ nhà ông Hồng đến hết nhà ông Nhận xã Minh Côi	550.000
3	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Nhận xã Minh Côi đến ngôi Văn Lang	380.000
4	Đất 2 bên đường từ giáp ngôi Văn Lang đến đường rẽ vào UBND xã Văn Lang	400.000
5	Đất 2 bên đường từ giáp đường rẽ vào UBND xã Văn Lang đến nhà của đội sửa chữa đường bộ	550.000
6	Đất 2 bên đường từ giáp nhà của Đội sửa chữa đường bộ đến cầu ngôi Lao	570.000
7	Đất hai bên đường từ giáp cầu ngôi Lao đến bến đò Chuế Lưu sang chợ Âm Thượng	650.000
8	Đất 2 bên đường từ giáp bến đò Chuế Lưu sang chợ Âm Thượng đến Cầu Lường xã Xuân Áng	400.000
9	Đất 2 bên đường từ giáp cầu Lường Xuân Áng đến hết địa phận xã Xuân Áng	570.000
10	Đất 2 bên đường từ giáp địa phận xã Xuân Áng đến hết nhà bà Chung xã Hiền Lương (đôi diện Bến xe khách)	400.000
11	Đất 2 bên đường từ giáp nhà bà Chung xã Hiền Lương đến hết nhà ông Tâm (Nhà nghỉ) xã Hiền Lương	570.000
12	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Tâm xã Hiền Lương đến giáp cầu Ngòi Vắn xã Hiền Lương (gần chợ Hiền Lương)	780.000
13	Đất 2 bên đường đi Yên Bái từ cầu Ngòi Vắn xã Hiền Lương đến hết địa phận xã Hiền Lương (giáp xã Minh Quân - tỉnh Yên Bái)	450.000
III	Tuyến đường tỉnh 314 từ Yên Kỳ đi Đại Phạm (311 cũ)	
1	Đất hai bên đường giáp xã Hanh Cù, huyện Thanh Ba đến ngã 3 vào UBND xã Yên Kỳ	140.000
2	Đất 2 bên đường từ ngã ba vào UBND xã Yên Kỳ đến công Trường Tiểu học Yên Kỳ	200.000
3	Đất 2 bên đường từ giáp công Trường Tiểu học Yên Kỳ đến Đồng Búra xã Hương Xạ	140.000
4	Đất 2 bên đường từ Đồng Búra xã Hương Xạ đến cổng Trường THCS Hương Xạ	320.000
5	Đất 2 bên đường từ giáp cổng Trường THCS Hương Xạ đến ngã 3 Cáo Điền (Ngã 3 đường rẽ trụ sở UBND xã Cáo Điền)	150.000
6	Đất 2 bên đường từ ngã 3 Cáo Điền đến ngã 3 đường rẽ đi UBND xã Phương Viên	150.000

TT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
7	Đất 2 bên đường từ ngã 3 đường rẽ đi UBND xã Phương Viên đến ngã 3 làng Trầm xã Âm Hạ	240.000
8	Đất 2 bên đường từ ngã 3 làng Trầm xã Âm Hạ đến hết nhà ông Toàn xã Âm Hạ	320.000
9	Đất 2 bên đường từ ngã 3 Chu Hưng Âm Hạ (công Trường THCS Âm Hạ) đến nhà ông Dược khu 8 xã Âm Hạ	320.000
10	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Dược khu 8 đến ngã 4 đường vùng đồi đi Gia Điền	180.000
11	Đất 2 bên đường từ giáp ngã 4 đường vùng đồi đi Gia Điền đến ngã ba đường rẽ đi xã Minh Lương, huyện Đoan Hùng	140.000
12	Đất hai bên đường từ giáp ngã ba đường rẽ đi xã Minh Lương đến nhà ông Thợ, khu 2, xã Hà Lương	150.000
13	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Thợ, khu 2, xã Hà Lương đến đường rẽ vào khu 8 xã Đại Phạm	140.000
14	Đất hai bên đường từ giáp đường rẽ vào khu 8 xã Đại Phạm đến nhà ông Tuấn (Đoàn), khu 9, xã Đại Phạm	340.000
15	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Tuấn (Đoàn), khu 9, xã Đại Phạm đến giáp QL 70 (Km 22)	115.000
IV	Tuyến đường tỉnh 314 E từ Chu Hưng, Âm Hạ đến Âm Thượng (thị trấn Hạ Hòa)	
1	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Toàn xã Âm Hạ đến nhà ông Yên, khu 3, xã Âm Hạ	450.000
2	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Yên, khu 3, xã Âm Hạ đến giáp Âm Thượng (Thị trấn Hạ Hòa)	250.000
V	Tuyến đường tỉnh 320	
1	Đất 2 bên đường từ xã Y Sơn giáp thị trấn Hạ Hòa đến công Xí nghiệp gạch Tuynel xã Phụ Khánh	190.000
2	Đất 2 bên đường từ giáp công Xí nghiệp gạch Tuynel xã Phụ Khánh đến đường rẽ vào Trường THCS Phụ Khánh	230.000
3	Đất 2 bên đường từ giáp đường rẽ vào Trường THCS Phụ Khánh đến nhà ông Thịnh xã Đan Thượng (giáp xã Lệnh Khanh)	180.000
4	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Thịnh xã Đan Thượng (giáp xã Lệnh Khanh) đến nhà ông Thư xã Đan Thượng	230.000
5	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Thư xã Đan Thượng đến hết nhà ông Lý (Đường rẽ ra kênh Đồng Phai)	550.000
6	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Lý (Đường rẽ ra kênh Đồng Phai) đến hết UBND xã Đan Hà	220.000
7	Đất 2 bên đường từ giáp UBND xã Đan Hà đến đường sắt Hà - Lào	230.000
8	Đất 2 bên đường từ đường sắt rẽ đi Hậu Bông đến giáp nhà máy chè Phú Cường xã Hậu Bông	160.000
9	Đất 2 bên đường từ nhà máy chè Phú Cường xã Hậu Bông đến hết ngã 3 xã Hậu Bông (Ngã ba lên đê).	230.000
10	Đất 2 bên đường từ ngã 3 xã Hậu Bông (Ngã ba lên đê) đến tiếp giáp địa phận tỉnh Yên Bái	140.000
11	Đất 2 bên đường từ xã Minh Hạc giáp Thị trấn Hạ Hòa (Chè Cúc Đạt) đến đường đê bao xã Minh Hạc (Trần San)	500.000
12	Đất 2 bên đường từ giáp đường đê bao xã Minh Hạc (Trần San) đến hết địa phận xã Minh Hạc	270.000
13	Đất 2 bên đường từ giáp địa phận xã Minh Hạc đến nghĩa trang Đồng Ré xã Lang Sơn	230.000
14	Đất 2 bên đường từ giáp nghĩa trang Đồng Ré xã Lang Sơn đến công Ngòi Trang xã Mai Tùng	220.000

TT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
15	Đất 2 bên đường từ giáp cổng Ngòi Trang xã Mai Tùng đến giáp xã Vụ Cầu	230.000
VI	Tuyến đường tỉnh 321 từ Bằng Giã đi Tân Long, Yên Lập	
1	Đất 2 bên đường từ ngã 3 Bằng Giã (gần Bưu điện văn hoá xã) đến hết địa phận xã Bằng Giã	180.000
2	Đất 2 bên đường từ giáp xã Bằng Giã đến hết địa phận xã Vô Tranh	140.000
VII	Tuyến đường tỉnh 319C đoạn Hà Lương - Minh Lương, Đoan Hùng	
+	Đất 2 bên đường từ giáp đường tỉnh 314 đến hết địa phận xã Hà Lương	130.000
VII	Tuyến đường nối cầu Hạ Hòa với QL 70 (Đoạn từ ngã ba Hương Xạ giáp đường tỉnh 314 đến hết địa phận xã Phương Viên, huyện Hạ Hòa)	
	Đất hai bên đường từ giáp ngã ba Hương Xạ với đường tỉnh 314 đến giáp xã Phúc Lai, huyện Đoan Hùng	140.000
VIII	Tuyến đường P7 từ giáp Ngã 3 Xuân Áng đi Trại Tân Lập	
1	Đất 2 bên đường từ nhà ông Chì xã Xuân Áng đến hết Ngân Hàng Nông nghiệp chi nhánh Xuân Áng	340.000
2	Đất 2 bên đường từ giáp Ngân hàng Nông nghiệp chi nhánh Xuân Áng đến hết ngã ba đường sang xóm ông Bách khu 5 xã Xuân Áng	220.000
3	Đất hai bên đường từ giáp ngã 3 đường sang xóm ông Bách khu 5 đến ngã 3 công bà Hội khu 5 xã Xuân Áng	150.000
4	Đất 2 bên đường từ giáp công bà Hội khu 5 xã Xuân Áng đến nhà ông Tuấn Mùi xã Xuân Áng	115.000
5	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Tuấn Mùi xã Xuân Áng đến Trại Tân Lập	90.000
IX	Tuyến đường huyện đoạn Vĩnh Chân - Hương Xạ	
1	Đất 2 bên đường từ ngã 3 giáp ĐT 320 đến đường rẽ Trường THCS Vĩnh Chân	170.000
2	Đất 2 bên đường từ giáp đường rẽ vào Trường THCS Vĩnh Chân đến Trạm y tế Vĩnh Chân	250.000
3	Đất 2 bên đường từ giáp Trạm y tế Vĩnh Chân đến ngã 3 đường rẽ đi Chính Công	170.000
4	Đất 2 bên đường từ giáp ngã 3 đường rẽ đi Chính Công đến ngã 3 đường tỉnh 314 (Ngã 3 đường rẽ đi UBND xã Hương Xạ)	110.000
X	Tuyến đường huyện từ Hiền Lương - Quân Khê	
1	Đất 2 bên đường từ giáp ngã 3 chợ Hiền Lương đến nhà ông Ngừ xã Hiền Lương	420.000
2	Đất 2 bên đường từ giáp nhà ông Ngừ đến giáp xã Quân Khê	340.000
3	Đất 2 bên đường từ giáp xã Hiền Lương đến nhà ông Bình (Doanh), xã Quân Khê	180.000
4	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Bình (Doanh), xã Quân Khê đến ngã ba đường rẽ đi Ao Trời - Suối Tiên	180.000
5	Đất hai bên đường từ giáp ngã 3 đường rẽ đi Ao Trời - Suối tiên đến Cầu cây Kéo, xã Quân Khê	90.000
6	Đất hai bên đường từ cầu Cây kéo đến Ao Trời - Suối Tiên, xã Quân Khê	90.000
XI	Tuyến đường huyện từ Bằng Giã đi Vô Tranh (Đê Đồng Bàu)	
1	Đất 2 bên đường từ ngã ba đường rẽ đi UBND xã Bằng Giã đến cổng Ngòi Khuân xã Bằng Giã	160.000
2	Đất 2 bên đường từ giáp cổng Ngòi Khuân xã Bằng Giã đến hết xã Vô Tranh	140.000
XII	Tuyến đường huyện đoạn Đan Hà - Đại Phạm	

TT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
1	Đất hai bên đường từ giáp đường sắt Hà Nội - Lào Cai đến nhà bà Ngọc (Thái)	115.000
2	Đất hai bên đường từ giáp nhà bà Ngọc (Thái) đến hết địa bàn xã Đan Hà	115.000
3	Đất hai bên đường từ giáp địa phận xã Đan Hà đến nhà ông Cảnh, khu 5, xã Đại Phạm	110.000
4	Đất hai bên đường từ giáp nhà ông Cảnh, khu 5, xã Đại Phạm đến giáp đường tỉnh 314	110.000
XIII	Tuyến đường huyện đoạn Đan Thượng - Liên Phương - Hậu Bông (đê 15)	
1	Đất hai bên đường từ giáp đường tỉnh 320 đến giáp hết địa phận xã Đan Thượng	220.000
2	Đất hai bên đường từ giáp xã Đan Thượng đến hết địa phận xã Liên Phương	125.000
3	Đất hai bên đường từ giáp xã Liên Phương đến giáp ngã ba đường tỉnh 320 thuộc xã Hậu Bông	120.000
XV	Đất khu dân cư xã Vụ Cầu (xã trung du)	
+	Đất 2 bên đường đoạn giáp địa phận xã Vĩnh Chân đến giáp nhà ông Dũng Huyền	250.000
+	Đất hai bên đường từ nhà ông Dũng Huyền đến giáp địa phận huyện Thanh Ba	300.000
+	Đất khu vực còn lại	120.000
XVI	Đất khu dân cư các xã miền núi (gồm 31 xã theo phụ lục đính kèm)	
1	Đất 2 bên đường bê tông từ nhà ông Cương đến hết nhà bà Nhũ (khu 3) xã Hiền Lương	320.000
2	Đất 2 bên đường từ UBND xã Hiền Lương đến Đập Ngòi Vắn (nhà bà Thanh) xã Hiền Lương	115.000
3	Đất 2 bên đường từ giáp nhà bà Hợi khu 5 xã Xuân Áng, đến ngã ba Quân Khê (đường rẽ ao Trời, suối Tiên)	115.000
4	Đất 2 bên đường từ giáp Quốc lộ 32C đến Chô cầu đường rẽ đi UBND xã Minh Côi	250.000
5	Đất 2 bên đường từ ngã 4 khu 5 (quán ông Hoà) đến hết nhà văn hoá khu 8 xã Xuân Áng	110.000
6	Đất trung tâm xã (đất 2 bên đường cách trụ sở UBND các xã 500m về hai bên) và đất ven 2 bên đường huyện còn lại	110.000
7	Đất khu vực gần chợ (đất hai bên đường cách chợ 200m về hai bên đối với khu vực còn lại, không nằm trên các trục đường đã có ở trên)	150.000
8	Đất hai bên đường liên xã	100.000
9	Đất hai bên đường liên thôn, xóm	90.000
10	Đất khu vực còn lại	80.000
11	Riêng đất thuộc xã đặc biệt khó khăn (xã Quân Khê đối với khu vực còn lại) và các khu đặc biệt khó khăn (theo Quyết định số 164/2006/QĐ-TTg, QĐ số 113/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 301/2006/QĐ-UBND của Ủy ban dân tộc).	70.000
B	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN HẠ HÒA)	
1	Đất 2 bên đường tỉnh 320 (312 cũ) từ ngã 3 Bưu điện (từ nhà ông Phụng) đến hết bến xe khách Âm Thượng	1.700.000
2	Đất 2 bên đường vào ga Âm Thượng từ ngã 3 chợ đến Trạm Thuế (từ giáp nhà ông Dân đến Trạm Thuế)	1.400.000
3	Đất 2 bên đường từ giáp Trạm thuế đến khu tập thể Công an Trại Tân Lập	550.000

TT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
4	Đất 2 bên đường từ giáp Bến xe khách Ấm Thượng đến giáp xã Minh Hạc (Công ty TNHH chè Cúc Đạt)	1.000.000
5	Đất 2 bên đường đi Y Sơn từ giáp nhà ông Phụng đến hết nhà ông Nghĩa	650.000
6	Đất 2 bên đường đi Y Sơn từ giáp nhà ông Nghĩa đến giáp xã Y Sơn	320.000
7	Đất 2 bên đường đi Ấm Hạ (ĐT314 E) từ kênh tiêu Lửa Việt đến đường rẽ vào Trường THPT Hạ Hòa	1.000.000
8	Đất 2 bên đường đi Ấm Hạ (ĐT314 E) từ đường rẽ vào Trường THPT Hạ Hòa đến nhà ông Tâm Thông	650.000
9	Đất 2 bên đường đi Ấm Hạ (ĐT314 E) từ giáp nhà ông Tâm Thông đến hết trụ sở Công ty Lâm nghiệp Thanh Hòa	650.000
10	Đất 2 bên đường đi Ấm Hạ (ĐT314 E) từ giáp giáp trụ sở Công ty Lâm nghiệp Thanh Hòa đến ngã 3 đường nối cầu Hạ Hòa với QL 70 (độc ông Thành) đến giáp xã Ấm Hạ	500.000
11	Đất 2 bên đường đi Ấm Hạ (ĐT314 E) từ giáp ngã 3 đường nối cầu Hạ Hòa với QL 70 (độc ông Thành) đến giáp xã Ấm Hạ	280.000
12	Đất 2 bên đường nối Cầu Hạ Hòa với QL 70 giáp ĐT 314E (độc ông Thành) đến Cầu Hạ Hòa	500.000
13	Đất 2 bên đường quy hoạch từ giáp ĐT 314E đến nhà bà Tiến Cần	170.000
14	Đất 2 bên đường vào Trường THPT Hạ Hòa từ giáp nhà ông Hậu (cũ) đến ngã ba đường nối Cầu Hạ Hòa với Quốc lộ 70	500.000
15	Đất 2 bên đường vào Công ty Cổ phần giấy Lửa Việt từ nhà bà Loan Lý đến hết nhà ông Lý Kiêm	400.000
16	Đất 2 bên đường vào Công ty Cổ phần Giấy Lửa Việt từ nhà ông Bang Y tá đến sân bóng Lửa Việt	210.000
17	Đất 2 bên đường vào Công ty Cổ phần Giấy Lửa Việt từ nhà ông Tài đến nhà bà Thao Thả	210.000
18	Đất 2 bên đường bê tông từ nhà bà Tâm Kính đến giáp đường tỉnh 314 E (nhà ông Tân Sùng)	200.000
19	Đất 2 bên đường đi Đập bờ dài từ nhà ông Kiêm đến Đập bờ dài (Ao Châu)	240.000
20	Đất 2 bên đường trước cửa Nhà bia từ nhà ông Hoan Ba đến nhà ông Mậu	500.000
21	Đất 2 bên đường từ Trung tâm Bồi dưỡng chính trị đến đường vào Trường THPT Hạ Hòa	500.000
22	Đất 2 bên đường vào Bệnh viện Đa khoa Hạ Hòa từ giáp nhà ông Châm Thoả đến hết nhà ông Thụy	650.000
23	Đất 2 bên đường vào Bệnh viện Đa khoa Hạ Hòa từ giáp nhà ông Thụy đến cổng Bệnh viện đa khoa và từ giáp nhà ông Thụy đến đường sắt	500.000
24	Đất bên đường bê tông song song với đường sắt từ nhà ông Việt đến giáp đường rẽ ra nhà ông Thụy	340.000
25	Tuyến đường từ đường tỉnh 314E đến giáp chùa Kim Sơn	400.000
26	Đất 2 bên đường từ Viện Kiểm sát, Toà án đến chợ Ấm Thượng	250.000
27	Đất 2 bên đường sau Viện Kiểm sát song song với đường sắt	340.000
28	Đất 2 bên đường bê tông từ nhà ông Hoàn đến nhà ông Đạo	340.000
29	Đất hai bên đường bê tông vào gò Mây từ giáp nhà ông Hải Giang đến nhà ông Toàn Huyền và từ nhà ông Hiều Nguyệt đến nhà ông Thư Hoa	200.000

TT	DIỄN GIẢI	Giá đất năm 2013
30	Đất hai bên các trục đường còn lại (liên thôn, liên xóm...), không có trong các trục đường ở trên	170.000
31	Đất khu vực còn lại	150.000
C	ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN VÀ TẠI ĐÔ THỊ ĐƯỢC TÍNH BẰNG 80% GIÁ ĐẤT Ở CÙNG VỊ TRÍ LIÊN KỀ CỦA KHU VỰC	
D	ĐẤT SÔNG, SUỐI ĐỂ KHAI THÁC CÁT, SỎI (ĐẤT SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG, GỒM SÚ)	
1	- Sông Hồng	25.000
2	- Ngòi Lao	25.000

Tổng số xã, thị trấn là 33, trong đó:

1. Thị trấn (01): Thị trấn Hạ Hòa

2. Xã Trung du (01): Xã Vụ Cầu

3. Xã miền núi (31): Quân Khê, Hiền Lương, Động Lâm, Lâm Lợi, Xuân áng, Chuế Lưu, Vô Tranh, Bằng Giã, Văn Lang, Minh Côi, Hậu Bông, Liên Phương, Đan Hà, Đan Thượng, Lệnh Khanh, Phụ Khánh, Y Sơn, Minh Hạc, Lang Sơn, Mai Tùng, Vĩnh Chân, Yên Luật, Chính Công, Yên Kỳ, Hương Xạ, Cáo Điền, Phương Viên, ầm Hạ, Gia Điền, Hà Lương, Đại Phạm.